

KÝ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÙNG ĐẤT AN GIANG



BAN TUYÊN GIÁO TỈNH ỦY AN GIANG
SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG AN GIANG

KÝ YẾU
HỘI THẢO KHOA HỌC

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH
VÙNG ĐẤT AN GIANG

BAN TUYỂN GIÁO TỈNH ỦY AN GIANG
SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG AN GIANG
- 2000 -

LỜI NÓI ĐẦU

Khi tìm hiểu về lịch sử hình thành vùng đất An Giang xưa, có nhiều ý kiến khác nhau về mốc khẩn hoang An Giang.

Chính vì lẽ đó, ngày 10/08/1999 vừa qua, UBND tỉnh An Giang, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy và Sở KH, CN & MT tỉnh An Giang đã phối hợp với Viện Khoa học Xã hội tại Tp.HCM tổ chức hội thảo khoa học "Lịch sử hình thành vùng đất An Giang"

Tham dự cuộc hội thảo này có nhiều cán bộ lão thành cách mạng, các đồng chí lãnh đạo, cán bộ quản lý, các nhà nghiên cứu lịch sử trong và ngoài tỉnh.

Gần 20 bản tham luận gửi đến đã đóng góp ý kiến, khẳng định rõ các vấn đề: Mốc lịch sử hình thành vùng đất An Giang, vấn đề khẩn hoang lập làng dưới thời nhà Nguyễn, vấn đề dân tộc và tôn giáo ở An Giang.

Ban tổ chức sưu tập tất cả những bài viết trên dura vào kỷ yếu. Trong quá trình biên tập chúng tôi hết sức tôn trọng nguyên ý của tác giả, chỉ sửa chữa vài điểm nhỏ. Mong các tác giả thông cảm.

Ban Tổ chức Hội thảo xin chân thành cảm ơn các đồng chí lãnh đạo, các nhà khoa học đã hưởng ứng, tham gia hội thảo đóng góp thêm nhiều tư liệu làm quý giá về mốc lịch sử và quá trình hình thành vùng đất An Giang xưa.

Trong quá trình thực hiện chắc chắn còn nhiều thiếu sót, chúng tôi mong nhận được sự đóng góp ý kiến thêm của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu trong và ngoài tỉnh.

BAN BIÊN TẬP

BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÙNG ĐẤT AN GIANG

80*03

BAN TỔ CHỨC

An Giang là vùng đất được cư dân Việt khai phá sau cùng ở Nam bộ nhưng sớm giữ vị trí xung yếu của ĐBSCL về phía Tây và được nhà Nguyễn quan tâm chỉ đạo. Từ khi xác lập chủ quyền cho đến nay, An Giang luôn phải đổi mặt với các thế lực, phản tử phản động xâm nhập qua biên giới như những cuộc xâm lược của quân Xiêm trong thế kỷ XVIII, XIX ... cho tới cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam sau này.

So với một số địa phương khác ở DBSCL, An Giang không chỉ là một vùng đất có địa hình tự nhiên độc đáo (vừa có đồng bằng trũng, đất cù lao, vừa có đồi núi thấp) mà còn là một vùng đất mang đậm nét đặc thù bởi các yếu tố dân tộc, tôn giáo và biên giới. Về mặt không gian, đã có thời vùng đất An Giang thuộc Vĩnh Long và sau đó gồm các tỉnh Đồng Tháp, Cần Thơ, Sóc Trăng hiện nay trong suốt 35 năm (1832 - 1867) với tư cách là một trong Nam kỳ lục tỉnh.

Vì vậy nghiên cứu về An Giang nhất là trong giai đoạn đầu khai phá, xây dựng dưới thời nhà Nguyễn là một việc làm rất cần thiết không chỉ riêng cho An Giang mà còn cho cả khu vực, cả Nam bộ với ý nghĩa là nơi hội tụ cư dân người Việt sau cùng trên con đường Nam tiến của dân tộc.

Trong nhiều năm qua, không kể nguồn tài liệu thư mục của nhà Nguyễn đã biên dịch, còn có nhiều công trình nghiên cứu về quá trình khai phá vùng đất Nam bộ của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu được công bố trước và sau năm 1975, trong đó có đề cập ít nhiều đến An Giang như:

- Thất Sơn mâu nhiệm của Nguyễn Văn Hầu (Sài Gòn 1955).
- Tìm hiểu đất Hậu Giang của Sơn Nam (Sài Gòn - 1959).
- Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền đất Hậu Giang của Nguyễn Văn Hầu (Sài Gòn 1972).
- Đất Gia Định xưa của Sơn Nam (TP.HCM 1984).
- Đồng bằng sông Cửu Long của Phan Quang (NXB Cửu Long - Mũi Cà Mau 1985).
- Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ của Huỳnh Lứa (chủ biên - Thành phố Hồ Chí Minh 1987).
- Lịch sử An Giang của Sơn Nam (Nxb Tổng hợp, An Giang 1988).
- Nghiên cứu địa bạ Triều Nguyễn - tập An Giang của Nguyễn Đình Đầu (Thành phố Hồ Chí Minh 1995).
- v.v..

Theo chúng tôi nhận thấy, hầu hết các công trình, tác phẩm nêu trên, về mặt không gian chỉ tập trung trình bày những vấn đề mang tính tổng thể

của Nam bộ, những sự kiện lịch sử xảy ra ở vùng đất An Giang phần lớn chỉ mang tính minh họa mà thôi. Về mặt thời gian, hầu hết các công trình nghiên cứu tập trung tròn tròn bày giai đoạn từ Gia Long về sau, nhất là sau khi có Nam kỳ lục tỉnh năm 1832. Những diễn biến lịch sử, những sự kiện cụ thể trên vùng đất An Giang trong hơn 100 năm (từ khi Nguyễn Hữu Cảnh đặt chân đến vùng Chợ Mới năm 1700 đến 1802) hầu như rất ít được nhắc tới, kể cả sau khi chính thức xác lập chủ quyền năm 1757, ra đời đạo Châu Đốc, đạo Tân Châu, đạo Đông Khẩu (Sa Đéc). Đó là một câu hỏi lớn, chúng ta cần phải quan tâm nghiên cứu, giải đáp nhằm làm sáng tỏ thêm những vấn đề chung của Nam bộ lúc bấy giờ.

Trong cuộc hội thảo này, Ban Tổ chức chúng tôi đã lần lượt nhận được 14 bản báo cáo của các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu trong và ngoài tỉnh. Đó là các bài:

- 1- "Đóng góp vài số liệu về vùng đất An Giang vào những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX" của Phó Giáo sư Huỳnh Lứa, Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh.
- 2- "Vai trò của kinh Vĩnh Tế trong việc bảo vệ, xây dựng và phát triển vùng đất An Giang thời nhà Nguyễn" của Phó Tiến sĩ Đinh Văn Liên, Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh.
- 3- "Thoại Ngọc Hầu và công việc khai phá vùng đất An Giang" của Phó Tiến sĩ Đinh Văn Liên và Nguyễn Thu Vân, Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh.
- 4- "Vấn đề dân tộc ở An Giang trong quá trình hình thành và phát triển" của Phó Tiến sĩ Nguyễn Văn Diệu, Viện Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia.
- 5- "Góp phần tìm hiểu quá trình thành lập tỉnh An Giang và công cuộc khẩn hoang ở An Giang thế kỷ XIX" của Phó Tiến sĩ Trần Hồng Liên, Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh.
- 6- "Vai nét về quá trình khai phá vùng biên giới An Giang qua hoạt động của Nguyễn Tri Phương (1850 - 1858)" của Trương Quang Đạt, Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh.
- 7- "Góp phần tìm hiểu chống xâm lăng trong quá trình bảo vệ thành quả khai phá tại An Giang" của Lê Quang Minh, Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh.
- 8- "Tìm về lịch sử vùng đất tỉnh An Giang" của Nguyễn Tập, Giám đốc Sở Văn hóa thông tin An Giang.
- 9- "Đất An Giang xưa" của Trần Văn Đông, Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường tỉnh An Giang.
- 10- "Quá trình hình thành và khai phá vùng đất An Giang dưới thời nhà Nguyễn" của Đoàn Trung, khoa Xã hội - Nhân văn trường Cao đẳng Sư phạm tỉnh An Giang.
- 11- "Mốc lịch sử hình thành vùng đất An Giang" của Võ Thành Phương, Trường PTTH Trần Văn Thành, Châu Phú, An Giang.

- 12- "Sự hình thành và phát triển vùng đất An Giang thời Nguyễn" của Huỳnh Long Phát, Bảo tàng An Giang.
- 13- "Việc hình thành các đồn điền trong công cuộc khai phá vùng đất An Giang thời nhà Nguyễn" của Nguyễn Thu Vân, Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh.
- 14- "Vài nét về lập làng ở An Giang" của Nguyễn Thị Hoài Hương, Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh.

Qua nghiên cứu, tổng hợp các bản báo cáo khoa học, chúng tôi nhận thấy nổi lên một số vấn đề như sau:

1. Vấn đề xác định mốc thời gian hình thành vùng đất An Giang

- Hầu hết các báo cáo khoa học đều có đề cập ít nhiều đến khía cạnh chủ quyền thực tế và chủ quyền pháp lý trên vùng đất An Giang. Đa số tác giả cho là nên lấy năm 1757 là năm xác lập chủ quyền của Chúa Nguyễn trên vùng đất Tân Phong Long bằng các đạo Tân Châu, Châu Đốc, Đông Khẩu (Sa Đéc), làm mốc lịch sử đánh dấu sự ra đời chính thức vùng đất An Giang. Bởi vì:

- + Chưa xác định được cư dân Việt có mặt ở vùng đất An Giang từ lúc nào nên không thể có mốc thời gian xác định "chủ quyền thực tế" được. Còn ở Sài Gòn từ năm 1623 Chúa Nguyễn đã lập Sở thu thuế, dựng đồn Tân Mỹ bảo vệ dân Việt nhưng đến năm 1698 mới thật sự xác lập chủ quyền quốc gia và đó cũng là mốc thời gian kỷ niệm sự hình thành vùng đất Sài Gòn - Đồng Nai.
- + Việc Nguyễn Hữu Cảnh trên đường từ Nam Vang trở về dùng chân trong một thời gian ở cù lao Cây Sao (Chợ Mới) năm 1700 là đợt kéo quân từ Sài Gòn đến tận Nam Vang từ cuối năm 1699, để dẹp loạn cướp bóc của Nặc Thu, bảo vệ sự buôn bán, thông thương trên tuyến sông Tiền. Do đó không thể lấy năm 1700 hoặc sự kiện lập đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh làm mốc thời gian hình thành vùng đất An Giang được. Vả lại, cũng khó có thể xác định được các đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh được xây dựng ở Nam Vang và An Giang từ lúc nào; địa danh "Cù lao Ông Chưởng" ra đời lúc nào, trước hay sau năm 1757?
- + Muốn xác định việc hình thành một vùng đất nào cần phải hội đủ các yếu tố: Xác định không gian (ranh giới chủ quyền), xác định mốc thời gian, xác định trách nhiệm cư dân (chủ nhân hay kiều dân), xác định hình thức tổ chức quản lý (đơn vị hành chánh hoặc đơn vị quân sự). Như thế năm 1757 được chọn là năm bắt đầu cho lịch sử hình thành vùng đất An Giang là hoàn toàn hợp lý và hợp pháp.
- Tuy nhiên, cũng có một báo cáo cho là Nguyễn Hữu Cảnh đã thay mặt Chúa Nguyễn đứng ra bảo trợ cư dân và người dân An Giang thờ ông ở nhiều nơi. Nên từ đó An Giang đã trở thành máu thịt của Việt Nam. Báo cáo nêu lên một mốc xác lập chủ quyền về mặt thực tế vào thời điểm tháng 11/1699 khi Nguyễn Hữu Cảnh kéo quân từ Sài Gòn qua Nam Vang đã có đóng quân tại Tân Châu. Đồng thời báo cáo cũng có nêu lên mốc xác lập chủ quyền pháp lý là năm 1757 nhưng cho là chủ quyền thực tế quan trọng hơn.

- Trong một báo cáo của Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường An Giang cũng có nêu thêm một mốc sự kiện quan trọng là năm 1832 Minh Mạng chia địa giới hành chính thành đơn vị tỉnh và tên An Giang cũng chỉ mới xuất hiện từ đây (1832). Theo báo cáo, như vậy sẽ có 2 mốc thời gian kỷ niệm: đến năm 2002 là 170 năm ra đời tỉnh An Giang, đến năm 2007 là 250 năm ra đời vùng đất An Giang.

2. Vấn đề cư dân và quá trình hình thành các cụm dân cư ở An Giang

Có nhiều báo cáo đề cập đến vấn đề cư dân và xác định có 4 dân tộc là Việt, Khmer, Hoa, Chăm công cư trên đất An Giang ngay từ buổi đầu khai phá.

'Người Khmer sớm có mặt ở An Giang vào thế kỷ XV, XVI cũng là những di dân tự do vì không chịu nổi sự áp bức của chế độ Ang-ko, của phong kiến Xiêm La thống trị Chân Lạp, cư trú ven các chân núi Ba Thê, Bảy Núi....

Người Hoa đến An Giang từ các vùng định cư ở Biên Hòa (nhóm Trần Thương Xuyên, 1679), Mỹ Tho (nhóm Dương Ngạn Địch, 1679), Hà Tiên (nhóm Mạc Cửu, 1680) sống lẩn lộn với người Khmer, người Việt.

Người Chăm có mặt ở An Giang từ năm 1753 khi Chúa Nguyễn Phúc Khoát đưa đồng bào Chăm từ Chân Lạp trở về, đến thời Nguyễn Văn Thoại khai phá Châu Đốc thì về nhiều hơn. Họ định cư dọc theo sông Hậu từ Bắc Đai, Nhơn Hội (An Phú) xuống đến Khánh Hòa (Châu Phú).

Người Việt với những điểm định cư đầu tiên có thể xác định là vùng Chợ Mới, Tân Châu khi họ còn mang thân phận kiều dân và sau 1757, phần lớn tập trung quanh các đồn, bảo, thủ được xây dựng rải rác trong vùng như Châu Đốc, Mỹ Đức, An Hòa, Long Xuyên, Vầm Nao ... Sau khi đào kinh Đông Xuyên (1818), kinh Vĩnh Tế (1824) thì địa bàn cư trú của người Việt phát triển rộng hơn,

Quá trình hình thành các cụm dân cư người Việt ở An Giang theo tuyến phát triển như từ Cao Lãnh qua Chợ Mới, lên Tân Châu. Từ Tân Châu qua Châu Đốc, vào Bảy Núi, xuống Châu Phú và từ Chợ Mới qua Long Xuyên, xuống Thốt Nốt, vào Thoại Sơn ... và quá trình đó kéo dài trên dưới 1 thế kỷ.

3. Vấn đề khai phá vùng đất An Giang, tổ chức các đơn vị hành chính, bảo vệ biên cương

Đa số các bản báo cáo trình bày công cuộc khai phá và bảo vệ đất đai ở An Giang đều tập trung di sâu vào giai đoạn sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi (1802), nhất là từ khi Nguyễn Văn Thoại cho đào kinh Thoại Hà (1818), kinh Vĩnh Tế (1819 - 1824)... cho đến thời kỳ xây dựng đồn điền của Nguyễn Tri Phương. Có lẽ đây là giai đoạn sử sách của triều Nguyễn để lại nhiều sử liệu liên quan đến An Giang, cũng là giai đoạn cư dân Việt đến An Giang ngày càng nhiều hơn, có tổ chức hơn.

Vai trò của Nguyễn Văn Thoại, vị trí của kinh Vĩnh Tế, chính sách đồn điền của Nguyễn Tri Phương ... được nhiều bản báo cáo trình bày khá chi tiết, là những yếu tố quan trọng chí phối cả quá trình khai phá, bảo vệ đất An Giang trong nửa đầu thế kỷ XIX.

Có một bản báo cáo đề cập đến những nguyên nhân làm hạn chế việc khai phá An Giang từ 1757 đến khi Gia Long lên ngôi như: còn lo khai thác vùng đất từ Vĩnh Long trở lên Tân An; do cuộc chiến tranh Tây Sơn với Nguyễn Ánh; do lưu dân tự động vào lập nghiệp lè tè chưa có tổ chức khai hoang lập ấp qui mô của nhà cầm quyền như sau này...

Cũng vì vậy mà các đơn vị hành chính ở An Giang được tổ chức muộn hơn và chưa rõ ràng nên việc xác định vị trí những địa danh ban đầu có nhiều khó khăn, nhầm lẫn. Điểm hình như vị trí của địa danh Tân Châu đạo; thủ Đông Xuyên (Long Xuyên) và huyện Đông Xuyên (Tân Châu) với đạo Long Xuyên (Cà Mau) của trấn Hà Tiên

Qua những nội dung đã trình bày ở trên, chúng tôi đề nghị các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu lịch sử trong và ngoài tỉnh có thêm ý kiến trao đổi để đi đến thống nhất và làm sáng tỏ một số vấn đề sau đây:

- 1- Xác định nhiệm vụ của Nguyễn Hữu Cảnh trên đất An Giang là vâng lệnh Chúa Nguyễn đi dẹp loạn hay là bảo vệ cư dân khai hoang hoặc xác lập nền hành chính?
- 2- Thống nhất xác định mốc thời gian kỷ niệm sự ra đời vùng đất An Giang: 1699, 1700, 1757 hay là 1832 ?
- 3- Địa danh "An Giang" xuất hiện lần đầu tiên vào lúc nào?
- 4- Vì sao đồng bào Chăm định cư nhiều ở An Giang, trên một địa bàn nhất định và theo đạo Hồi chính thống?
- 5- Những đơn vị hành chính đầu tiên cấp thôn, tổng, huyện ở An Giang có từ lúc nào, trực thuộc vào đâu?
- 6- Xác định vị trí một số địa danh quan trọng của tỉnh như đạo Tân Châu, thủ Đông Xuyên và những điểm dân cư đầu tiên ở An Giang đã được sách ghi nhận.
- 7- Diễn biến sự chiến đóng An Giang của quân Xiêm trước trận Rạch Gầm - Xoài Mút và ảnh hưởng Tây Sơn trên vùng đất An Giang ?

Ban Tổ chức rất mong được các nhà khoa học, nhà nghiên cứu lịch sử trong và ngoài tỉnh nhiệt tình góp thêm sử liệu để cuộc Hội thảo này thành công tốt đẹp.

TÌM VỀ LỊCH SỬ VÙNG ĐẤT TỈNH AN GIANG

80*63

NGUYỄN TẬP
GD Sđ VHTT AG

Từ những phát hiện ban đầu của nhân dân vùng Óc Eo, xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, đến kết quả các cuộc khai quật của người Pháp đầu những năm 40 (thế kỷ XX) và những kết quả khai quật từ sau giải phóng đến nay, đưa đến kết luận rằng: trên vùng đất An Giang ngày nay, vào thế kỷ đầu sau Công nguyên đã có cư dân sinh sống. Dân tộc ấy đã xây dựng nền nền văn minh rực rỡ với những đền đài, những đồ thủ công mỹ nghệ, các tượng thờ đa dạng về kiểu dáng, phong phú về chất liệu và chế tác với trình độ nghệ thuật cao (các hiện vật này đang được trưng bày tại nhà Bảo tàng An Giang).

Niên đại của nền văn hóa này được xác định trùng hợp với sự tồn tại của vương quốc Phù Nam, trên cùng một địa bàn. Trong "Sử liệu Phù Nam" có đoạn: "Năm 224, một vương phòng thương mại Phù Nam được thành lập gần thủ phủ Nam Kinh gọi là Phù Nam quán". Cũng theo sách trên, hai sứ giả Trung Hoa là Châu Ưng và Khang Thái thời Đông Ngô có thuật rằng: "Vương quốc Phù Nam bắc ngang rộng 3.900 hải lý, có nhiều đô thị, có tường cao bao quanh và bên trong có nhà ở, nước da người dân màu đen, tóc xoăn xấu xí (...) Đầu bà mặc cái chǎn tròn từ cổ xuống chân, xỏ lỗ tai để đeo bông tòn ten, nếp sống của họ rất đơn giản nhưng họ không trộm cắp. Họ làm nghề nông theo lối cổ, gieo giống một năm gặt hái luôn ba năm, họ thích điêu khắc và dùng đục chạm trổ rất khéo, nhiều món đồ dùng để ăn cơm như chén, đĩa đều làm bằng bạc. Dân chúng đóng thuế bằng vàng, bạc, trân châu và dầu thơm. Họ biết đọc sách và có văn khố, văn tự của họ giống như nét chữ của dân Hồi, một sắc dân ở Trung Á dùng Ấn tự ...". Về vị trí của nước Phù Nam, các nhà nghiên cứu ngày nay xác nhận nó tương ứng với cả vùng Nam bộ. Như vậy, cư dân Phù Nam là lớp cư dân chinh phục vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả vùng Nam bộ vào đầu Công nguyên.

Vương quốc Phù Nam tồn tại và phát triển từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII sau Công nguyên thì đi dần vào suy vong, dần dài thành quách bị san bằng bởi chiến tranh chắc chắn là dẫm máu. Ngày nay, qua các cuộc khai quật, người ta khó tìm thấy tại những khu dân cư, dần dài đổ nát một vật dụng nào còn nguyên vẹn. Theo sử liệu có ghi trong Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh thì cuộc chiến tranh ấy do nước Chân Lạp - một tiểu vương của Phù Nam khởi xướng và đã khuất phục được Phù Nam. Từ đó, vùng đất này thay tên đổi chủ. Về sau, do mâu thuẫn của các tập đoàn cai trị, nước Chân Lạp bị chia thành hai miền: phía Bắc là Lục Chân Lạp, phía Nam là Thủy Chân Lạp. Thủy Chân Lạp tương ứng với vùng đồng bằng sông Cửu Long ngày nay.

Cho đến thế kỷ XIII, thời đại hoàng kim của nước Chân Lạp, mà vùng Thủy Chân Lạp này vẫn còn rất hoang vu, như Châu Đạt Quan - một sứ thần của nhà Nguyên (Trung Quốc) tả: “Bắt đầu vào Chân Bồ, gần hết cả vùng đều là bụi rậm của rừng thấp, những cửa rộng của con sông lớn chảy dài hàng trăm dặm, bóng mát um tùm của những gốc cổ thụ và cây mây dài tạo thành nhiều chỗ trú xum xuê. Tiếng chim hót và tiếng thú vật kêu vang khắp nơi. Vào nửa đường trong cửa sông, người ta mới thấy những cánh đồng hoang, không có một gốc cây nào. Xa hơn tầm mắt chỉ thấy toàn là cỏ kẽ đầy dãy. Hàng trăm hàng nghìn trâu rừng tụ họp từng bầy trong vùng này. Tiếp đó, nhiều con đường dốc đầy tre chạy dài hàng trăm dặm” (*Chân Lạp phong thổ ký* - Lê Hương dịch lại từ bản tiếng Pháp). Từ đó cho thấy rằng sau thời kỳ văn minh Óc Eo của vương quốc Phù Nam thì đến thời kỳ của Chân Lạp, nhưng họ cũng chỉ ở trên những vùng đất cao như gò đồi, còn lại cả vùng đồng bằng ven sông vẫn còn hoang sơ, cư dân thưa thớt.

Vương quốc Chân Lạp với một loạt vương triều kế tục nhau trị vì đã có một thời kỳ phát triển huy hoàng nhưng đến giữa thế kỷ XV, vương quốc ấy dần đi vào suy vong, triều đình luôn có biến, vì hoàng tộc tranh giành ngôi báu và luôn đối phó với đế quốc Xiêm - một nước láng giềng phía Tây. Vương triều ấy phải nhiều lần chạy nạn về phía Đông. Và vào năm 1757, quốc vương phải nhờ đến quan quân Chúa Nguyễn cứu mang và trợ giúp bảo vệ vương triều. Cảm ơn cứu tử và giúp giành lại ngôi báu, quốc vương đã dâng một phần đất dai của mình cho Chúa Nguyễn. Vùng đất ấy là một phần đất của tỉnh An Giang ngày nay. Như vậy, một lần nữa, dân Việt mở mang thêm bờ cõi về hướng Tây Nam không phải bằng sự xâm chiếm. (Những cứ liệu này, chúng ta có thể tìm thấy ở *Dai Nam nhất thống chí* và *Gia định thành thông chí*).

Sự kiện 1698 với việc Nguyễn Hữu Cảnh xác lập quyền cai trị của Chúa Nguyễn đối với vùng Đồng Nai, Sài Gòn thì sự kiện 1757 đã xác lập quyền cai trị của Chúa Nguyễn đối với cả vùng đồng bằng sông Cửu Long từ Nam Sài Gòn đến Châu Đốc, Hà Tiên và tận mũi Cà Mau như biên giới ngày nay của Tổ quốc chúng ta. Vùng đất An Giang ngày nay thuộc trấn Vĩnh Thanh, mãi đến năm 1832, khi vua Minh Mạng xóa trấn lập tỉnh thì An Giang trở thành một tỉnh bao gồm vùng đất rộng lớn từ biên giới Kampuchia đến cửa sông Hậu. Tên “*An Giang*” với tư cách là một tỉnh bắt đầu từ đó; nhưng nếu lấy năm 1832 là năm hình thành đất An Giang hẳn chưa thỏa đáng, vì suốt từ năm 1757 đến 1832, Chúa Nguyễn và sau đó là Nhà Nguyễn đã thật sự làm chủ vùng này. Tại nơi đây, thời gian qua, đã có những công trình phát triển kinh tế - xã hội phi thường do những cư dân vùng này lập nên, như đào kinh Đông Xuyên, kinh Vĩnh Tế, kinh Vĩnh An v.v...

Trước đó, vào năm 1700, Lê thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh Chúa Nguyễn đi dẹp loạn ngoài biên cảnh, có đi qua vùng này và tại cù lao Ông Chưởng, ông thọ bệnh và mất trên đường về kinh. Và dù rằng trước khi Nguyễn Hữu Cảnh đến thì lưu dân Việt đã sinh sống cùng các dân tộc khác

trên vùng đất này, nhưng chưa thể cho rằng thời kỳ đó, vùng này đã là đất Việt, đã thuộc quyền cai trị của Chúa Nguyễn.

Tóm lại, chúng tôi đề nghị mốc thời gian cho việc công nhận vùng đất này thuộc lãnh thổ VIỆT NAM là vào năm 1757, với Châu Đốc đạo, Tân Châu đạo là tiền thân của tỉnh An Giang năm 1832 cho đến ngày nay. Như trên chúng tôi đã trình bày, **việc mở mang bờ cõi về phía Nam của ông cha ta một lần nữa không phải bằng chiến tranh.**

ĐẤT AN GIANG XƯA

80 * 08

TRẦN VĂN ĐÔNG
Sở KHCN & MT AN GIANG

An Giang là tỉnh đầu nguồn sông Cửu Long, về phía Tây Nam của tổ quốc. Diện tích tự nhiên 3.406 km² với hơn 2 triệu người sinh sống, gồm 4 dân tộc: Kinh, Khmer, Hoa và Chăm.

Đối với một tỉnh có bề dày gần 250 năm khai phá, có tiềm năng lớn về kinh tế, đông về dân số, có khu di tích Óc Eo mà cho đến nay vẫn được xem là Trung tâm của văn hóa Óc Eo ở vùng chau thổ sông Cửu Long, lại là một tỉnh có vị trí quan trọng về mặt quân sự, thì việc nghiên cứu mốc thời gian hình thành đất An Giang xưa là một việc làm rất cần thiết và bổ ích cho việc giáo dục truyền thống ở địa phương.

Qua các tư liệu lưu trữ như Đại Nam nhất thống chí, Gia Định thành thông chí, Đại Nam tiền biên liệt truyện, Phủ biên tạp lục..., có 3 sự kiện lịch sử quan trọng liên quan đến đất An Giang xưa.

1. Năm 1700, Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đến An Giang

Năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh (Nguyễn Hữu Kính) vâng lệnh Chúa Nguyễn Phúc Chu đem binh đi kinh lược Chân Lạp. Khi đến nơi, ông lấy đất Nông Nại đặt làn Gia Định phủ, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trần Biên; lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trần, mỗi dinh đặt chức Lưu thủ, Cai bộ và Ký lục để trông coi; Nha thuộc có 2 Ty Xá, Lại để làm việc. Đất đai mở rộng 1.000 dặm, dân số trên 40.000 hộ (tương đương khoảng 200.000 người nếu tính trung bình mỗi hộ 5 người), chiêu mộ những lưu dân từ Bố Chánh trở vô Nam đến ở khắp nơi, đặt ra phường, ấp, xã, thôn và thiết lập bộ định.

Năm 1699, Nguyễn Hữu Cảnh lại tiếp tục đem quân đi kinh lược vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Mùa Xuân năm Canh Thìn (1700), Nguyễn Hữu Cảnh đem quân đóng tại Long Hồ rồi tiến thẳng đến thành La Bích (Nam Vang) đánh tan Nặc Ông Thu. Xong việc, ông rút quân xuôi dòng Hậu Giang về đóng quân tại cù lao Cây Sao (sau này được đổi tên thành cù lao Ông Chưởng) để chờ lệnh Chúa Nguyễn. Nguyễn Hữu Cảnh lâm bệnh nặng vào ngày mùng 5 tháng 5 (tết Đoan Ngọ). Sau đó, ông kéo quân về và mất tại Rạch Gầm (Mỹ Tho) ngày 16/5/1700, năm Canh Thìn (cũng có tài liệu ghi ngày mất của ông là 9/5 hoặc 15/5).

2. Sự kiện thứ hai là việc sáp nhập đất Tầm Phong Long vào Việt Nam (1757)

Năm Đinh Sửu (1757), quốc vương Cao Miên Nặc Ông Nguyên mất, người chú họ là Nặc Ông Nhuận quyền nhiếp việc nước. Nhưng sau đó, Nhuận

bị con rě là Nặc Hinh giết rồi cướp ngôi. Cháu của Nặc Ông Nhuận là Nặc Ông Tôn chạy sang Hà Tiên nhờ giúp đỡ và xin làm con nuôi của Mạc Thiên Tứ. Chúa phong Nặc Ông Tôn làm quốc vương Cao Miên và sai Mạc Thiên Tứ hiệp binh tướng 5 dinh đưa Nặc Ông Tôn về nước. Để đền đáp ân sâu nghĩa nặng, Nặc Ông Tôn mang đất Tầm Phong Long tặng Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát. Sự kiện này được sách Đại Nam nhất thống chí ghi lại như sau: "Đất An Giang xưa kia là đất Tầm Phong Long, năm Đinh sửu (1757), đời Thé Tông, quốc vương Chân Lạp là Nặc Ông Tôn dâng đất này, đặt làm Châu Đốc đạo, Tân Châu đạo và Đông khẩu đạo. Vì chỗ ấy có nhiều chỗ bỏ hoang, đầu đời Gia Long môt dân đến ở, gọi là Châu Đốc tân cương, đặt quản đạo, lệ vào trấn Vĩnh Thành

3. Thành lập tỉnh An Giang (1832)

Sau khi Lê Văn Duyệt mất, vua Minh Mạng xóa Gia Định thành và 5 trấn, thành lập 6 tỉnh Nam kỳ trực thuộc chính quyền Trung ương là: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.

Sự kiện này, sách Đại Nam nhất thống chí viết: Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), lấy đất này cùng với huyện Vĩnh An tỉnh Vĩnh Long đặt làm 2 phủ Tuy Biên và Tân Thành, đặt 4 huyện Tây Xuyên, Phong Phú, Đông Xuyên và Vĩnh An (Tây Xuyên Phong Phú thuộc phủ Tuy Biên, Đông Xuyên và Vĩnh An thuộc phủ Tân Thành) lập tỉnh An Giang, đặt chức An Hà tổng đốc thống lĩnh 2 tỉnh An Giang và Hà Tiên, lại đặt 2 ty Bố Chính và Án Sát.

Như vậy, đến năm 1832 địa danh An Giang mới chính thức ra đời

Qua 3 sự kiện trên chúng tôi có những ý kiến sau :

* Năm 1700, Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đại diện cho Chúa Nguyễn đã đến An Giang và dừng quân trú đóng tại đây thời gian quá ngắn và chưa có một chính sách nào về khẩn hoang lập làng trên vùng đất mới này như ông đã từng làm 2 năm trước đó ở Trấn Biên và Phiên Trấn. Và trước khi Nguyễn Hữu Cảnh đến An Giang, ở đây chưa có một quan chức nào đến vùng đất này. Riêng về cư dân phiêu tán tự do đã bỏ miền Trung vào đây sinh sống có khả năng là rất lớn. Nhưng ông không thể hợp thức hóa bộ định như đã từng làm ở hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn. Đến khi hay tin ông mất, nhân dân quanh vùng thương tiếc và khóc than như mất người thân.

Cho nên năm 1700 chưa thể xem vùng đất này là của người Việt được, mặc dù đất dai hoang sơ không người khai phá như nhận xét của Châu Đạt Quan trong cuốn "*Chân lạp phong thổ ký*": "Gần như cả vùng đều là bụi rậm của rừng thấp, những cửa rộng của những con sông lớn chảy dài hàng trăm dặm, bóng mây um tùm của những gốc cổ thụ và của những cây mây dài tạo thành nhiều chỗ trú ẩn xum xuê, khắp nơi vang tiếng chim hót và tiếng thú kêu".

* Về sự kiện năm 1757

Năm 1757, Quốc vương Cao Miên dâng đất Tầm Phong Long cho Chúa Nguyễn. Theo đề nghị của Nghị biểu hầu Nguyễn Cư Trinh, Chúa Nguyễn cho

đặt Đông khâu đạo (Sa Đéc), Tân Châu đạo (Long Sơn) và Châu Đốc đạo, đến đời Gia Long môt dân đến ở gọi là Châu Đốc tân cương.

Qua sự kiện trên, ta thấy rằng đến năm 1757, vùng đất An Giang ngày nay mới chính thức được đưa vào bản đồ Việt Nam, và chính quyền Chúa Nguyễn hoàn thành cuộc khẩn hoang miền Nam, sắp đặt quan chức lỵ sở để quản lý và phong thủ biên cương tổ quốc.

So với các vùng khác ở Nam bộ, An Giang là vùng đất được khai thác sau cùng:

- | | |
|---|--------|
| - Vùng Sài Gòn - Đồng Nai | : 1698 |
| - Vùng Hà Tiên | : 1708 |
| - Vùng Định Tường - Long Hồ | : 1731 |
| - Mạc Thiên Tứ khai thác Long Xuyên (Cà Mau), Kiên Giang (Rạch Giá), Trần Giang (Cần Thơ), Trần Di (Bắc Bạc Liêu) | : 1739 |
| - Vùng Tân An (Tầm Bôn), Gò Công (Lôi Lạp) | : 1754 |

Như vậy, năm 1757 vùng đất An Giang mới được người Việt chính thức làm chủ. Đây là mốc quan trọng cuối cùng của cuộc khẩn hoang DBSCL.

Ý nghĩa quan trọng nhất của việc sáp nhập đất Tầm Phong Long này nằm ở chỗ dân lưu tán đến An Giang trước đây được thừa nhận là công dân Việt Nam, ruộng đất khai phá được vào bộ sổ chính thức, làng mạc được bảo vệ. Sự xác lập này để thể hiện pháp lý đất Tầm Phong Long là của An Giang, của chính quyền Việt Nam.

* Về sự kiện thành lập tỉnh An Giang năm 1832

Năm 1832, tỉnh An Giang chính thức được thành lập từ trấn Vĩnh Thanh. Tỉnh An Giang bấy giờ chạy dài từ biên giới (Tân Châu, Bảy Núi) xuống tận Cái Tàu Hạ (giữa sông Tiền và sông Hậu), bao gồm luôn vùng đất Cần Thơ, Sóc Trăng, và một phần Giá Rai. Lỵ sở của An Giang đặt tại Châu Đốc, nơi Tổng đốc An Hà trú đóng, cai quản 2 tỉnh An Giang và Hà Tiên.

Việc lập tỉnh An Giang chỉ là bước điều chỉnh về cơ cấu hành chính và quản lý Nhà nước phong kiến triều Nguyễn mà thôi. Vì trên thực tế, trước khi lập tỉnh An Giang, đất đai vùng này đã thuộc quyền quản lý của các Chúa Nguyễn, đặc biệt là các thành phần dân tộc đã sống, đoàn kết, sản xuất và khẩn hoang, lập làng từ lâu.

Qua 3 sự kiện vừa phân tích trên, chúng ta thấy rằng sự kiện năm 1700 chỉ là sự kiện mở đầu của các Chúa Nguyễn đến An Giang, nhưng chưa xác lập chủ quyền.

Sự kiện năm 1757 mới là quan trọng nhất. Vì vào năm ấy, đất Tầm Phong Long về với người Việt, hiện diện trên bản đồ nước Việt Nam, do chúa Nguyễn quản lý. Và cũng từ đây, mọi hoạt động của người dân An Giang được Nhà nước bảo hộ về mặt pháp lý. Tính đến năm 2007 là được 250 năm.

Còn sự kiện năm 1832, vua Minh Mạng lập tỉnh An Giang là việc làm tất yếu theo quy luật phát triển kinh tế - xã hội đương thời. Vì trước đó

nhiều đơn vị hành chính và địa danh quen thuộc khác của An Giang (ngày nay) đã xuất hiện như Châu Đốc, Tân Châu Tuy nhiên, việc **chia địa giới hành chính thành tinh là một dấu mốc rất quan trọng**, khẳng định sự đúng đắn, thuận lợi trong quản lý hành chính và đã tồn tại cho đến nay **gần 170 năm. Tên An Giang cũng chỉ mới xuất hiện từ đây (1832)**.

Như vậy, đối với lịch sử hình thành An Giang, có 2 dấu mốc quan trọng là:

- Bắt đầu từ **năm 1757**, vùng đất **An Giang xưa** thuộc **chủ quyền của người Việt** dưới sự cai trị của Chúa Nguyễn. Đến năm 2007 là tròn 250 năm.

- **Năm 1832**, vua Minh Mạng thành lập **tỉnh An Giang**, đến năm 2002, tỉnh An Giang đã trải qua **170 năm**.

MỐC LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÙNG ĐẤT AN GIANG

80 * 08

VÕ THÀNH PHƯƠNG
Cử nhân sử học

Trước khi có cuộc hội thảo này thì thành phố Hồ Chí Minh và Biên Hòa đã long trọng tiến hành kỷ niệm 300 năm thành lập. Sự kiện ấy đã tác động đến các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, trong đó có An Giang.

Vùng đất An Giang hình thành từ bao giờ ?

Trước đây nhiều nhà nghiên cứu, sưu khảo cũng quan tâm đến vùng đất An Giang với nhiều khía cạnh khác nhau và quan điểm khác nhau. Nói chung, đến nay chưa có lời giải đáp mang tính thuyết phục. Chúng tôi có thể nêu 3 ý kiến khác nhau khi định mốc lịch sử An Giang.

+ Vùng đất An Giang được định hình từ khi lưu dân người Việt đến đây định cư, lập làng.

+ Sự kiện Nguyễn Hữu Cảnh dùng quân ở cù lao Cây Sao (tức cù lao Ông Chuồng, huyện Chợ Mới ngày nay) năm 1700.

+ Năm 1757, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát sai Nguyễn Cư Trinh lập đạo Đông Khẩu (tức Sa Đéc), đạo Châu Đốc và đạo Tân Châu.

Để xác định mốc lịch sử hình thành vùng đất An Giang đòi hỏi phải xem xét toàn diện bối cảnh lịch sử Nam bộ lúc ấy và trên tinh thần thật sự khoa học.

Trước hết cư dân người Việt đến khẩn hoang lập áp ở An Giang từ bao giờ ?

Nguyên nhân chủ yếu do chiến tranh xung đột Trịnh Nguyễn và chính sách thống trị của Chúa Nguyễn khiến nhiều cư dân phải bỏ làng đi vào Nam mưu sinh, lập nghiệp. Điểm dừng chân đầu tiên là Sài Gòn, Đồng Nai vào khoảng trước thế kỷ XVII. Năm 1665, giáo sĩ Chevreuil kể lại: Ông tới Colompé (tức Nam Vang) đã thấy có 2 làng người Việt Nam sống bên kia sông. Ông chứng kiến hàng ngàn người Việt cư ngụ quanh Nam Vang. Ta có thể phỏng đoán người Việt tới Nam Vang và vùng phụ cận từ trước đó. Vậy, lưu dân Việt Nam đến An Giang có thể sớm hơn nữa. Tất nhiên, do điều kiện tự nhiên, nên số lượng chắc không nhiều lắm!

Lưu dân người Việt đến An Giang từ bao giờ ?

Qua tư liệu kể trên, chúng ta phỏng đoán: lưu dân Việt đến làm ăn sinh sống ở dọc sông Mêkông. Đại thể họ khẩn ruộng lập áp. Không ngoài khả năng người Việt có mặt dọc sông Tiền, sông Hậu ở An Giang.

Trong khi đó các sự kiện chính trị liên tiếp xảy ra trên đất Nam bộ. Năm 1623, vua Chân Lạp Chey Chetta II cưới Công chúa Ngọc Vạn, nhằm dựa vào Chúa Nguyễn chống lại Xiêm La, dẫn đến Chân Lạp thừa nhận Chúa Nguyễn lập sở Thu Thuế ở Sài Gòn. Cứ tính 1623 đến 1698, từ sự kiện Mô

Xoài (Bà Rịa), Thống suất Nguyễn Dương Lâm phá vỡ ba tuyến phòng thủ: Sài Gòn, Gò Bích và Nam Vang của Nặc Thu và đưa Nặc Nộn làm Phó Vương. Kế đến các di thần nhà Minh: Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên đem 3000 quân xin Chúa Nguyễn đồn trú ở Mỹ Tho, Biên Hòa. Năm 1680, Mạc Cửu đến lập nghiệp ở Hà Tiên.

Biến động chính trị ở vùng đất Nam bộ đã ảnh hưởng rất lớn đến việc định cư người Việt ở vùng đất mới. Tụu trung lưu dân Việt chỉ có 2 phương thức sinh sống: Ở phố chợ, thì sinh sống bằng nghề thủ công, buôn bán, chuyên chở, còn ở vùng hoang vu thì khẩn ruộng lập ấp. Đó cũng là lý giải vì sao có việc cướp bóc dân buôn của Nặc Thu mà Nguyễn Hữu Cảnh đến can thiệp. Tất nhiên để bảo vệ cư dân Việt làm ăn sinh sống, Trần Thượng Xuyên phải có mặt tại Doanh Châu (tức Cù lao Giêng ngày nay) trước khi Nguyễn Hữu Cảnh đến chinh phạt.

Qua những phân tích kể trên, vẫn chưa khẳng định người Việt đã có mặt ở An Giang từ lúc nào? Như thế đâu thể khẳng định mốc thời gian lịch sử. Sự có mặt ~~người~~ Việt ở An Giang về mặt pháp lý chỉ là "kiều dân" di trú trên vùng đất Chân Lạp. Cho dù vùng đất này hoang vu. Người Khơme chủ yếu khai thác quanh Biển Hồ, chưa đủ dông và công sức khai phá Thuỷ Chân Lạp. Có chăng họ cũng chỉ ở các giồng đất cao, chưa thể hợp thành đơn vị hành chánh. Đất An Giang, cũng như đất Nam bộ lúc này là đất tự do của các dân tộc. Đất hoang về mặt kinh tế lẫn chủ quyền.

Như vậy, người Việt có mặt ở An Giang thiếu yếu tố hình thành mốc lịch sử. Mốc thời gian và tổ chức hành chánh.

Thứ so sánh sự hình thành vùng đất An Giang với Sài Gòn, Đồng Nai xưa, thì rõ ràng Sài Gòn vào thời điểm 1623 Chúa Nguyễn đã thiết lập Sở Thu Thuế, dinh đồn Tân Mỹ lưu dân người Việt có mặt đông hơn, khai phá rộng khắp. Tính đến 1679 đã có các cơ quan cai trị và quân sự cố định với quy mô lớn. Nhưng mãi đến 1698, Nguyễn Hữu Cảnh mới thực sự lập hai huyện Tân Bình và Phước Long để phân định hành chánh và lập sở bộ, thì vùng đất này thực sự là lãnh thổ của Tổ quốc. Nên việc kỷ niệm 300 năm (1698-1998) là đúng với ý nghĩa của nó.

Ý kiến cho rằng Nguyễn Hữu Cảnh dùng quân tại cù lao Cây Sao (tức cù lao Ông Chuồng, thuộc huyện Chợ Mới, An Giang ngày nay) năm 1700 là mốc quan trọng hình thành vùng đất An Giang?

Trở lại sự kiện Nguyễn Hữu Cảnh có mặt ở An Giang trong trường hợp đánh dẹp Nặc Thu. Trên đường rút quân ông đã dùng quân tại cù lao Cây Sao (cù lao Ông Chuồng). Theo Gia Định Thành Thông Chí: Ông đến cù lao Cây Sao vào khoảng 26/4/1700, đến ngày mùng 5 tháng 5 (ông bị bệnh) và ngày 14/5 ông kéo binh về. Như thế, Nguyễn Hữu Cảnh chỉ dùng quân ở cù lao Cây Sao chưa đầy một tháng. Việc dùng quân ngắn ngủi như thế mà chọn làm mốc lịch sử cho một vùng đất mới thì thiếu cơ sở khoa học. Vả lại, sử liệu ghi chép: Người Hoa có mặt ở Mỹ Tho (1679), mà Nguyễn Hữu Cảnh xem là vùng "Biên cảnh" chưa nhập vào bản đồ. Thực tế lịch sử lúc này đất An Giang, Sa Đéc,

Vĩnh Long vẫn còn phụ thuộc Chân Lạp với tên TÂM PHONG LONG. Việc Nguyễn Hữu Cảnh có mặt ở An Giang lúc đó chẳng qua nhằm bảo vệ hậu cứ Sài Gòn. Vì lúc này Xiêm La đang gây thế lực trên đất Chân Lạp, đang có xu hướng tràn xuống đồng bằng sông Cửu Long.

Hiện nay ở An Giang có nhiều đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh như: Chợ Mới, Châu Đốc, Long Xuyên, An Phú là chứng tích lịch sử để xác định chủ quyền thì thiếu cơ sở. Có thể những người lập đền thờ: những binh sĩ của ngài và lưu dân người Việt có mặt trước đó được Ông bảo vệ đã tỏ lòng ghi ơn công đức Ông mà thờ phụng. Chứ chưa phải Nguyễn Hữu Cảnh có công khai phá vùng An Giang. Các đình thờ Nguyễn Hữu Cảnh không chỉ có ở An Giang mà ngay cả ở Nam Vang.

Trong khi vùng đất An Giang về mặt pháp lý chưa có cơ sở hành chánh và tổ chức cai trị. Nói đúng hơn mặt chủ quyền lãnh thổ dân tộc phải dựa vào yếu tố không gian, thời gian, cư dân và tổ chức theo đúng nghĩa của nó.

Theo chúng tôi, từ khi Nguyễn Hữu Cảnh đến cù lao Cây Sao năm 1700 đến 1757 thì vùng đất An Giang vẫn thuộc đất TÂM PHONG LONG của Thủy Chân Lạp. Thời gian này Chúa Nguyễn chú ý tổ chức trọng phạm vi Sài Gòn, Biên Hòa. Biến nơi đây thành trung tâm hành chánh, cư ngụ, thương mại với quyền cai trị chính quy. Trong thời gian Vương triều Chân Lạp bước vào giai đoạn suy yếu tột độ. Vì lẽ đó, Mạc Cửu đem đất Hà Tiên xin thần phục Chúa Nguyễn (1714). Thời gian này, vùng đất từ Mỹ Tho đến Hà Tiên, Chúa Nguyễn chưa làm chủ hẳn. Năm 1731, qua sự kiện một di dân người Lào ở làng PREY SOT (Sá Tốt) nổi lên chém giết người Việt trên đất Chân Lạp. Triều đình Thuận Hóa không bỏ lỡ cơ hội. Sai Trương Phước Vinh, Nguyễn Cửu Triêm, Trần Đại Định đánh tan quân giặc... năm 1732, Chúa Nguyễn lập châu Định Viễn, dựng dinh Long Hồ (Cái Bè). Thế lực Chân Lạp chia rẽ: Nặc Tôn dựa vào Chúa Nguyễn để khôi phục vương triều. Nặc Tôn đều ơn bằng cách hiến đất TÂM PHONG LONG cho Chúa Nguyễn (năm 1757). Thực sự trước đó, năm 1755, Nặc Nguyên đã hiến hai phủ Tân Bôn (Tân An) và Lôi Lạp (Gò Công). Nguyễn Cư Trinh nhận đất Tầm Phong Long đặt dinh Long Hồ (Vĩnh Long) và ba đạo: Châu Đốc, Tân Châu, Đông Khẩu (tức Sa Đéc). Như vậy, đây là vùng đất cuối cùng ở Nam bộ được xác lập chủ quyền.

Tuy nhiên, chúng ta hiểu nét đặc thù ở An Giang cũng như Nam bộ: lưu dân mở đất trước, nhà nước phong kiến đến đặt hệ thống cai trị sau. Đặt đạo Châu Đốc, Tân Châu ở An Giang chưa hẳn Nguyễn Cư Trinh đã thiết lập xong xã thôn, chia cắt địa phận, quy định khai khẩn ruộng đất hay đặt ra thuế định, thuế điền và lập sổ bộ. Đến thời điểm này, thời kỳ di dân tự phát chấm dứt, lưu dân người Việt không còn là kiều dân.

Năm 1757 là mốc quan trọng hình thành vùng đất An Giang về mặt pháp lý. Mặc dù chừng mực nhất định do cuộc chiến tranh Tây Sơn - Xiêm, Nguyễn Ánh làm quá trình xác lập hành chính có chậm hơn. Mãi đến thời Gia Long về mặt cơ bản mới hoàn chỉnh. Rõ ràng Chúa Nguyễn lập các đạo tạo điều kiện thuận lợi cho các triều đại sau nhanh chóng khẳng định chủ

quyền, dãy mauli khẩn hoang lập làng đặt đạo Châu Đốc, đạo Tân Châu đã tạo ấn tượng lưu dân người Việt có ý thức làm chủ. Họ nhận thức đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm bảo vệ vùng đất mới. Sự kiện 1757 có ý nghĩa lớn tới quá trình phát triển không chỉ ở An Giang mà cả ở Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng.

Việc lập các đạo của Chúa Nguyễn năm 1757 đã tạo sự ổn định vùng đất mới, xác lập chủ quyền lãnh thổ Việt Nam. An Giang là một bộ phận lãnh thổ chính thức của ta. Nó còn là chỗ đứng chân, xây dựng lực lượng quân sự. An Giang trở thành vị trí tiền tiêu của DBSCL.

Những ý kiến đóng góp của chúng tôi có tính chất nhất định. Rất mong các nhà nghiên cứu, các vị lãnh đạo tỉnh An Giang có nhiều đóng góp quý báu hơn, góp phần làm sáng tỏ những vấn đề khoa học mà mọi người quan tâm.

Tháng 4/1999

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ KHAI PHÁ VÙNG ĐẤT AN GIANG DƯỚI THỜI NHÀ NGUYỄN

80*03

ĐOÀN TRUNG

Khoa xã hội - nhân văn Trường CDSP

I QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÙNG ĐẤT AN GIANG

1 Bước đầu mở đất

Theo Đường thư, Nam bộ xưa thuộc Vương quốc Phù Nam. Từ thế kỷ 7, Chân Lạp phát triển mạnh lên và thôn tính Phù Nam. Đất rộng, người Chân Lạp chủ yếu khai thác vùng cao (Lục Chân Lạp), còn phần thấp (Thủy Chân Lạp) chỉ được khai thác một số vùng nhỏ rải rác. Đến thế kỷ 15, Thủy Chân Lạp căn bản vẫn còn rất hoang vu.

Vào đầu thế kỷ 17, những cuộc xung đột Trịnh - Nguyễn đã đẩy nhiều người nông dân vào cảnh cùng cực buộc họ phải rời bỏ quê hương. Một số người có tính ưa mạo hiểm cũng muôn tìm hy vọng ở chân trời mới. Những vùng đất người Việt định cư đầu tiên là vùng Đồng Nai, Gia Định. Về sau, lưu dân lan tỏa theo sông Tiền, sông Hậu, khai hoang dần xuống phía Nam. Nam bộ thời đó còn phần lớn là rừng rậm, việc đi lại rất khó khăn. Người Việt, người Khmer, người Chà Vă, và cả người Hoa ở thành từng ấp nhỏ xen kẽ nhau. Họ cùng nhau chống chọi thú dữ, bệnh tật. Họ chính là những chủ nhân thực sự đã dỗ mồ hôi và cá máu để khai phá vùng đất mới này.

2 Xác lập chủ quyền

Việc xác lập chủ quyền đối với một vùng đất của một cộng đồng người hay một lực lượng chính trị phải xét trên hai mặt, chủ quyền trên thực tế và chủ quyền về mặt pháp lý.

Ở những vùng đất mới khai phá hay đang trong quá trình ổn định dân cư, chủ quyền trên thực tế nhiều khi còn quan trọng hơn chủ quyền về mặt pháp lý. Ai cũng biết thời Hùng Vương và An Dương Vương, tổ tiên người Việt lúc đó chưa có điều kiện xây dựng một cơ sở pháp lý nào về chủ quyền nhưng điều đó cũng không thể phủ nhận một thực tế người Việt là chủ nhân của đồng bằng sông Hồng, sông Mă, còn lời tuyên bố "*Nam Quốc Sơn Hà Nam Đề Cư*" thì phải hàng ngàn năm sau mới có.

Chủ quyền trên thực tế căn cứ vào sự quản lý của chính quyền, của lực lượng chính trị trên vùng đất đó. Chính quyền đó có quản lý nội vùng đất đó không, có ý thức bảo vệ sự yên ổn cho người dân làm ăn không? Cao hơn nữa là chính quyền có đứng ra tổ chức cho dân phát triển kinh tế không?

Thế kỷ XVII, các vua chúa Chân Lạp tranh giành quyền bính, đánh nhau liên miên, thực tế họ không còn quan tâm mấy tới vùng Thủy Chân Lạp phần lớn hoang vu, dân cư thưa thớt. Họ không còn ý chí trách nhiệm với

vùng đất này mấy nữa. Thậm chí đôi khi họ còn cướp bóc của các dân buôn ở vùng mà dúng ra họ phải quản lý để thu thuế.

Năm 1698, Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh theo lệnh Chúa Nguyễn vào kinh lược Nam bộ lập phủ Gia Định và hai huyện Phước Long, Tân Bình. Chính quyền bước đầu được xác lập ở một phần vùng đất mới.

Ở An Giang, chủ quyền của các Chúa Nguyễn được xác lập khi nào?

Chủ quyền về mặt thực tế ta chú ý tới việc kiện tháng 7/1699, Nặc Thu đưa vào Xiêm dấp lũy Gò Bích, Nam Vang, Cầu Nam để cướp bóc dân buôn trên sông Cửu Long. Theo lệnh Chúa Nguyễn, Nguyễn Hữu Cảnh đưa quân tới dàn xếp và bảo vệ dân. Tháng 11/1699, Nguyễn Hữu Cảnh đưa quân tới đóng ở Tân Châu. Tháng 3/1700, trước uy dũng của quân Nguyễn Hữu Cảnh, Nặc Thu và Nặc Yêm xin đầu hàng. "Lễ công lấy lời thành tín an ủi, tha cho về chiêu tập lưu dân".

Vì vậy, nếu cần tìm một mốc xác lập chủ quyền về mặt thực tế ta có thể lấy tháng 11/1699 khi Nguyễn Hữu Cảnh đưa quân tới đóng ở Tân Châu để dàn xếp về việc mất ổn định ở đây. Một việc làm hợp lòng dân và được người dân nhớ ơn.

Còn việc xác lập chủ quyền về mặt pháp lý: ta có thể lấy mốc năm 1757. Đầu thế kỷ 18, cuộc tranh giành quyền lực trong nội bộ vương triều Chân Lạp diễn ra liên miên. Nặc Tôn đưa vào các Chúa Nguyễn đã nắm quyền ở Chân Lạp. Năm Đinh Sửu - 1757 - để tạ ơn cứu giúp, vua Chân Lạp lúc đó là Nặc Tôn hiến đất Tầm Phong Long cho Chúa Nguyễn (tên đất An Giang xưa). Việc Nặc Tôn hiến đất Tầm Phong Long chỉ là việc công nhận thực tế họ không đủ sức quản lý, làm chủ mảnh đất đó nữa. Việc lấy năm Đinh Sửu chỉ xác nhận một sự việc đã rồi là về thực tế từ cuối thế kỷ 17, ảnh hưởng của các Chúa Nguyễn ở đất này lớn hơn các Chúa Chân Lạp. Đối với một mảnh đất nhân dân không còn hướng về họ, thực lực không thể cai quản thì vua Chân Lạp hiến cho Chúa Nguyễn chỉ còn là thủ tục về mặt pháp lý.

2. Địa giới từ 1802 đến 1867:

An Giang xưa không giống An Giang ngày nay và địa bàn cũng rộng hơn nhiều.

Sau khi lên ngôi tới năm Ất Sửu (1805) Gia Long chia đất Nam bộ thành 5 trấn.

- Biên Trấn (Biên Hòa).
- Phan Trấn (Gia Định).
- Vĩnh Trấn (Vĩnh Long và An Giang).
- Định Trấn (Định Tường).
- Hà Tiên Trấn (Hà Tiên).

Năm 1808 Vĩnh Trấn lại đổi tên thành Vĩnh Thanh. Đất đai trấn Vĩnh Thanh rất rộng, từ vùng Bảy Núi tới tận bờ biển tỉnh Bến Tre lan qua vùng Cần Thơ, Giá Rai bây giờ.

Tới năm 1832, Minh Mạng lại đổi trấn thành tỉnh, Nam kỳ chia thành lục tỉnh gồm: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.

Vì cả Nam kỳ chia làm 6 tỉnh (do dân ít) nên đất đai An Giang hồi đó khá rộng, từ vùng Tân Châu Bay Núi xuống Rạch Cái Tàu Hạ, Sóc Trăng, Giá Rai. Tỉnh lỵ ban đầu đặt tại Châu Đốc. Trương Minh Giảng là Tổng đốc đầu tiên, cai quản luôn hai tỉnh là An Giang và Hà Tiên.

II. CÔNG CỤC KHAI PHÁ ĐẤT AN GIANG DƯỚI THỜI NHÀ NGUYỄN:

1. Chính sách khai hoang, lập làng

Ngay sau khi lên ngôi, các vua nhà Nguyễn liên chú ý tới việc củng cố quyền lực ở những vùng đất đã làm chủ. Tất nhiên việc làm này vì quyền lợi của dòng họ nhưng lúc này quyền lợi của dòng họ lại phù hợp với quyền lợi của dân tộc.

An Giang lúc đó còn thuộc trấn Vĩnh Thanh, dân cư thưa thớt. Nơi ác địa này còn sình lầy, rậm rạp, muỗi, díu, rắn độc, thú dữ hành hành. Để củng cố chủ quyền ở đây, triều Nguyễn đã đưa ra các biện pháp đẩy mạnh khai hoang như các chỉ dụ năm 1802, 1803. Thủ tục khai hoang dễ dãi, ngay những dân có va chạm với pháp luật tội nhẹ cũng được chính quyền làm ngơ. Tất nhiên khi khai hoang phải khai báo và nộp thuế sau một số năm ưu đãi ban đầu. Ở vùng biên giới, người di khai hoang cũng được giúp đỡ như cho mượn thóc, nông cụ bướm đậu. Sau một vài mùa làm ăn sẽ trả lại Nhà nước. Mục tiêu cuộc khai hoang buổi đầu triều Nguyễn vừa giải quyết vấn đề kinh tế - xã hội vừa nhằm mục đích trấn giữ vùng biên ải. Để tạo điều kiện cho cuộc khai hoang và nhằm mục đích xây dựng con đường giao thông chiến lược, nhà Nguyễn đã cho xúc tiến việc đào 2 con kênh quan trọng là kênh Thoại Hà (1818) và kênh Vĩnh Tế (1819 - 1824).

Việc đào hai con kênh Thoại Hà và Vĩnh Tế đã góp phần quan trọng vào việc phục vụ giao thông, quốc phòng và cả việc tưới tiêu, phát triển nông nghiệp. Bằng con mắt chiến lược của mình qua việc đào kênh, nhà Nguyễn đã đánh thức một vùng đất hoang vu giàu tiềm năng dần trở thành một vùng kinh tế quan trọng thời phong kiến. Đến năm 1819, toàn Nam bộ có 97.000 dân định (số nhân khẩu chắc chắn hơn nhiều). Vĩnh Thanh có 37.000 người.

2. Chính sách đồn điền từ 1820 đến 1867:

Sau thời Gia Long, các vua đời sau còn tiếp tục chính sách khuyến khích khai hoang và qua chính sách đồn điền để “yên nghiệp dân nghèo”. Trong buổi đầu, đất đai hoang vu, dân di khai hoang lè rất khó trụ lại. Trước hết chính quyền dùng binh lính khai hoang, lính được tổ chức thành cơ, ngũ. Mỗi cơ khoảng 500 người, mỗi cơ lại chia làm 10 đội. Những người lính thú dời xưa đương nhiên khó tránh cảnh nhó nhà, ngọn núi mang tên Vọng Thê phải chăng thành danh thời đó (những nơi khác chỉ có Hòn Vọng Phu).

Khi đất đai hoang đã tương đối thuần thực, chính quyền mới chiêu mộ dân tới lập làng, mở chợ. Năm 1818 Nguyễn Văn Thoại cho tu bổ đồn Châu Đốc. Năm 1821 Ông chiêu mộ dân lưu tán quanh vùng tới Châu Đốc lập làng,

mở chợ buôn bán. Dân dông lên, ruộng đất hoang được khai phá dần, biên cương ngày càng vững chắc.

Tới thời Tự Đức, tổ chức đồn điền vẫn còn được tiếp tục. Địa phận Vĩnh Tế có 5 cơ thành lập là Ninh Biên, Nhất, Nhị, Tam, Tư. Khi tình hình ổn định thì binh lính được rút bớt về làm ruộng. Nhiều lính hết thời hạn cũng xin giải ngũ tại chỗ và được cấp đất đã khai hoang để làm ăn. Năm 1853, An Giang lập thêm được 23 ấp, thời Minh Mạng số ruộng thực canh ở An Giang đã là 96.569 mẫu.

Một đóng góp đáng kể vào công cuộc khai hoang là việc hoạt động của giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương vào giữa thế kỷ XIX do cụ Đoàn Minh Huyên khởi xướng. Hoạt động truyền đạo của giáo phái này lúc đó có tác dụng tự nhiên là quy tụ dân định cư, khai hoang và hình thành những làng mới như Xuân Sơn, Hưng Thới

Hơn 300 năm trước, lẻ tẻ những lưu dân người Việt vì sinh kế đã tìm tới hạ lưu sông Mê Kong, trải qua hàng trăm năm số dân người Việt tới khai phá vùng đất này ngày càng đông. Vùng đất lúc đó hầu như bị chính quyền Chân Lạp bỏ rơi, không có trách nhiệm. Công sức, mồ hôi và cả máu của người Việt, người Khmer, người Chăm, người Hoa cùng đổ xuống mảnh đất này. Khi được Nguyễn Hữu Cảnh thay mặt các Chúa Nguyễn đứng ra bảo trợ, những người dân bơ vơ đó như tìm được một vị thần che chở. Lòng dân này hướng về Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh. Tâm hồn, tấm lòng của người dân nơi đây đã hướng về đất Việt. 300 năm đã qua, kể từ khi Lê Thành Hầu đặt chân tới bảo trợ dân nơi đây, An Giang từ một nơi phồn lớn hoang vu, sinh lầy đã trở thành vựa lúa của cả nước và kinh tế đang ngày càng phát triển.

ĐÓNG GÓP VÀI SỐ LIỆU VỀ VÙNG ĐẤT AN GIANG VÀO NHỮNG NĂM CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX

80*08

PGS HUỲNH LÚA

Tỉnh An Giang¹ được thành lập năm 1832 khi Minh Mạng ra lệnh đổi “ngũ trấn” thành “lục tỉnh”. Trấn Vĩnh Thành được chia làm 2 tỉnh: Vĩnh Long và An Giang. Tỉnh An Giang lúc này có địa giới rất rộng, gồm hai phủ, 4 huyện. Phủ Tuy Biên với hai huyện Tây Xuyên (Long Xuyên) và Phong Phú (Cần Thơ). Phủ Tân Thành với hai huyện Đông Xuyên (Cái Vùng) và Vĩnh An (Sa Đéc).

Vùng đất này nguyên xưa là đất Tầm Phong Long được thống thuộc vào bản đồ nước ta từ năm 1757, choáng cả một vùng rộng lớn, chiều rộng từ biên giới Việt - Campuchia chạy dọc theo sông Tiền và sông Hậu, xuống tới Sóc Trăng ngày nay; chiều ngang từ ranh giới Hà Tiên sang tận Sa Đéc. Lúc đầu khi mới thống thuộc vào chủ quyền nước ta, vùng đất này hẵn còn rất hoang vu, cơ bản là rừng rậm sinh lầy lác, đặc biệt là vùng biên giới, vì vậy các tướng của chúa Nguyễn Phúc Khoát là Trương Phước Du và Nguyễn Cư Trinh mới đặt đạo Tân Châu ở Tiền Giang (đồn quân đóng ở Koh Teng, tức Bãi Dinh, ngày nay gọi là Cù Lao Giêng), đạo Châu Đốc ở Hậu Giang (đồn quân đóng ở Mok chruk, tức Châu Đốc) và đạo Đông Khâu (đồn quân đóng ở Phsar Dek, tức Sa Đéc), ở phía nam sông, làm hậu thuẫn cho hai đạo tiền phương là Tân Châu và Châu Đốc để phòng giữ. Xung quanh các đồn trại này, lúc đầu chỉ có một số ít xóm người Việt, mà phần lớn là gia đình binh sĩ khai thác hoa màu. Còn ở những nơi xa các đồn trại, trên các giồng dọc sông Tiền, sông Hậu và vùng gò đồi dọc biên giới thì vẫn có người Khmer bản địa sinh sống, nhưng cũng chỉ rải rác. Dần dần về sau, khi công việc quản lý trật tự trị an của chính quyền (Chúa Nguyễn) ngày càng tỏ ra vững chắc thì lưu dân người Việt hoặc tự động hoặc hưởng ứng chính sách chiêu dân lập ấp của nhà nước Nguyễn đã lần lượt đến đây sinh sống. Lúc đầu các thôn ấp lè tẻ bao giờ cũng được lập lên chung quanh các doanh trại, các đồn bảo, gần bờ rạch ven sông. Việc hình thành các khu tập trung Châu Đốc, Hồng Ngự, Tân Châu, Sa Đéc (thời Nguyễn Cư Trinh), và các đồn thủ Hồi Oa, Đông Xuyên, Vĩnh Hùng, Thuận Tân, Cường Thạnh, Cường Uy, (thời Nguyễn Ánh) và một số địa điểm khác nữa đã cho thấy rõ điều đó.

Nhưng có lẽ điều cần nói thêm là suốt thời gian ba thập kỷ tiếp sau năm 1757, mặc dù đã hình thành các “đạo” (một hình thức quân quản), nhưng vì vùng đất này xa xôi, hẻo lánh, khó khai thác, trong khi đất dai phì nhiêu, dễ canh tác ở các dinh Trần Biên, Phiên Trần, Trường Đồn, Long Hồ thì này còn

¹ Tỉnh An Giang thời Minh Mạng bao gồm 4 tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Cần Thơ ngày nay

nhiều, chưa khai thác hết, nên chỉ có lưu dân tự động vào sinh cơ lập nghiệp một cách lè tè, chưa thấy có việc tổ chức khai hoang lập ấp qui mô nào của nhà cầm quyền. Bên cạnh các nhóm lưu dân lè tè, tự động đến đây kiếm sống, trong những thập niên cuối thế kỷ XVIII, còn có các nhóm giáo dân Thiên chúa giáo vì phải lánh nạn “cấm đạo”² cũng lẩn tới đây sinh sống. Năm 1778, một đoàn lưu dân Thiên chúa giáo kéo đến chiếm ngũ vùng Cái Đôi, bên kia bờ Hậu Giang, khai hoang lập ấp. Cũng trong năm đó, một đoàn giáo dân khác đem nhau kéo đến Koh Teng, sách xưa gọi là bãi Dinh, nay gọi là Cù lao Giêng, mở đất, dựng giáo đường, sinh cơ lập nghiệp. Năm 1779, một đoàn lưu dân Thiên chúa giáo khác lại đến vùng Lo Ót (Bò Ót) thuộc địa phận Cần Thơ ngày nay, khai vờ các rừng lau bìa sậy để làm ruộng và mở ấp lập làng.

Như vậy qua một ít tư liệu nêu trên, chúng ta đã thấy được rằng vào những năm cuối thế kỷ XVIII, lưu dân người Việt đã lần lượt đến vùng đất sau này là An Giang khai hoang lập ấp. Tuy nhiên vì điều kiện tự nhiên quá khó khăn nên việc khai hoang lập ấp ở đây vẫn còn nhiều hạn chế. Chính vì vậy, đến đầu đời Gia Long, xét thấy đất ấy còn bỏ trống nhiều, triều đình nhà Nguyễn bèn lập ra Châu Đốc Tân Cương, đặt chức quản đạo để cai quản, thuộc hệ quản lý của dinh Vĩnh Trấn, rồi mộ dân đến ở. Biện pháp này đã nhanh chóng mang lại hiệu quả: số diện tích khẩn hoang, số lượng cư dân và số thôn ấp tăng lên khá nhanh, khiến nhà cầm quyền phải mở rộng hệ thống quản lý hành chính đối với cư dân và lãnh thổ. Năm Mậu Thìn (1808), niên hiệu Gia Long thứ 7, triều Nguyễn đã thăng châu Định Viễn lên phủ, bên dưới lập ra 4 huyện, trong đó trên vùng đất sau này là tỉnh An Giang thời Minh Mệnh, lập ra 2 huyện Vĩnh An và Vĩnh Định, đều thuộc trấn Vĩnh Thành. Huyện Vĩnh An có vị trí: Đông giáp huyện Vĩnh Bình (sau này thuộc Vĩnh Long), Tây giáp phủ Nam Vang (Chân Lạp), Nam giáp huyện Vĩnh Định (sông Hậu), Bắc tới thượng khẩu sông Tiền, bao gồm cả những cù lao Cái Vừng, Bãi Tè, Bãi Tân, Bãi Nguu, cù lao Long Ẩn, Cái Nga, Tân Phụng, Vĩnh Tòng, gồm 2 tổng (đều mới đặt), 81 thôn. Huyện Vĩnh Định Đông giáp biển, Tây giáp Chân Lạp, Nam giáp trấn Hà Tiên, Bắc giáp huyện Vĩnh An và huyện Vĩnh Bình. Huyện này địa giới tuy rộng, nhưng cư dân chưa đông nên chưa chia ra tổng, gồm 37 thôn, diêm. Như vậy cộng chung cả 2 huyện Vĩnh An và Vĩnh Định (An Giang sau này), vào khoảng năm 1808, đã có tới 118 thôn, diêm. Điều này chứng tỏ vùng đất sau này là An Giang đã được khai phá nhanh vào những năm đầu thế kỷ XIX nhờ những biện pháp thúc đẩy của triều đình.

Nhất là khi Nguyễn Văn Thoại phung chi đào kinh Đồng Xuyên (1818) nối Long Xuyên với Rạch Giá ngày nay và kinh Vĩnh Tế (1819) nối Châu Đốc với Hà Tiên, thì việc khai khẩn đất đai ở 2 bên bờ các con kinh này đã được mở rộng hơn trước.

² Thời các chúa Nguyễn ở xí Đàn: Trong đạo Thiên chúa bị cấm từ năm 1644 và bị bắt bớ quyết liệt từ thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725). Sau thời chúa Nguyễn Phúc Trù (1725 - 1738), đạo Thiên chúa được tạm yên, nhưng rồi trong đời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738 - 1765), các giáo sĩ lại bị bắt bớ, bị bức xuất và chỉ dụ cấm đạo ban hành ngày 24/4/1750

Sự ra đời của 2 con kinh Thoại Hà và Vĩnh Tế đã góp phần thúc đẩy tiến trình khai khẩn đất dại ở khu vực mạn Bắc huyện Vĩnh Định (nằm giữa Châu Đốc, Long Xuyên và Hà Tiên, Rạch Giá), làm thay đổi hẳn cảnh quan sinh thái vùng này. Điều đã được ghi nhận trong bia “Vĩnh Tế Sơn” do Nguyễn Văn Thoại dựng năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) tại chân núi Sam, nay thuộc Châu Đốc:

“Thần thụ mệnh vua, siêng năng kính cẩn, nhóm dân lập ấp; tuỳ xem địa chẽ: một đường song song thông ra trường giang, một đường thông lên Sóc Vinh, một đường ngang đến Lò Gò, vô về dân sự, mở mang thôn lạc, khai khẩn ruộng vườn, tuy trong muôn phần chưa thỏa mãn được một, nhưng đem nay mà sánh xưa, thì đã khác lạ lắm.

Từ ngày đơn cỏ dẹp gai trở đi, rành rành chân núi trăng phau, trọi trọi ngọt tre xanh ngắt, cành núi trổ nén tươi dẹp, sừng sững vọt lên. Ngắm dòng nước biếc bên bờ cao, ruộng vườn bao quanh chân núi, hơi lam tuôn cuồn lắn khói nấu cơm, chùa chiền trên chót hương tỏa mây lồng, thật không kém gì phong cảnh trung châu vậy”³.

Chính nhờ kết quả khai hoang lập ấp lớn lao trong giai đoạn này mà đến thời Minh Mạng, tỉnh An Giang được lập năm 1832, chia thành 2 phủ (Tân Thành, Tuy Biên), 4 huyện (Vĩnh An, Vĩnh Định, Đông Xuyên, Tây Xuyên), 167 thôn, với tổng diện tích là 97.408 mẫu (lấy số tròn), trong đó diện tích sử dụng 96.866 mẫu và ruộng hoang hóa 542 mẫu⁴.

Với các con số trên đây, ta có thể kết luận rằng vùng đất An giang thời Minh Mạng đã được khai phá khá nhanh chóng vào những thập kỷ đầu thế kỷ XX.

³ Theo bản trích dịch của Ngọc Xuyên Cao Văn Thịnh, in trong Đại học tạp chí, số 28, 1943

⁴ Dẫn theo Nguyễn Đình Đầu, nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - An Giang, Nxb Tp.HCM, 1995, tr 167

GÓP THÊM TƯ LIỆU VỀ VÙNG ĐẤT AN GIANG XƯA

NGUYỄN KIM NƯƠNG
Sơ KH,CN&MT AG

Bàn về lịch sử một vùng đất quả là một công việc khá khó khăn, phức tạp. Tuy nhiên, những thành tựu nghiên cứu trong các ngành khoa học lịch sử, khảo cổ, địa chất ... đã dần dần giúp chúng ta hiểu rõ thêm cội nguồn của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, trong đó có tỉnh An Giang - một vùng mà người ta quen gọi là *vùng đất mới*.

Có thể nói, cho đến nay, các nhà khoa học đã dù chứng cứ để khẳng định rằng vùng đất An Giang ngày nay và rộng ra nữa là vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đến vùng Nam Trung Bộ vốn là của nước Phù Nam xưa.

Trong phạm vi bài tham luận này, khi bàn về lịch sử vùng đất An Giang xưa, chúng tôi xin cung cấp thêm một số tư liệu nhằm khẳng định sự hiện diện của vương quốc Phù Nam trong lịch sử Đông Nam Á và một phần lý do vì sao một quốc gia có nền văn minh phát triển hơn 6 thế kỷ đã phải sụp đổ tiêu vong.

Vương quốc Phù Nam được người ta biết trước hết là nhờ vào thư tịch cổ Trung Quốc. Sách sử cổ nhất ghi lại những cuộc bang giao của người Trung Quốc với quần đảo Nam Dương là "Niên giám đời nhà Tiền Hán" kể lại những biến cố trong những năm 206 TCN đến năm 24 SCN.

Tên gọi "Phù Nam" là nói theo âm Quan Thoại của người Trung Quốc. Cũng có nhà nghiên cứu cho rằng "Phù Nam" là phiên âm từ tiếng Môn Khmer cổ "Bonam", ngày nay đọc là "Phnom" (nghĩa là núi). Vì vậy, các vua Phù Nam đều lấy vương hiệu là "Kurung bonam", nghĩa là *vua núi*. (?)

Theo lời tường thuật của các sử gia Trung Quốc bấy giờ thì Vương quốc Phù Nam do một người Ấn Độ theo đạo Hồi tên là Kaundinya sáng lập vào đầu thế kỷ thứ 1 TCN. Đất đai của Phù Nam rất rộng lớn, choán cả miền Nam Bán đảo Đông Dương, từ vùng hạ lưu sông Cửu Long, vùng Đồng Tháp Mười và cả đất đai sát bờ biển Thái Lan. Hiện nay, vẫn còn lại 3 tấm bia viết chữ Phạn: 2 tấm chạm hình thần Vishnu được tìm thấy ở Việt Nam và phía cực Nam Campuchia, còn một tấm chạm hình Phật đào được ở phía Nam thành Nam Vang. Ba tấm bia này được khắc vào thế kỷ thứ V và thứ VI.

Sau này, Khang Thái và Chu Ứng (các sứ gia người Pháp phiên âm là Kang Tai và Chu Yinh), hai nhà văn Trung Hoa theo phái đoàn sứ giả đến Phù Nam vào giữa thế kỷ thứ III có đề cập nhiều về vương quốc này trong những tập du ký của họ. Khang Thái kè rằng Kaundinya (Hỗn Điền) là người sáng lập quốc gia Phù Nam. Theo tường thuật của ông, nhà vua là người ngoại quốc, có lẽ từ Ấn Độ, bán đảo Mã Lai hay từ các đảo phía Nam Ông có hướng dẫn đến vương quốc tương lai của ông theo một giấc mơ... Khi

dến nơi, ông đánh bại nữ hoàng xứ này tên Liêu Diệp rồi lại phôi hôn cùng bà, sáng lập một triều đại của vương quốc mới.

Câu chuyện trên có nhiều điểm giống như một truyện thần thoại Ấn mà người ta đọc được trên tấm bia đá tại Mỳ Sơn (nay thuộc tỉnh Quảng Nam). Theo truyện này, vua Brahma Kaundinya lanh một cây cung thần do con của thần Drona tặng. Ông phóng nó xuống để chỉ nơi mà ông sẽ xây đế đô ở tương lai, rồi ông phôi hôn với Somâ, ái nữ của Thần Rắn Naga và sáng lập một vương triều.

Truyện ký của Khang Thái và Chu Ứng đã cho người ta biết những nét khái quát về đất nước và con người Phù Nam: "Trong nước có nhiều thành quách, lâu đài, nhiều nhà cửa. Người trong nước đều xấu xí, nước da đen, tóc xoăn, ở trần và đi chân đất, tính tình giàn dị và thật thà. Họ sống bằng nghề nông, gieo hạt một năm và gặt ba năm. Họ thích chạm trổ và điêu khắc. Nhiều dụng cụ nhà bếp đều bằng bạc. Họ lấy vàng, bạc, ngọc trai và hương liệu để nộp thuế. Họ có sách vở, hồ sơ lưu trữ và nhiều giấy tờ khác. Chữ viết của họ giống như chữ viết của người Hô" (người Hô sống ở miền Trung Á thời bấy giờ - TG).

Cũng theo Sử nhà Lương, nhân dịp có đoàn sứ thần của Phù Nam sang thăm Trung Quốc năm 503, vua nhà Lương có ra một tờ chiếu nói rằng: Vua Jayavarman I nước Phù Nam và các đời vua trước trị vì ở phương Nam xa xăm từ đời này qua đời khác. Tuy ở xa nhưng họ vẫn tỏ lòng trung thực và giữ tình hoà hiếu đối với Trung Quốc; nhiều lần họ đã sai sứ mang lễ vật sang tặng. Bởi vậy, cần phải tưởng lệ nhà vua bằng cách phong cho danh hiệu "An Nam Đại tướng quân, Phù Nam Đại vương".

Qua nghiên cứu sử ký của Trung Hoa, giáo sư Hall (người Anh) còn cho biết có một địa danh gọi là "Óc Eo". Đó chính là một hải cảng lớn, một trung tâm thương mại của người ngoại quốc ngày xưa trên đất Phù Nam.

Tại Việt Nam, có lẽ người ta chỉ mới bàn nhiều về quốc gia này từ khi các nhà khảo cổ người Pháp tìm thấy những dấu vết có liên quan đến một nền văn hoá đã bị vùi lấp cách nay ngót 13 thế kỷ. Và bức màng của nền văn hoá Óc Eo đã được hé mờ vào những năm 40 của thế kỷ XX.

Năm 1944, từ những thông tin trong các tài liệu lịch sử và trong nhân dân, sau khi xác định vị trí, ông Louis Malleret, một nhà khảo cổ của Trường Viễn Đông Bác Cổ (Pháp) lúc ấy làm Quận thủ Bảo tàng viện Sài Gòn, đã đến vùng Óc Eo (nay thuộc xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang) để khai quật dấu tích một hải cảng đã bị sụp trong lòng đất.

Trả lời phỏng vấn của phóng viên Tuần báo Indochine số 202 ngày 13-7-1944, ông Malleret nói rằng ông được biết sự hiện diện của hải cảng Óc Eo trong lịch sử bắt đầu từ năm 1942 do một món nữ trang bằng vàng của một nông dân bắt gặp khi cày ruộng. Truy tầm nguồn gốc suốt một tháng từ Rạch Giá đến chúa đèo Tani thuộc tỉnh Takeo (Cao Miên), ông chỉ biết món nữ trang ấy cân nặng hơn một lượng, và người Hoa kiều mua được đã nấu ra thành vàng khối. Sau đó nhiều tháng, ông nghiên cứu sử sách và các hình chụp từ trên máy bay để xác định địa điểm của hải cảng. Ông quả quyết rằng

món nữ trang kia sản xuất đồng thời với nhiều món khác đã xuất hiện trước đây và nhất định là do một đô thị xưa mà ra. Theo tài liệu và hình ảnh thu thập được, ông thấy một vòng đai vuông mà mỗi cạnh khoảng 1.500 mét; như thế, thành phố xưa kia rộng khoảng 225 mẫu, nhưng đến khi quan sát tại chỗ, ông mới thấy là rộng hơn nhiều (400 mẫu).

Căn cứ vào những dấu vết trên mặt đất, ông Malleret cho đào 22 nokia và tìm thấy 12 di tích kiến trúc hiện chỉ còn lại những nền móng chìm cách mặt đất 6 tấc. Trong số này có di tích quan trọng của hai ngôi đền lớn. Một ngôi còn lại nhiều căn phòng với vách tường cao gần 4 mét, một ngôi lót sàn bằng nhiều viên đá hoa cương có chạm trổ hoặc không, kết dính nhau bằng lô mộng. Một viên đá lót nguyên khối dài 3 mét, ngang 2,6 mét. Có nhiều viên đá hoa cương được đục dẽo sơ sài, sắp xếp giống hình một căn phòng chữ nhật, hoặc chất thành đống. Rải rác các công trình kiến trúc này, nhà khảo cổ Malleret tìm thấy nhiều chén bát, lu hũ bằng đất nung, đồ dùng để làm ruộng, những đồ dùng nhỏ bằng đồng và nữ trang. Tiếp tục đào ở độ sâu 1,8 mét, ông thấy nhiều xương cốt của người và thú vật, vỏ ốc và chén bát bằng đất nung. Một số vật nặng cột theo lối cho biết có dân sống với nghề đánh cá. Các ảnh chụp từ trên cao cho thấy toàn vùng chia thành nhiều ô nhỏ chứng tỏ xưa kia, đô thị gần bờ biển này có số dân cư rất đông.

Về nguồn gốc của sắc dân ở đây, ông Malleret nói rằng chưa có sử sách nào xác nhận; tuy nhiên, căn cứ vào những đồ vật và di tích tìm được như nhiều nữ trang làm theo kiểu Ấn Độ, những dòng chữ khắc vào bia đá là chữ Bắc Phạn (Sancrit), một số đồ dùng có dấu hiệu Bà-la-môn giáo, chữ viết ở vào thời kỳ gần thế kỷ thứ V và trước hơn nữa, chứng tỏ hải cảng Óc Eo thuộc lãnh thổ Phù Nam - một vương quốc được thành lập vào thế kỷ thứ I SCN.

Sau cuộc khai quật của ông Malleret năm 1944 tại Ba Thê, văn hóa Óc Eo trở thành một đề tài hấp dẫn nhiều nhà khảo cổ trong và ngoài nước. Nhiều câu hỏi được đặt ra để rồi sau mỗi lần khai quật lại dần dần tìm ra lời giải đáp.

Sau ngày miền Nam giải phóng, ngành khảo cổ học Việt Nam mới có điều kiện kiểm chứng những thông tin trước đây từ những nhà khảo cổ người Pháp và bổ sung cho những ghi nhận về Óc Eo, về nền văn hóa của vương quốc Phù Nam.

Các cuộc khai quật, khảo sát của Sở Văn hóa và Thông tin An Giang phối hợp với Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh vào những năm 1983, 1984, 1985, hay gần đây (1998) là đoàn khảo sát của Trường Viễn Đông Bác Cổ ở An Giang đã liên tiếp thu được những kết quả khá quan. Thành tựu đó được thể hiện trong phòng trưng bày về Văn hóa Óc Eo tại Bảo tàng tỉnh An Giang.

Cho đến nay, các di chỉ khảo cổ về văn hóa Óc Eo đã minh chứng một cách đầy đủ về sự hiện diện của quốc gia Phù Nam mà trước đây chỉ được biết đến qua nguồn thư tịch cổ của các tác giả

Trung Quốc. Còn việc lý giải vì sao vương quốc Phù Nam sớm bị tiêu vong thì khi nghiên cứu lịch sử Trung Quốc, các nhà khoa học Việt Nam đã từng quan tâm nhiều đến Phù Nam có cho biết:

Sử ký nhà Lương chép rằng một trong những con cháu của vua Kaundinya (vua sáng lập nước Phù Nam) là Hun P'uang (Hỗn Bàn Huống) mất lúc ngoài 90 tuổi, thứ nam là P'an P'an (Bàn Bàn) nối ngôi. Tân vương giao quyền thống trị cho một tướng lãnh của ông tên là Fan Man (Phan Chế Mân).

Theo sử Nam Tề, sau ba năm trị vì, vua P'an băng hà, tướng Fan Man được dân chúng tôn lên ngôi vua. Fan Man rất giỏi, có tài chinh phục lân bang, tiếng tăm lừng lẫy. Ông hành trường thế lực rộng lớn, bắt các nước láng giềng phải thần phục Phù Nam, ông tự xưng là *Phù Nam Đại vương*. Ông có lập một hòn cảng lớn. Người Trung Hoa quả quyết rằng vị vua này từ trần khoảng năm 205 - 210, lúc ông cầm binh chinh phục một quốc gia tên là Chi Lin (biên giới vàng) ở miền Bắc bán đảo Malaisia.

Triều đại mạnh nhất trong những năm cuối thế kỷ thứ V là quốc vương Kaundinya Jayavarman. Quốc vương băng hà vào năm 514, Rudravarman nối ngôi nhưng theo sử ký nhà Lương thì Rudravarman là con của một cung phi, ông ám sát thái tử Gunavarman để cướp ngôi. Dân Phù Nam không phục kẻ soán ngôi, đế quốc Phù Nam bắt đầu suy yếu. Khi vị vua này băng hà (có lẽ vào năm 550), loạn lạc nổ ra khắp nơi.

Trong khoảng thời gian này, không bỏ lở thời cơ, Chân Lạp - một quốc gia láng giềng - đã đem quân đánh chiếm Phù Nam. Trong *Tuỳ thư* (quyển 82 tờ 3) có một đoạn viết về hai nước Chân Lạp và Phù Nam như sau: "Chân Lạp ở về phía Tây Nam nước Lâm Ấp, nguyên trước là thuộc quốc của Phù Nam. Họ vua Chân Lạp là Tchali, tên riêng là Tchotôsona. Tổ tiên đã dần dần làm cho đất nước trở nên hùng cường. Tchotôsona chiếm được Phù Nam và bắt nước này phải thần phục ...". Tân Đường thư do Âu Dương Tu và Tống Kỳ biên soạn (quyển 222 tờ 2) cũng có một đoạn viết về cuộc chiến tranh của 2 quốc gia này: "Nước Phù Nam ở cách quận Nhật Nam bảy ngàn lý về phía Nam, đất thấp cùng như Hoàn Xương, có thói quen lập những thành phố bọc tường ... Vua đóng đô ở thành Đặc Mục. Thành ấy bị Chân Lạp đánh bắt ngay và phải dời đến thành phố Na Phát Na ở phía Nam ...". Về điểm vương quốc Phù Nam bị nước Chân Lạp xâm chiếm và tiêu diệt, nhà khảo cổ Maurice Glaize trong quyển "*Les Monuments du groupe d'Angkor*" ghi rằng: "Vào thế kỷ thứ VI, trong lúc có nhiều cuộc nội loạn xảy ra, nước Chân Lạp hay Kambuja lấn dần đất đai Phù Nam, chiếm đế đô và tiêu diệt hẳn xứ này ..."

Vào thế kỷ thứ VI, sử ký nhà Hậu Đường ghi rằng phái đoàn sứ giả do đất Phù Nam gửi đến không phải của dòng vua Phù Nam: "Đô thị của dân săn bắn, cựu thủ đô của đất Phù Nam bị Chân Lạp cướp mất, và nhà vua trốn về miền Nam".

Như vậy, Chân Lạp đã thôn tính Phù Nam vào đầu thế kỷ thứ VI. Nhiều cổ vật tìm được trong các hố khai quật tại Óc Eo trước đây không còn

nguyên vẹn. Sự hoang tàn, đồ nát của dền dài tại các di tích là dấu vết của cuộc chiến tranh đẫm máu ngày xưa!

Tuy Chân Lạp chiếm xong đất dai Phù Nam nhưng công cuộc kiến thiết trên vùng đất này hầu như không có. Cho đến thế kỷ XIII, thời cực thịnh của đế chế Angkor, mà vùng Thủy Chân Lạp (Nam Bộ và Miền Đông Nam Bộ của nước ta) vẫn hoang vắng. Hãy nghe Châu Đạt Quan tả về vùng đất này trong "*Chân Lạp phong thổ ký*" khi ông theo một phái đoàn sứ giả của nhà Nguyễn sang Cao Miên hồi cuối thế kỷ XIII: "Bất đầu vào Chân Bồ (Bà Rịa-Vũng Tàu ngày nay - TG), hầu hết cả vùng đều là bụi rậm của khu rừng thấp, những cùa rộng của con sông lớn chảy dài hàng trăm lì, bóng mát um tùm của những gốc cổ thụ và cây mây dài tạo thành nhiều chò trú xun xuê. Tiếng chim hót và tiếng thú vật kêu vang dội khắp nơi. Vào nửa đường trong cùa sông, người ta mới thấy lần đầu cánh đồng ruộng bô hoang, không có một gốc cây nào. Xa hơn tầm mắt chỉ toàn là cỏ kẽ đầy rãy. Hàng trăm hàng ngàn trâu rừng tụ họp tùng bầy trong vùng này".

Từ nửa sau thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII, triều chính nước Chân Lạp nhiều biến loạn. Hoàng tộc chém giết lẫn nhau để tranh giành ngôi báu, quân của Chúa Nguyễn phải nhiều lần sang cứu viện, sắp đặt trại tự. Mỗi lần nhờ Chúa Nguyễn giúp đỡ, vua Chân Lạp lại cắt đất đền ơn.

Năm Đinh Sửu (1757), quốc vương Nặc Ông Nguyên mất, người chú họ là Nặc Ông Nhuận quyền nhiếp việc nước. Nhưng sau đó, Nặc Ông Nhuận bị người rể là Nặc Hinh giết để cướp ngôi. Cháu của Nhuận là Nặc Ông Tôn chạy sang Hà Tiên cầu cứu với Mạc Thiên Tứ, nhờ giúp đỡ. Thiên Tứ tâu lên Chúa Nguyễn, Chúa phong Nặc Ông Tôn làm quốc vương Cao Miên rồi sai Mạc Thiên Tứ hiệp binh tướng 5 dinh đem Nặc Ông Tôn về nước. Để đền ơn cứu mạng, Nặc Ông Tôn xin dâng đất Tâm Phong Long cho Chúa Nguyễn. Đạo Đông Khẩu (Sa Đéc), đạo Tân Châu, đạo Châu Đốc được Chúa Nguyễn thành lập từ thời ấy. (Theo *Gia Định thành thông chí* - Trịnh Hoài Đức)

Cho đến năm Minh Mạng thứ 13 (1832), sau khi Lê Văn Duyệt mất, vua cho đổi *ngũ trấn* thành *lục tỉnh*: Biên Hoà, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, **An Giang** và Hà Tiên. Như vậy, tên tỉnh "An Giang" bắt đầu có từ năm 1832. Tỉnh An Giang bấy giờ gồm 2 phủ và 4 huyện, lỵ sở đặt tại Châu Đốc, đất dai chạy dài từ biên giới Việt Nam - Campuchia xuống tận rạch Cái Tàu Hạ, bao gồm luôn cả vùng Sóc Trăng và một phần tỉnh Bạc Liêu ngày nay.

Như vậy, xét về mặt lịch sử, tỉnh An Giang được thành lập từ năm 1832 trên vùng đất mà Chúa Nguyễn bắt đầu thiết lập nền hành chánh từ năm 1757. Sau bao lần thay đổi địa giới, tỉnh An Giang còn lại như trên bản đồ ngày nay.

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT AN GIANG THỜI NGUYỄN

๘๙ ◆ ๘๐

HUỲNH LONG PHÁT

Bảo Tàng An Giang

Cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài hàng trăm năm đã gây biêt bao thống khổ cho dân lành. Để tạo cho mình sự hậu thuẫn lâu dài, các Chúa Nguyễn đã cho khai phá các vùng đất mới về hướng Đông và Tây Nam của Tổ quốc (tức từ Đồng Nai - Biên Hòa đến các tỉnh ĐBSCL như hiện nay).

Ngoài sự di dân tự phát của người Việt từ các thế kỷ 17, 18, trong quá trình khai phá vùng đất mới nhà Nguyễn còn dùng nhiều hình thức nhằm khuyến khích cho người dân đi khai mỏ đất hoang vào thế kỷ 19.

Năm 1698 Nguyễn Hữu Cảnh vào đất Gia Định lập 2 huyện Phước Long (vùng Biên Hòa) và huyện Tân Bình (vùng Sài Gòn). Ông cùng Trần Thắng Tài, Nguyễn Hữu Khánh là các quan cai quản vùng Biên Hòa theo sông Tiền lên hướng biên giới dẹp loạn xâm lấn và cướp phá. Sau cuộc bình định thắng lợi Nguyễn Hữu Cảnh kéo quân từ Tân Châu về cù lao Cây Sao (lòng Ông Chưởng) 1700. Thời gian này, địa phương đang lan truyền bệnh dịch tả, nhiều binh lính bị lây nhiễm xin xuất ngũ ở lại, ông cũng bị bệnh, trên đường về đến Rạch Gầm Tiền Giang thì mất và chôn cất tại cù lao Phố - Biên Hòa (số binh lính của ông ở lại sinh sống cùng nhân dân nơi đây được gọi là dân hai huyện). Cuộc khẩn hoang và di trú của họ thời bấy giờ hoàn toàn tự phát, vùng Ông Chưởng cũng như các xóm dân hai bên bờ sông Tiền canh tác từng lỗm đất gò để trồng hoa màu và cây ăn trái, mùa hạn ăn nhiều tôm cá. Chốn sơn lâm họ làm mùa dưới chân núi và săn thú. Năm 1778 quanh vùng Cù Lao Giêng đã hình thành bốn thôn: Toàn Đức, Toàn Đức Đông, Mỹ Hưng, Phú Hưng (thời bấy giờ một xóm dân khoảng 10 hộ được gọi là thôn).

Vào cuối đời Gia Long (1820) khi công trình đào kinh Vĩnh Tế chưa hoàn tất, trấn Vĩnh Thành chỉ gồm 1 phủ (gọi phủ Định Viễn) cai quản 4 huyện trong đó huyện Vĩnh An, tổng Vĩnh Trinh mới thành lập gồm vùng Tân Châu, Cái Tàu Thượng, 6 tổng với 353 thôn, xã. Còn huyện Vĩnh Định rất rộng từ biên giới Campuchia đến tận biển qua phía Giá Rai (dân cư thưa thớt). Riêng tổng Vĩnh Trinh và tổng Vĩnh Trung của huyện Vĩnh An từ Tân Châu, Chợ Mới, Mỹ Luông. Và phía hữu ngạn sông Hậu là huyện Vĩnh Định từ Châu Đốc đổ xuống gồm các làng đã được thành lập: -

- Phía Tân Châu, Chợ Mới, Cù Lao Giêng có các thôn: Tân Phú Lâm, Long Khánh, Long Sơn, Mỹ Lương, Tân Biền, Tân Thuận, Nhơn Hòa Trung, Tân Hòa, Mỹ Hưng, Phú An Đông, Tân Thới, Toàn Đức, Toàn Đức Đông, Tân Phước, Tân Tịnh, Tòng Sơn, Mỹ Long (tức Mỹ Luông), Mỹ Phú, Bình Thành Tây, Bình Thành Đông, Bình Thành Hòa, Nhơn Lợi Trung, Tân An, Tân An,

Thái Bình, Mỹ Khánh, Tân Long, Cựu Hội An (nay còn địa danh Kinh Cựu Hội).

- Từ phía hữu ngạn sông Hậu có các thôn: Bình Thạnh Tây, Bình Trung (mới lập), Bình Lâm (mới lập), Mỹ Phước (mới lập), Mỹ Thạnh.

Trong giai đoạn này cù lao Ông Hồ sử gọi trấn Ba Châu.

Năm 1824, làng Vĩnh Hội cạnh Vĩnh Nguơn do ông Nguyễn Văn Luật đứng đầu nhóm thợ săn khai phá vùng này. Năm 1827 ông Trương Văn Nghĩa đứng đầu nhóm 11 người được phép khai mở làng Phú Cường.

Năm 1830, đời Minh Mạng thứ 11 Tông trấn Gia Định báo: "Đồn Châu Đốc lập được 41 xã-thôn-phường, có 800 dân định, địa lợi chưa khẩn hết".

Năm 1832 tỉnh An Giang được thành lập tạo điều kiện cho nhiều thôn trong tỉnh được hình thành nhưng nhiều nơi còn ẩn lậu (tức thông khai thật đất dai để trốn thuế). Mãi đến năm 1836 thuộc đời vua Minh Mạng thứ 17 toàn bộ đất canh tác được thành lập địa bộ. Đây là cơ hội để nhiều thôn mới được định hình nhưng chủ yếu cũng chỉ trồng hoa màu, khoai đậu như ở kinh Vĩnh Tế có: Vĩnh Tế Sơn Thôn, Nhơn Hòa, An Quý, Thành Nhơn, Vĩnh Bảo, Long Thành, Toàn Thạnh, Vĩnh Gia, Vĩnh Lạc.

Sự khai hoang được tiếp tục mãi về sau, người dân xin lập làng và phá rừng mở đất đến năm 1837 (tức Minh Mạng thứ 18) giữa Bình Lâm (Nàng Gù) và rạch Cái Dầu (bấy giờ Cái Dầu thuộc làng Vĩnh Thạnh Trung có ông Nguyễn Long Hưng là người đứng ra kê khai cho dân khẩn hoang vùng Bình Đức (bao gồm Chắc Cà Dao-Châu Thành đến tận làng Mỹ Hội Đông-Chợ Mới ngày nay, lúc bấy giờ gọi là Cù Lao Chắc Cà Dao) thuộc huyện Tây Xuyên. Thời điểm này chợ Long Xuyên vẫn còn hoang sơ, dân cư thưa thớt, đến năm 1873 tên Đông Xuyên được người dân gọi là Long Xuyên đến nay.

Từ năm 1851, ông Đoàn Minh Huyên cùng đệ tử khẩn đất làng Xuân Sơn, Hưng Thới (nay là xã Thới Sơn-Tịnh Biên và một vùng rộng lớn khác thuộc Tứ giác Long Xuyên bấy giờ gọi là vùng trũng Láng Linh-Bảy Thưa. Năm 1873 cuộc khởi nghĩa của Trần Văn Thành bị dập tắt, đến nay người hậu thế vẫn nhớ ơn bậc tiền nhân là người yêu nước, lập làng nên hàng năm, người dân từ khắp nơi đến xã Thạnh Mỹ Tây tưởng niệm Đức Cố Quản rất đông.

Vào năm 1854, được sự chấp thuận của vua Tự Đức, ông Nguyễn Tri Phương phát động mạnh mẽ việc khai hoang lập làng ở tỉnh An Giang mang lại hiệu quả rất to lớn là thành lập được 21 cơ đồn điền có khoảng 100 làng.

Năm 1856 tổng số dân của tỉnh An Giang-Hà Tiên lập được 159 thôn-ấp, khai khẩn được 8.333 mẫu đất.

Thời vua Tự Đức năm thứ 7, triều đình giao cho Cao Hữu Dực tiếp tục khai khẩn các vùng đất hoang. Tại Tân Châu có ông Đội chín Tài ở Vịnh Đồn làm trưởng ấp đã gồm dân địa phương lập làng ở cánh Châu Giang-Châu Phong, ông còn chiêu tập nhiều người Chăm từ Campuchia về đây sinh sống, phần lớn số dân này hiện ở xã Phú Hiệp thuộc huyện Phú Tân, do đó họ rất giỏi tiếng Khmer.

Đời Tự Đức thứ 10 (1857), chợ Châu Đốc thuộc làng Châu Phú vẫn còn nhiều đất lâm. Có 7 người đứng tên xin tách ra để lập làng mới Châu Quới và đến nay là thị xã Châu Đốc.

Năm 1858 Pháp nổ súng bắn vào Đà Nẵng để mở màn cuộc xâm lược nước ta. Năm 1859 chúng lại vào đánh chiếm Gia Định để làm bàn đạp chiếm nốt 6 tỉnh miền Tây vào năm 1867. Thời thuộc Pháp, tỉnh An Giang cũng bị chia cắt, thay đổi nhiều lần về vị trí địa lý và dân số và lập nên nhiều làng mới trên cơ sở người dân đã khai phá từ trước đó, như vùng Bảy Núi, vùng Láng Linh nay là Châu Phú, vùng An Phú, Tân Châu ...

Như vậy, việc mở mang khai phá vùng đất mới, đặc biệt là tỉnh An Giang thì công lớn nhất phải nói là nhân dân Việt Nam, cụ thể là tổ tiên, ông bà của chúng ta, những người trong thế hệ đi trước đã khổ công bền chí chống đỡ mọi bệnh tật, mọi khắc nghiệt của thiên nhiên, trong đó có rùng thiêng, nước độc, thú dữ ... luôn đe dọa. Nhìn chung trong toàn tỉnh chúng ta là cả một công trình khai phá toàn diện và vĩ đại với biết bao người vô danh đã nằm xuống, họ đã gop công, gop sức để lại cho các thế hệ chúng ta một mảnh đất trù phú, một quê hương giàu đẹp như ngày hôm nay.

ĐẤT TẦM PHONG LONG VÀ CÁC CỤM DÂN CƯ NGƯỜI VIỆT ĐẦU TIÊN Ở AN GIANG

80 * 03

ThS.NGUYỄN HỮU HIẾU
Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp

Trong tình trạng tư liệu hiện nay, xác định niên đại các cụm dân cư người Việt đầu tiên trên địa bàn tỉnh An Giang là một việc làm rất khó khăn. Tầm Phong Long là vùng đất nằm giữa sông Tiền và sông Hậu, nội thuộc chủ quyền Việt Nam sau cùng vào năm 1757; trong khi vùng đất phía Bắc sông Tiền đã thuộc địa bàn huyện Tân Bình (Phiên Trấn) năm 1689, khi Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lý và vùng đất Mang Khảm (Hà Tiên) cũng đã được Mạc Cửu khai thác rồi dâng cho chúa Nguyễn vào năm 1714.

Tuy nhiên, lịch sử cho thấy người Việt biết đến vùng này khá sớm. Những điều ghi chép trong hồi ký Xứ Đàng Trong năm 1621 của giáo sĩ người Ý, Cristophoro Borri, cho biết vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII đã có người Việt đến sinh sống ở đây. Hồi ký ghi rõ, sau cuộc hôn nhân giữa quốc vương Chân Lạp, Chey Chetta II (1618 - 1628) và công chúa Ngọc Vạn, con của Sài Vương Nguyễn Phước Nguyên, thường có nhiều đoàn sứ bộ đông đảo của Chúa Nguyễn gởi đi Nam Vang hoặc Oudong băng đường biển từ cảng Nước Mặn (Qui Nhơn) rồi ngược dòng sông Tiền di lên. Sa Đéc đường nhiên là trạm dừng chân nghỉ ngơi. Đặc biệt là cuộc hành quân cũng băng đường thủy của Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh năm 1699 từ Sài Gòn đến Nam Vang và trên đường trở về đã dừng chân một thời gian ở cù lao Cây Sao (về sau gọi là cù lao Ông Chưởng) trong năm 1700. Đến khi nội thuộc Việt Nam, để bảo đảm trị an trên vùng đất mới này, chúa Nguyễn thành lập ba đạo:

- Tân Châu ở Tiền Giang,
- Châu Đốc ở Hậu Giang,
- Đông Khẩu ở Sa Đéc.

Và để phòng thủ an ninh tuyến biên giới, Chúa Nguyễn cho hình thành hai cụm dân cư người Côn Man (người Chăm), đồng thời cũng là hai đồn thủ: một ở Tây Ninh và một ở Châu Đốc. Hai đồn thủ này được nối liền bằng một hệ thống thu, bão:

- Bảo Thông Bình, thủ Phong Kha Minh ở phía Bắc sông Tiền do đồn thủ Tuyên Oai kiêm quản.
- Thủ Tân Châu, Hùng Ngự (lúc bấy giờ còn đóng ở Vành Đốc Vàng) do đồn thủ Châu Đốc kiêm quản.

Hệ thống này băng ngang đất Vô Tà Ôi tức Đồng Tháp Mười ngày nay.

Đạo ở đây là một cơ sở, một đơn vị chánh quyền quản quản, lập ở những nơi mới tiếp thu, chưa ổn định về mặt an ninh chính trị. Điều này cho thấy, đến năm 1757 Sa Đéc, Tân Châu và Châu Đốc đã là những tụ điểm dân cư người Việt đầu tiên ở An Giang với mức độ đông, thưa khác nhau.

1- Trong đó, Sa Đéc là cụm dân cư tương đối lâu và đông hơn. Vào thế kỷ XVII, cùng với cù lao Phố, Sài Gòn, Mỹ Tho, Long Hồ; Sa Đéc đã trở thành một trong những tụ điểm cư dân chính của người Việt trong buổi đầu khai hoang mở cõi ở phương Nam. Bên cạnh 17gười Khmer bản địa, người Việt còn sống chung động với người Chăm, người Hoa mới nhập cư vào 1689. Sa Đéc nằm sát bờ sông Tiền với nhiều sông rạch ăn thông sang tận sông Hậu, quả thật là một vùng thông luu quán khái (sông sâu nước chảy), chẳng những thuận tiện cho việc giao thông bằng đường thủy, mà còn thừa nước tưới tiêu cho ruộng rẫy; đất không thấp lấm để bị ngập úng như Đồng Tháp Mười vào mùa nước, cũng không cao quá để bị khô kiệt vào mùa nắng như Tân Châu, Hồng Ngự. Báo cáo của cai bạ dinh Long Hồ đương thời, Nguyễn Khoa Thuyên, cho biết; một hộc lúa đem trồng ở đây sẽ thu hoạch được 300 hộc¹. Đến đầu thế kỷ XIX, tức là khoảng 100 năm sau khi người Việt đến đây xây dựng cơ sở, cụm dân cư Sa Đéc được nâng lên thành một trung tâm dân cư lớn với phố chợ sầm uất. Trong sách *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức mô tả: "Chợ Sa Đéc ở phía Đông huyện Vĩnh An. Phố chợ dọc theo bờ sông, nhà cửa hai bên tương đối liên tiếp dài 5 dặm, dưới sông có những bè tre, gác làm phòng ốc, đậu sát nhau, hoặc bán hàng khi dụng từ Nam Bắc chờ đến, hoặc bán dầu rái, than, mây, tre ... trên bờ dưới sông trăm thứ hàng hóa tốt đẹp, trông khá vui vẻ, thật là thăng địa phồn hoa vây"²

Sự ra đời của chợ Sa Đéc là một bước ngoặc quan trọng trong diễn trình kinh tế - xã hội ở khu vực. Nó đánh dấu sự thành công bước đầu của công cuộc khai hoang lập ấp, mở ruộng lập vườn, với lúa gạo, cây trái, tôm cá ... dồi dào; là điều kiện thúc đẩy sự ra đời và phát triển loại hình kinh tế hàng hóa (dù chỉ là tiêu dùng, không tái sản xuất), với tư cách là một chợ đầu mối, bằng phương tiện vận tải đường thủy, hàng hóa từ Sa Đéc mang bán đến tận Sài Gòn, Nam Vang ... Hình ảnh dãy phố nổi có gác trên sông, bập bênh lèn xuống theo con nước lớn, nước rộng; hết sức tiện lợi cho kẻ bán lấn người mua; cho thấy sức sống đầy năng động, sáng tạo của người Việt trên vùng đất mới biết tận dụng mọi điều kiện thiên nhiên đưa vào phục vụ cuộc sống. Rõ ràng, chợ Sa Đéc là một điển hình của một nền văn minh sông nước ở DBSCL. Từ Sa Đéc dân cư phát triển sang phía sông Hậu và thượng lưu sông Tiền. Nhóm dân cư người Việt đầu tiên này ở đạo Đông Khẩu góp phần hình thành dân cư của huyện Vĩnh An sau này của An Giang.

¹ Trịnh Hoài Đức: *Gia Định Thành Thông Chí*, tập Hạ tr. 128

² Trịnh Hoài Đức: *Sđd*. Tr. 52

Đến năm 1741, bên cạnh các địa phương có cơ sở hành chánh hoàn chỉnh; ở vùng bờ Bắc sông Tiền, Chúa Nguyễn còn cho thành lập 9 khố trường biệt nạp ở nơi cơ sở hành chính còn rời rạc. Vùng Cao Lãnh ngày nay vốn là địa bàn của khố trường Bả Canh lúc bấy giờ³. Do điều kiện tự nhiên của Đồng Tháp Mười không thuận lợi với kỹ thuật khai hoang lúc ấy giờ, nên có một bộ phận dân cư ở đây sang sinh sống ở các cù lao trên sông Tiền.

2- Điều đáng lưu ý là các cù lao trên địa bàn đạo Tân Châu, từ đầu đến giữa thế kỷ XVIII có nhiều cùm dân cư xuất hiện.

Vào khoảng cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, cù lao Siêu Mộc (Cây Sao) là nơi tiếp nhận nhiều đợt di dân từ hai huyện Phước Long (Trấn Biên) và Tân Bình (Phiên Trấn), nên vùng này còn được mệnh danh là miệt Hai Huyện. Song cũng có người cho rằng những nhóm di dân này là gốc người Ngũ Quảng (Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Tín, Quảng Nam, Quảng Ngãi) cùng theo Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam lập nghiệp. Nhưng cũng có thể họ là những binh sĩ theo Nguyễn Hữu Cảnh hành quân sang Chân Lạp trở về định cư lại đây sau khi ông qua đời vào tháng 5/1700. Nhưng, dù giải thích thế nào di chăng nữa, chờ đặc điểm về tính cách của người dân Hai Huyện: trai thì anh dũng, trung hiếu; gái thì tiết hạnh, công dung vẫn là niềm tự hào của người dân An Giang. Trong buổi đầu, người Việt sống chung dụng với người Khmer, Hoa, Chăm (tập trung ở thôn Mỹ Lương, Phú Mỹ). Vào khoảng đầu thế kỷ XVIII thành lập các thôn Kiến Long, Kiến Thạnh, Mỹ Chánh, Mỹ Lương, Phú Mỹ và Tú Diên là trung tâm của khu vực với phố chợ sầm túc. Trong địa bạ năm 1836 ghi Tú Diên ở xứ Cựu Chiến Sai. Xứ được hiểu là xóm; Cựu Chiến Sai là thủ Chiến Sai ngày trước. Có khả năng đây là thủ sở của huyện Đông Xuyên được thành lập năm 1789. Địa danh Chợ Thủ còn đó như niет chứng tích lịch sử. Chợ Mới ngày nay có tên như vậy, phải chăng vì được thành lập sau Chợ Thủ? Ở gần bến đò Quản Nhung, phía sau trụ sở UBND xã Kiến An (huyện Chợ Mới), trên nền của một đồn thủ cũ, nhân dân địa phương thiết lập một miếu thờ Trăm quan cựu thần ngày đêm khói hương không dứt để tưởng nhớ công lao của tiền nhân.

Trên cù lao Dinh có tục danh là Diên hay Giêng ở thượng lưu sông Tiền (nhìn từ Sa Đéc), vào những năm 70 của thế kỷ XVIII, xuất hiện một nhóm khá đông giáo dân đạo Thiên chúa chạy trốn từ miền Trung vào vì chỉ dụ cấm đạo ban hành ngày 24/4/1750 của chúa Nguyễn Phước Khoát (1738 - 1765). Chỉ dụ này là phản ứng của chúa Nguyễn trước sắc lệnh cấm giáo dân người Việt thờ tổ tiên của giáo hoàng Benoit XIV ký ngày 16/11/1744. Một nhóm nữa cư ngụ ở khu vực Cái Đôi - Bờ Đập (ngang thành phố Long Xuyên ngày nay)⁴. Ngoài ra còn có một nhóm nữa định cư trên cù lao Tè (cù lao Tây) thành lập thôn Tân Hưng. Đến đầu thế kỷ XVIII, nhóm giáo dân trên cù

³ Bia Tiền Hiền lăng Mỹ Trà, Cao Lãnh, Đồng Tháp

⁴ Monographie de la province de Long Xuyen

lao Giêng cùng với những người Việt khác thành lập bốn thôn: Toàn Đức, Mỹ Hưng, Toàn Đức Đông và Phú Hưng.

Cù lao Giêng là nơi đặt chính thủ của đạo Tân Châu lúc đầu. Sau thủ sở đạo này dời lên thôn Long Sơn trên cù lao Long Sơn. Chùa Giồng Thành hiện nay có lě năm trên nền cũ của thủ sở này.

3- So với Sa Đéc và Tân Châu, đạo Châu Đốc khi thành lập, dân cư người Việt rất thưa thớt, vì là vùng đất mới tiếp quản lại là biên giới, an ninh trật tự luôn không ổn định. Người Việt và người Chăm sống chung quanh đồn thủ đóng ở cù lao Châu Giang. Đến năm 1815, để tăng cường việc bảo vệ an ninh biên giới, Gia Long lệnh cho trấn thủ Vĩnh Thanh là Lưu Phước Tường dời thủ sở đạo Châu Đốc từ Châu Giang sang bờ phía Tây sông Hậu (vị trí thị xã Châu Đốc ngày nay). Trấn thủ Vĩnh Thanh phải huy động 3000 dân binh trong trấn, phát cho mỗi người, một tháng hai quan tiền và một vuông gạo ăn để xây đồn thủ Châu Đốc mới. Đồn có hình lục giác dài, từ trước ra sau 324 tầm (gần 972 m) từ trái sang phải 164 tầm (gần 492 m). Xây xong đồn lấy quân từ bốn trấn, mỗi phiên 500 lính lưu thủ⁵. Việc tập trung dân binh và diều động binh lính như trên có tác dụng làm gia tăng dân số cơ học ở vùng biên giới. Bên cạnh đó, liên tiếp trong hai năm 1818 và 1819, vùng biên giới này lại còn tập trung một số lượng dân phu động đảo để đào kinh Đông Xuyên (nối liền Long Xuyên với Rạch Giá) và kinh Vĩnh Tế. Do đó, dù đạo Châu Đốc không có những cụm dân cư đầu tiên đông đúc như Sa Đéc, Tân Châu; song sự gia tăng dân số cơ học mang tính đột xuất này lại ở trong một thời gian dài, ~~tất~~ hiên có tác dụng nhứt định đến diễn trình kinh tế - xã hội của khu vực.

Những cụm dân cư người Việt đầu tiên ở An Giang thường bị biến động nhứt là trong cuộc tranh chấp Tây Sơn - Nguyễn Ánh trên đất Nam bộ (1776 - 1788). Số lượng của các cụm dân cư đầu tiên này không lớn lắm, vì trong suốt 130 năm dài tính từ lúc Chuồng cơ Nguyễn Hữu Cảnh đặt chân lên đất An Giang (1699) cho đến lúc Thoại Ngọc Hầu mất ở Châu Đốc (1829), dân số An Giang là con số nhỏ hơn 22.998⁶ và phải 20 năm sau mới đạt được con số này. Nhưng con số nhỏ ở buổi đầu đó lại là con số sống động, con số biết sinh sản.

⁵ Trịnh Hoài Đức: Sđd. Tr.124

⁶ Đại Nam thực lục, tập 38. Tr.250

VAI TRÒ CỦA KINH VĨNH TẾ TRONG VIỆC BẢO VỆ, XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT AN GIANG THỜI NHÀ NGUYỄN

◎ ◎ ◎

PTS.DINH VĂN LIÊN
Viện KHXH tại Tp.HCM

Kinh Vĩnh Tế là một trong những danh thắng của giang sơn cẩm tú ở miền Nam đã được vua Minh Mạng cho chạm hình vào Cao đinh, 1 trong 9 đinh hiện nay còn để trước nhà Thái miếu tại Đại nội của cố đô Huế năm 1836. Việc chạm kinh Vĩnh Tế vào Cao đinh đã cho thấy tầm quan trọng của con kinh này đối với đất nước, mà cụ thể là đối với vùng đất An Giang địa đầu biên giới của tổ quốc. Con kinh này còn tham gia cải tạo đất vào mùa nước lũ, nước sông Cửu Long được phân luồng, theo kinh Vĩnh Tế để ra biển Hà Tiên, rút ngắn thời gian ngập lụt ở đây. Kinh Vĩnh Tế còn dẫn nước ngọt đi vào những cánh đồng trũng, cải tạo đất, tạo nên những vùng dân cư trù phú từ Châu Đốc đến Hà Tiên. Nó còn là một đường thủy lộ quan trọng nối liền những xóm làng từ lâu bị ngăn cách, đưa hàng hóa đến nhiều nơi ở khắp đồng bằng sông Cửu Long.

Sự phát triển của vùng Châu Đốc - An Giang có thể nói là gắn liền với con sông Vĩnh Tế. Song, để có được tầm nhìn chiến lược và để có được con kinh quan trọng này, tổ tiên của chúng ta đã bỏ ra rất nhiều công sức, mồ hôi, nước mắt và cả sinh mạng của mình nữa. Nhưng, nói theo Chỉ dụ của vua Gia Long ban truyền cho Trấn thủ Nguyễn Văn Thoại về việc đào kinh Vĩnh tế năm 1819 như sau: “công trình đào sông này rất là khó khăn, nhưng kế giữ nước và cách biên phòng quan hệ chẳng nhỏ, chúng ngươi ngày nay tuy rằng chịu khó, nhưng mà ích lợi cho muôn đời sau”¹.

Đầu thế kỷ XIX, các vua Gia Long, Minh Mạng, thấy được nhu cầu cấp bách trong việc khai phá vùng đất Nam bộ cũng như giữ vững biên cương của Tổ quốc. Ngay từ năm 1757, theo sách Đại Nam nhất thống chí, khi chúa Nguyễn lấy đất Tân Phong Long đặt làm đạo Châu Đốc, ở đây vẫn là vùng đất hoang vu lầy lội, mãi đến đời Gia Long, xét đất ấy còn bỏ trống, mộ dân cư ngũ đền gọi là Châu Đốc Tân Cương, đặt chức Quản đạo thuộc dinh Long Hồ quản hạt, năm 1832 Minh Mạng tổ chức lại thành tỉnh An Giang². Từ đó trở đi, trong bối cảnh tranh chấp của các thế lực phong kiến, vấn đề khai phá và bảo vệ vùng Tân cương này luôn đặt lên hàng đầu trong chính sách của các vị vua đầu thời Nguyễn. Khi thành Châu Đốc được đắp xong năm 1816,

¹ Quốc triều Chánh biên toàn yếu, quyển 2, tờ 57a.

² Đại nam nhất thống chí, Quốc sử quán triều Nguyễn, tập họ An Giang, Hà Tiên, Nguyễn Tạo dịch, Sài Gòn, 1973, tr 2.

VAI TRÒ CỦA KINH VĨNH TẾ TRONG VIỆC BẢO VỆ, XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐẤT AN GIANG THỜI NHÀ NGUYỄN

◎ ◎ ◎

PTS.DINH VĂN LIÊN
Viện KHXH tại Tp.HCM

Kinh Vĩnh Tế là một trong những danh thắng của giang sơn cẩm tú ở miền Nam đã được vua Minh Mạng cho chạm hình vào Cao đinh, 1 trong 9 đinh hiện nay còn để trước nhà Thái miếu tại Đại nội của cố đô Huế năm 1836. Việc chạm kinh Vĩnh Tế vào Cao đinh đã cho thấy tầm quan trọng của con kinh này đối với đất nước, mà cụ thể là đối với vùng đất An Giang địa đầu biên giới của tổ quốc. Con kinh này còn tham gia cải tạo đất vào mùa nước lũ, nước sông Cửu Long được phân luồng, theo kinh Vĩnh Tế để ra biển Hà Tiên, rút ngắn thời gian ngập lụt ở đây. Kinh Vĩnh Tế còn dẫn nước ngọt đi vào những cánh đồng trũng, cải tạo đất, tạo nên những vùng dân cư trù phú từ Châu Đốc đến Hà Tiên. Nó còn là một đường thủy lộ quan trọng nối liền những xóm làng từ lâu bị ngăn cách, đưa hàng hóa đến nhiều nơi ở khắp đồng bằng sông Cửu Long.

Sự phát triển của vùng Châu Đốc - An Giang có thể nói là gắn liền với con sông Vĩnh Tế. Song, để có được tầm nhìn chiến lược và để có được con kinh quan trọng này, tổ tiên của chúng ta đã bỏ ra rất nhiều công sức, mồ hôi, nước mắt và cả sinh mạng của mình nữa. Nhưng, nói theo Chỉ dụ của vua Gia Long ban truyền cho Trấn thủ Nguyễn Văn Thoại về việc đào kinh Vĩnh tế năm 1819 như sau: “công trình đào sông này rất là khó khăn, nhưng kế giữ nước và cách biên phòng quan hệ chẳng nhỏ, chúng ngươi ngày nay tuy rằng chịu khó, nhưng mà ích lợi cho muôn đời sau”¹.

Đầu thế kỷ XIX, các vua Gia Long, Minh Mạng, thấy được nhu cầu cấp bách trong việc khai phá vùng đất Nam bộ cũng như giữ vững biên cương của Tổ quốc. Ngay từ năm 1757, theo sách Đại Nam nhất thống chí, khi chúa Nguyễn lấy đất Tân Phong Long đặt làm đạo Châu Đốc, ở đây vẫn là vùng đất hoang vu lầy lội, mãi đến đời Gia Long, xét đất ấy còn bỏ trống, mộ dân cư ngũ đền gọi là Châu Đốc Tân Cương, đặt chức Quản đạo thuộc dinh Long Hồ quản hạt, năm 1832 Minh Mạng tổ chức lại thành tỉnh An Giang². Từ đó trở đi, trong bối cảnh tranh chấp của các thế lực phong kiến, vấn đề khai phá và bảo vệ vùng Tân cương này luôn đặt lên hàng đầu trong chính sách của các vị vua đầu thời Nguyễn. Khi thành Châu Đốc được đắp xong năm 1816,

¹ Quốc triều Chánh biên toàn yếu, quyển 2, tờ 57a.

² Đại nam nhất thống chí, Quốc sử quán triều Nguyễn, tập họ An Giang, Hà Tiên, Nguyễn Tạo dịch, Sài Gòn, 1973, tr 2.

vua Gia Long khi xem địa đồ miền Châu Đốc có nói với các thị thần: “Xứ này nếu mở đường thủy thông với Hà Tiên thì hai đàng nông thương đều lợi. Trong tương lai dân đến ở càng đông, đất càng mở rộng, sẽ thành một trấn to vậy”³.

Kinh Vĩnh Tế từ Châu Đốc tới Hà Tiên dài 98.300 thước, được đào trong 5 năm, từ tháng chạp năm Mèo (1819) cho tới tháng 5 năm Thân (1824) mới hoàn tất. Việc đào kinh Vĩnh Tế đã huy động một số lượng nhân công đông đảo của đất Gia Định thời bấy giờ. Ngay trong đợt đầu, đã có đến 5.000 người, gồm những thương dân đi làm xâu và những binh lính người Việt, ngoài ra còn có 500 binh sĩ thuộc Uy Viễn đồn. Riêng Điều Bát Nguyễn Văn Tồn còn đưa đến 5.000 dân xâu Khmer tham gia. Bề rộng của con kinh là 15 tấc⁴, sâu 6 thước. Dân làm xâu mỗi người hàng tháng được lanh 6 quan tiền và 1 khẩu phần là 1 vuông gạo⁵.

Theo Nguyễn Văn Hầu trong sách “Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang”⁶ thì để cho con kinh được định hướng ngay ngắn thẳng tắp, người ta đợi lúc ban đêm, rẽ vạch rạch hoang, đốt đuốc trên đầu những cây sào cao rồi nhắm theo đường thẳng mà cắm. Muốn diều khiển những cây “sào lửa” ấy cho thật ngay hàng, người ta cầm một cây roi to, đứng trên cao phất lại ra hiệu cho những người cầm sào tìm đúng vị trí. Dân đào kinh được chia ra làm 3 phiên, thay nhau đào suốt ngày đêm.

Tiếp theo đến thời Minh Mạng, tháng 10 năm 1822, vua ra Chỉ dụ “đường sông Vĩnh Tế liền với tân cương, ghe thuyền qua lại đều lợi, Đức Thể Tổ Cao hoàng để muôn sâu, tính xa, chú ý việc ngoài biên. Công việc đào kinh mới bắt đầu chưa xong. Nay ta theo chí tiên hoàng, cố nghĩ cách khó nhọc một lúc mà được thông thả lâu dài về sau”⁷. Vua Minh Mạng ra lệnh cho Tổng trấn Gia Định Thành là Lê Văn Duyệt bắt dân binh ở các đồn Uy Viễn, Vĩnh Thành, Định Tường hơn 39.000 người, dân binh Chân Lạp hơn 16.000 người, chia làm 3 phiên để đào kinh. Như vậy nhân công đào kinh tổng số lên đến 80.000 người, chia làm nhiều đợt liên tục trong 5 năm mới hoàn thành. Phải nói đây là một kỳ công được đánh đổi bằng công sức và cả tính mạng của nhân dân Gia Định Thành lúc bấy giờ, bởi việc đào kinh chủ yếu là bằng sức người với một ít khí cụ thô sơ: Một ít cây sào tre trên đầu có lửa đuốc để nhắm hướng, nắn ba cuộn dây thừng để do chiều dọc, chiều ngang và bể sâu. Với cuốc, xèng, chày vồ do dân xâu tự túc để tự tay đào đất. Lương thực thực phẩm thì chỉ muối gạo, một ít tiền. Bên cạnh lao động khó nhọc,

³ Quốc triều Chánh biên toát yếu. sđd. quyển 2, tờ 49a.

⁴ 1 tấc có doanh lạo xích, bằng 2,56 m, 1 trượng có 10 doanh lạo xích bằng 3,2 m, theo Nguyễn Thiện Lâu trong Quốc sử lạp lục.

⁵ Gia Định thành thông chí. trad. Aubaret. tr 249.

⁶ Nguyễn Văn Hầu. Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang, Hương Sen xuất bản. Sài Gòn, 1972, tr 192.

⁷ Quốc triều Chánh biên toát yếu. sđd. quyển 3, tờ 14a.

dân binh còn phải chịu đựng sơn lâm chướng khí của một vùng đất dai cὸn hoang hóa, còn bị cọp, beo, rắn độc, muỗi mòng, cá sấu tấn công. Vả lại, thời bấy giờ tổ chức còn thô sơ nên trộm cướp thường xuyên. Trải qua 5 năm làm xâu đào kinh, lớp thì chết vì bệnh, lớp thì bị cọp sấu ăn thịt, rắn độc cắn chết ... xảy ra rất nhiều. Vì thế khi đã hoàn thành con kinh, Minh Mạng sai Thoại Ngọc Hầu và binh lính đi dọc suốt gần 100 cây số để thâu lượn hài cốt dân binh về quy tập tại triền núi Sam. Chính trong những ngày ấy, Thoại Ngọc Hầu đã đứng ra chủ tế các cô hồn tử sĩ và một bài văn tế với tựa đề: *Thùa dế linh, tế cô hồn Vĩnh Tế tân kinh*, cũng gọi là *Tế nghĩa trừng văn*, trong đó có đoạn:

"Đào kinh trước mấy kỳ khó nhọc,
Khoác nhung y chống đỡ biên cương
Binh man máu nhuộm chiến trường,
Bọc thây da ngựa gởi xương xít này

...
Nếu không gặp được ông Tây Bá,
Năm xương khô tan rã khắp đồng.
Giờ ta vâng lệnh bệ rồng,
Dời người an táng nằm chung chốn này

...
Ôn đức rộng cho người chín suối,
Được hưởng nhờ đền buối gian lao ..."

(Văn tế Nghĩa Trừng)

Qua Văn tế Nghĩa Trừng ta thấy được công lao và xương máu của nhân dân Gia Định Thành lúc bấy giờ gồm nhiều tầng lớp: binh lính, thường dân, đàn ông, phụ nữ (là trai hay gái khó lường họ tên), trẻ già đủ cả. Cùng với việc đào kinh Thoại Hà (1818), kinh Vĩnh Tế (1819 - 1824), vùng đất An Giang đã hoàn toàn đổi khác, những con kinh này đã dẫn nước ngọt đến tận những đồng ruộng xóm làng mới được khai khẩn, cải tạo đất mặn, đất phèn, tạo nên cho An Giang những cánh đồng phì nhiêu, màu mỡ. Chính những con kinh này đã góp phần to lớn vào việc phát triển của vùng đất Tân Cương này. Ý nghĩa về mặt kinh tế của kinh Vĩnh Tế và kinh Thoại Hà là vô cùng to lớn và lâu dài. Đọc theo các con kinh và các rạch nước từ các con kinh này, những xóm làng được mọc lên nối liền nhau, đã dần dần làm cho vùng An Giang - Châu Đốc được đồng đúc sầm uất lên.

Thời bấy giờ, kinh Vĩnh Tế còn là một đường giao thông thủy quan trọng, nó chuyên chở người và hàng hóa từ miền Hậu Giang cho tới tận cửa biển Hà Tiên, khỏi phải đi đường vòng và qua các sông rạch quanh co khác. Lúc đó, giao thông bộ chưa được mở mang, nên một con đường giao thông thủy thuận lợi liên kết các xóm làng, tạo điều kiện cho vùng đất An Giang phát triển nhanh. Với ý nghĩa lớn lao này nên thật công bằng khi Minh Mạng giáng chỉ lấy tên người vợ của Thoại Ngọc Hầu, vốn dòng họ Châu

Vịnh, nhũ danh Thị Tế “người dàn bà lẽ giáo, hết lòng giúp đỡ chồng ...”, đặt cho con kinh mới đào và núi Sam bên cạnh là Vĩnh Tế Hà và Vĩnh Tế Sơn.

Đúng về mặt chính trị và quân sự, vùng đất Châu Đốc Tân Cương thời bấy giờ đang nằm trong vùng tranh chấp của quân Xiêm La và quân Chân Lạp với những cuộc động binh lớn của các thế lực phong kiến đã làm cho nhân dân biết bao cực khổ, kinh Vĩnh Tế đã trở nên một rào chắn tự nhiên dọc suốt 100 cây số vùng biên ải. Đây là một lợi ích lâu dài cho công cuộc bảo vệ đất nước và ổn định dân cư. Chính ý nghĩa này mà dân cư vùng An Giang - Châu Đốc sớm ổn định đời sống, lo kinh tế lâu dài, và đây là một trong những điều kiện để phát triển kinh tế của tỉnh An Giang xưa và nay.

Đúng như lời nhận xét trong *Đại Nam nhất thống chí*, tuy nhân dân đất Gia Định đã phải khổ sở hy sinh 5 năm, nhưng việc đào kinh Vĩnh Tế đã đạt được một thành quả to lớn “*từ ấy đường sông lưu thông, từ kế hoạch trong nước, phòng giữ ngoài biên cho tới nhân dân buôn bán, đều được tiện lợi vô cùng*”.

Tóm lại, ngày nay trải qua 180 năm ngày bắt đầu đào kinh Vĩnh Tế, kinh Vĩnh Tế đã đi vào lịch sử tỉnh An Giang như là một điều tự nhiên ắt có của bao thế hệ. Song đây không phải là điều tự nhiên của trời đất, mà dòng kinh chảy từ sông Hậu ra biển Hà Tiên là do con người, là do ông bà tổ tiên của vùng đất này dày công làm nên và để lại. Ý nghĩa về mặt bảo vệ Tổ quốc cũng như về mặt phát triển của kinh Vĩnh Tế vẫn còn và mãi mãi phát huy tác dụng đối với đất An Giang cũng như đối với vùng đất biên cương phía Tây - Nam của Tổ quốc. Điều chúng ta cần ghi nhớ là, để có được con kinh này Thoại Ngọc Hầu với vợ là bà Châu Thị Tế cùng với 80.000 dân binh Gia Định đã phải trải qua một thời khó nhọc. Điều chúng ta cũng cần ghi nhớ là để bảo tồn, phát triển kinh tế xã hội và văn hóa của vùng đất An Giang này, kinh Vĩnh Tế đã góp một phần đặc biệt quan trọng. Chính vì ý nghĩa đó mà dưới thời Nguyễn, kinh Vĩnh Tế đã được chạm khắc vào Cao đinh, 1 đinh trung tâm và quan trọng nhất trong 9 đinh đặt trước nhà Thái miếu tại Đại nội của cố đô Huế. Ngày nay, đọc lại Văn tế Nghĩa Trùng, chúng ta thấy bồi hồi nhớ ơn những lớp lớp dân binh đã hy sinh cho việc trường tồn và phát triển của đất An Giang và cả nước qua việc đào kinh Vĩnh Tế.

Tài liệu tham khảo

- *Đại Nam nhất thống chí*, Sứ quán triều Nguyễn, Nh. 1969 - 1970
- *Quốc triều Chánh biên toát yếu*.
- *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hòa Đức. Sài Gòn, 1972
- *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - An Giang*. Nguyễn Đình Đầu, Nhà TP.HCM, 1995
- *Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang*, Nguyễn Văn Hầu, Hương Sen xuất bản, Sài Gòn 1972.

THOẠI NGỌC HẦU VÀ CÔNG VIỆC KHAI PHÁ VÙNG ĐẤT AN GIANG

๘ ๙ ๙

PTS . ĐINH VĂN LIÊN
NGUYỄN THỦ VÂN
Viện KHXH tại Tp.HCM

Trong những danh nhân góp phần khai phá và phát triển vùng đất An Giang - Châu Đốc Tân Cương cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, thì Thoại Ngọc Hầu và Nguyễn Văn Thoại có thể được coi là người có tầm quan trọng bậc nhất, ông thường được gọi là Bảo hộ Thoại vì đã từng giữ chức bảo hộ Chân Lạp, quê ở huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam). Ông sinh ngày 26 tháng 11 năm Tân Ty (1761) và mất năm Kỷ Sửu (1829). Cả cuộc đời ông đánh đồng dẹp bắc, ra Bắc và Nam, bảo hộ Chân Lạp, nhưng có ý nghĩa nhất là thời gian làm Trấn thủ Vĩnh Thanh, đào kinh Thoại Hà, đào kinh Vĩnh Tế, góp phần gìn giữ biên cương và phát triển kinh tế vùng đất này. Chính vì thế mà tên ông và người vợ yêu quý đã được khắc vào bia đá đặt tên cho hai con sông và hai hòn hòn núi quan trọng của vùng đất An Giang thời bấy giờ.

Thoại Ngọc Hầu xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, cuối thời chúa Nguyễn ông cùng gia đình di cư vào sống ở làng Thới Bình, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Năm 16 tuổi (1777), ông đầu quân với Chúa Nguyễn Ánh, lập được nhiều chiến công, từng phò giá Nguyễn Ánh chạy ra Côn Lôn - Phú Quốc, sang Vọng Cát (Thái Lan) làm đến Khâm sai Thượng đạo Bình tây tướng quân, được phong tước hầu. Sau khi mất được vua Minh Mạng truy phong Tráng Võ Tướng Quân, Trụ Quốc Đô Thống.

Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua, ông được cử làm Thống quản biển binh bảo hộ Cao Miên. Năm 1818, ông thiết kế vào đốc thúc dân binh đào kinh Đông Xuyên (được gọi tên ông là Thoại Hà). Tiếp đến năm sau, ông vâng lệnh vua Gia Long đào một con kênh nối liền Châu Đốc - Hà Tiên (mau tên vợ ông là kinh Vĩnh Tế). Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại là một võ quan, một nhà hành chính, một nhà doanh điền lớn của nhân dân ta và là một người có công được nhân dân thờ phụng tại Làng Thoại Ngọc Hầu bên triền núi Sam và đình thần xã Vĩnh Tế.

Năm Gia Long thứ 16, khi đã 55 tuổi, Nguyễn Văn Thoại được cử làm Trấn thủ Vĩnh Thanh. Vĩnh Thanh trước kia là dinh Long Hồ. Năm Gia Long thứ hai (1803) đổi thành dinh Hoàng Trấn. Năm sau lại cải tạo là dinh Vĩnh Trấn rồi đặt chức Lưu thủ, Cai bạ và Ký lục để cai trị. Đến năm Gia Long thứ bảy (1808), Vĩnh Trấn mới được đổi lại làm Trấn Vĩnh Thanh, chịu lệ thuộc vào Gia Định Thành và chức quan cầm đầu trong trấn gọi là Trấn thủ.

Với chức vụ này, Nguyễn Văn Thoại được dịp về lại quê hương thứ hai của ông, nơi ông đã di dân lập ấp dựng thành xã thôn. Tài liệu cho thấy trong thời gian lưu thủ tại trấn Vĩnh Thanh, Nguyễn Văn Thoại đã di dân lập ấp và mở ra 5 làng tại cù lao Dài lấy tên là Phú Thái, Phước Khánh Thái Bình, Thanh Lương bà Bình Thạnh. Công trạng của Trấn thủ Nguyễn Văn Thoại đã được ghi nhận trong Đại Nam nhất thống chí, mục Sông Xuyên “*cù lao Dài thuộc huyện Vĩnh Trị, thuộc Hạ lưu thông Long Hồ, vòng quanh 30 dặm,. Trên cù lao có dân cư, ruộng vườn ngay thẳng sạch sẽ, nổi tiếng là nơi đồng đảo no đủ*”. Thời gian trấn thủ ở Vĩnh Thanh, công việc cấp thiết của Thoại ngọc Hầu là chấn chỉnh lại chính quyền các cấp, loại bỏ những cán bộ tham nhũng nhiều hại dân lành. Đồng thời phát triển kinh tế, mở mang các trục giao thông.

Tháng 11 cùng năm, ông được lệnh đào sông Tam Khê từ Đông Xuyên (Long Xuyên) thông đến Kiên Giang. Đây là một con sông dài đầu tiên được đào bằng tay tại vùng Gia Định Thành với mục đích phát triển lưu thông và thương mại. Nơi đây lúc bấy giờ còn là vùng đất hoang vu mít mù cây rừng cổ đại. Rạch nước tuy có sẵn nhưng nhỏ hẹp và bùn đọng cỏ lấp, ghe thuyền qua lại không được, công tác đào kinh được khởi đầu mùa xuân năm Mậu Dần 1818. Số dân được huy động là 1500 người gồm người Việt và người Khmer, được cấp tiền gạo trong suốt thời gian đào kinh. Kinh được đào theo lạch nước cũ, rộng 20 tấc¹, bờ dài đến 12.410 tấc. Công việc lao động rất cực nhọc, kéo dài suốt một tháng trường nhưng lợi ích của nó thì rất quan trọng. Điều này Thoại Ngọc Hầu nói rõ trong bia Thoại Sơn “Ngày thụ mệnh vua, sớm khuya kinh sơ, đốn cây rậm, bới bùn lầy, đào kinh dài 12.410 tấc, trải 1 tháng thì xong việc, nghiễm nhiên trở thành một con sông to, ghe thuyền qua lại tiện lợi”. Kinh Thoại Hà từ khi được Thoại Ngọc Hầu đào ra đã tạo nên được đường giao thông thủy thuận lợi giữa Long Xuyên và Hà Tiên, đồng thời nó còn mang nước ngọt từ sông Hậu đến những cánh đồng sâu phía trong, tạo nên nhà cửa, ruộng vườn thôn xóm dọc theo hai bên con kinh và đi sâu vào phía trong những vùng đã được cải tạo và xây dựng nên trong quá trình đào kinh hay được nước ngọt của con kinh chảy đến. Nhân dân quanh vùng rất nhớ ơn ông và cũng chính vì vậy mà vua Gia Long đặt cho con kinh này mang tên ông là kinh Thoại Hà và ngọn núi Sập bên cạnh tên là Thoại Sơn, có đề bia ghi chép.

Từ năm 1819 cho đến năm 1824 Thoại Ngọc hầu lại được lệnh đào tiếp con kinh thứ hai nắp dọc theo biên giới, từ Châu Đốc cho tới Hà Tiên, sau khi đào xong được gọi là kinh Vĩnh Tế, tên người vợ của ông.

Khác với kinh Thoại Hà đào trong vòng 1 tháng, kinh Vĩnh Tế đào tới 5 năm, huy động đến 80.000 dân, binh gồm cả người Việt và người Khmer, chia làm 3 phiên đào suốt ngày đêm. Chỉ với những công cụ bằng cuốc xeng,

¹ 1 tấc có 8 doanh tao xích, bằng 2.5 m. 1 trượng có 10 doanh tao xích bằng 3.2 m. theo Nguyễn Thiện Lâu trong Quốc sử tạp lục.

bằng sức người mà An Giang có được 2 con kênh lớn là kinh Thoại Hà và kinh Vĩnh Tế. Kinh Vĩnh Tế dài 98.300 thước, bề rộng là 15丈, bề sâu là 6 thước. Việc đào kinh là một việc hy sinh gian khổ, những dân binh tay không đã phải đối đầu với những thách thức thời tiết, bệnh tật, hổ sấu rắn và cả bọn trộm cướp những nhiều. Để hoàn thành con kinh này, hàng ngàn người đã phải hy sinh và những người lao động làm xâu thì chịu nỗi khổ cực kéo dài suốt 5 năm trường.

Bài Văn tế nghĩa trùng cho thấy việc đào kinh Vĩnh Tế đã có nhiều người bị hy sinh xương máu, trong đó ngoài binh lính và dân xâu, còn cả đàn bà con gái phụ trách các việc như: nấu ăn, gánh nước, lao động thời vụ. Bài văn tế còn cho thấy sau khi đào kinh, triều đình đã cho mở cuộc cải táng tập thể, đưa xương cốt những người dân binh chết dọc theo con kinh về cải táng tại triền Núi Sam. Trong số này có một số quân lính đã từng góp công giúp triều đình trong việc chinh phạt biên cương (*sung biên chi hộ, bình mang chi sứ. Sa trường huyết chiến, lì dĩ mã bì*).

Song, kinh Vĩnh Tế có một lợi ích chiến lược, nó vừa có tác dụng phân lũ, đưa nước từ sông Tiền chảy ra biển Hà Tiên trong mùa ngập lũ, cải tạo đất để biến những vùng đất phèn mặn thành những ruộng đồng phì nhiêu. Kinh Vĩnh Tế còn là một đường lưu thông thủy, nơi luân chuyển hàng hóa từ Hậu Giang ra các vùng thuộc Hà Tiên, nó góp phần tạo nên những xóm làng trù phú dọc 2 bên con sông.

Khi xây xong thành Châu Đốc năm 1816, Gia Long sau khi nhìn vào bản đồ toàn vùng biên giới đã có nói “*Xứ này nếu mở đường thủy thông với Hà Tiên thì 2 dảng nông thương đều có lợi. Trong tương lai dân đến ở càng đông, đất càng mở rộng, sẽ thành một trấn to vây*” (Quốc triều Chánh biên toát yếu, quyển 2, tờ 49a).

Vì vậy mà kinh Vĩnh Tế mới được Minh Mạng khắc vào Cao đỉnh, 1 trong 9 đỉnh ghi lại những cảnh chủ yếu của giang sơn cẩm tú.

Vùng đất An Giang xưa, một bên là sông Hậu, một bên là biển Hà Tiên, giờ Thoại Ngọc Hầu lại đào thêm kinh Thoại Hà và kinh Vĩnh Tế, bốn mặt có sông nước vây quanh, ở giữa có nhiều sông rạch. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông, khai phá và phát triển của vùng đất này. Với những công lao và tấm gương cho các thế hệ về sau trong quá trình bảo vệ và xây dựng đất nước. Thoại Ngọc Hầu là đại diện cho ý chí của toàn thể nhân dân Gia Định Thành thế kỷ XVIII - XIX trong quá trình khai phá đất đai và bảo vệ biên cương. Qua ông chúng ta còn thấy công lao to lớn của 3.000 dân binh đào kinh Thoại Hà và 80.000 dân binh đào kinh Vĩnh Tế. Đó là những công sức máu xương của cha ông chúng ta trong quá trình dựng nước và giữ nước nói chung và trong quá trình bảo vệ và xây dựng vùng đất An Giang nói riêng.

Tóm lại, cuộc đời của Nguyễn Văn Thoại là một cuộc đời hết mình vì tổ quốc, ông là một quan lại cần mẫn sáng suốt, một quan cai trị tài ba và là một doanh điền có cái nhìn chiến lược và có ý chí kiên định, góp phần vào việc bảo vệ và xây dựng vùng đất An Giang đầu thế kỷ XIX. Qua việc làm Trần thủ

Vĩnh Thanh, việc đào kinh Thoại Hà và đào kinh Vĩnh Tế, ta thấy được sự công hiến lớn lao của ông đối với vùng đất An Giang. Vì vậy mà nhân dân phong thần và thờ phụng ông ở Lăng Thoại Ngọc Hầu bên triền núi Sam Châu Đốc.

Có thể nói, Thoại Ngọc Hầu là một trong những người vạch nên địa giới tỉnh An Giang ngày nay, góp phần bảo vệ, xây dựng và phát triển vùng đất qua việc đào kinh Thoại Hà và kinh Vĩnh Tế. Ông là một nhân vật kiệt xuất của An Giang, với tổ quốc Việt Nam hôm nay và ngày mai.

=====

Tài liệu tham khảo

- Sử quái triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, H.1969 - 1970.
- Nguyễn Văn Hầu, Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang, Hương sen xuất bản, Sài Gòn, 1972.
- Nguyễn Quốc Thắng, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, NXB Văn hóa, 1993.
- Sơn Nam, Lịch sử khẩn hoang miền Nam, NXB Trẻ, 1997.
- Sơn Nam, Lịch sử An Giang, NXB Tổng hợp An Giang, 1988.

GÓP PHẦN TÌM HIỂU CÔNG CUỘC KHẨN HOANG Ở AN GIANG THẾ KỶ XIX

80 * 03

PTS. TRẦN HỒNG LIÊN
Viện Khoa học xã hội tại TP.HCM

Thời Nguyễn, cơ cấu hành chính ở An Giang có sự thay đổi lớn. An Giang thuộc trấn Vĩnh Thanh, nằm trong 5 trấn của Gia Định thành. Sự thay đổi về cơ cấu hành chính ấy phần lớn xuất phát từ sự gia tăng dân số và quá trình khẩn hoang diễn ra tại đây. Nhiều nguồn tư liệu cũng như các di tích hiện tồn là những chứng tích cho thấy phần nào công cuộc khẩn hoang trên vùng đất “biên địa” này vào thế kỷ thứ XIX.

I- QUÁ TRÌNH ĐỊNH CƯ LẬP LÀNG CỦA DÒNG HỌ LÊ

1. Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức cho biết: “Xứ Châu Đốc ở Hậu Giang đặt làm đạo Châu Đốc”¹. Cuối thế kỷ XVIII có dòng họ Lê, vốn là dòng họ lớn và phát triển rộng ở Châu Đốc cho đến hiện nay. Con cháu dòng họ Lê² kể lại rằng: Ông tổ của dòng họ mình là ông Lê Văn Chữ, người đầu tiên đến khai phá lập làng. Dòng dõi ông vốn từ miền Trung vào Cao Lãnh lập nghiệp một thời gian ngắn, sau đó sang Châu Đốc định cư, lúc ấy vào năm 1784. Dòng họ Lê đã khai phá một vùng đất rộng lớn ngày nay thuộc xã Long Sơn huyện Phú Tân, đã dựng lên ngôi đình làng đầu tiên tại đây, lấy tên là đình Long Sơn. Ngôi đình cổ kính ấy đến nay vẫn còn tồn tại. Bên trong bày trí nhiều bàn thờ lưu lại vết tích dạng thức tín ngưỡng trong đình đầu thế kỷ XIX. Đó là bàn thờ năm bà Ngũ Hành, bàn thờ Hương Trung tiền bối... bên cạnh bàn thờ Thành Hoàng Bổn Cảnh. Thờ ông Hổ trong sân đình vẫn còn lưu giữ dấu ấn về một vùng đất mà đến nay còn được truyền tụng nhiều giai thoại về sự thuần phục hổ dữ của các ông đạo thuộc giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương.

Ngày nay, để ghi lại dấu ấn quan trọng của dòng họ Lê đầu tiên đến mở đất lập làng, một từ đường của dòng họ thuộc ấp Long Hưng, xã Long Sơn vẫn còn đặt bàn thờ trang trọng dành cho cửu huyền thất tổ. Trên trán thờ cao uy nghi nhất còn ghi lại 2 chữ “Lê Phủ” (Phủ thờ của dòng họ Lê). Vinh dự cao quý dành cho dòng họ Lê có công khai phá đầu tiên tại đây chính là ngôi Lê Phủ này đã được dành làm nơi lưu giữ sắc thần Thành Hoàng Bổn

¹ Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*. Tập trung. Từ Trai Nguyễn Tạo dịch. Nhà văn hóa phiêu lưu khánh đặc trách văn hóa xuất bản 1972, tr. 16, 17

² Hiện ông Lê Tân Công (bòi tè) và ông Lê Văn Hoành (chánh tè) của đình Long Sơn là thuộc dòng dõi này, đang ở tại từ đường của dòng họ

Cánh. Hàng năm cứ vào 3 ngày lễ Kỳ Yên mồng 9, 10 và 11 tháng 5 âm lịch, lễ rước sắc thần được long trọng tổ chức từ Lê Phủ (nơi ở của ông bối tể Lê Tân Công và chánh tể Lê Văn Hoành) để từ đó đưa đến miếu bà Chúa Xứ rồi trở về đình. Sắc thần còn lưu giữ đến nay cho biết đã được phong tặng dưới thời Tự Đức ngũ niên. Qua quá trình khai phá và khẩn hoang tại đây, dân cư ngày càng đông đúc, người Việt, người Hoa các nơi đến định cư ngày càng đông nên vào năm 1836, cơ cấu hành chính An Giang đã thay đổi, gồm 2 phủ, 4 huyện, 18 tổng, 146 làng, 145 thôn, 1 xã.

2. Dòng họ Lê Công người gốc Quảng Bình, vào đến Vĩnh Long lập nghiệp, sau đó sang Châu Đốc khẩn hoang vào cuối thế kỷ XVIII. Người đầu tiên đến lập làng là ông Lê Công Thoàn (1785 - 1837). Gia phả của dòng họ Lê Công lập năm 1913 đời Duy Tân thứ 7 cho biết: “**Đại Nam Duy Tân thất niên lập phế tích. Quý Sửu niên, Nhị ngoặt, sơ nhị nhụt lập tông chi, Quý Ty nhụt liệt kế, lập phủ lưu hậu phương sao bốn chánh**”³ (ngày mùng 2 tháng 2 năm Quý Sửu (1913) đời vua Duy Tân thứ 7 - lập tông chi, ngày Quý Ty liệt kế, lập gia phả lưu lại mai sau). Gia phả còn cho biết Thừa biểu tôn của dòng họ Lê là ông Lê Công Chǎng, phương liệt kế tàng tổ là ông Lê Công Lợi; tàng tổ mẫu là bà Huỳnh Thị Vượng. Lê Công Lợi có 3 người con là Lê Công Thoàn, Lê Công Tân và Lê Công Báu. Dòng dõi Lê Công hiện nay được thờ tự tại nhà lớn, còn gọi là Lê Công Từ đường, Lê Phủ từ đường, dinh Phủ Thờ ở thị xã Châu Đốc.

Vợ thứ của ông Lê Công Thoàn là bà Huỳnh Thị Phú tương truyền là một phụ nữ đảm đang, biết lo cho dân. Buổi đầu, người dân tại đây do điều kiện mới đến, chưa đủ lương thực sinh sống, chính bà là người đứng ra vay một hộc lúa của triều đình. Với điều kiện triều đình đặt ra là vào năm tới, nếu không đóng đủ sẽ bị tru di tam tộc. Kết quả là với uy tín và lòng thương dân lành của bà, lúa đã được hoàn trả đủ cho triều đình. Bà cũng là người khởi xướng xin lập ấp Châu Long (xã Châu Phú), và đề xuất tu bổ ngôi đình thờ thần ở đây. Với 7 người con trong đó có ông Lê Công Bích làm đến chức tổng binh. Người con Lê Công Châu lo lương thực cho dân ăn để khai hoang. Người con Lê Công Thành hiến một số đất khai hoang được của dòng họ để làm công sở ở thị xã hiện nay như chợ, toà án, cô nhi viện ... Từ công lao khai phá buổi đầu đó nêu dòng họ Lê Công được triều đình cho giữ sắc thần của bậc khai quốc công thần Nguyễn Hữu Cảnh. Trong ngôi nhà lớn hiện nay ở đường Lê Lợi, thị xã Châu Đốc còn một khám thờ màu đỏ, hoa văn thiếp vàng lộng lẫy, chính là nơi đặt sắc thần của Lê thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh.

Hàng năm, vào ngày mồng 10 tháng 5 âm lịch, lễ rước sắc trong thể từ nhà lớn về đình Châu Phú đều được tổ chức, đánh dấu một cuộc khẩn hoang lớn ở Châu Phú của dòng họ Lê Công cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX.

³ Theo gia phả phiên âm từ chữ Hán, hiện được lưu giữ bản gốc tại Nhà Lớn

II- CÔNG CUỘC KHẨN HOANG CỦA ĐOÀN MINH HUYÊN VÀ NHỮNG NGƯỜI THEO ĐẠO BỬU SƠN KỲ HƯƠNG

Một trong những đóng góp quan trọng của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương đối với tỉnh An Giang có lẽ đó là sự khởi xướng một phong trào khai hoang rộng khắp, đặc biệt là các khu vực biên địa. Công cuộc khẩn hoang là một trong đường hướng hoạt động của Phật Thầy Tây An (Đoàn Minh Huyền), tạo điều kiện cho người theo đạo không sống cách biệt với cuộc đời, không sống nhờ vào người khác. Sau năm 1849 (năm bắt đầu khai đạo) Đoàn Minh Huyền đã tổ chức nhiều nhóm di khai hoang, từng bước ổn định cuộc sống cho lưu dân. Nhiều trại ruộng đã được khai phá ở Thới Sơn (Nhà Bàng), ở chân núi Két, ở Láng Linh, Cái Dầu, ở Cần Lő (Đồng Tháp) ...

Sách viết về cuộc đời của Phật Thầy Tây An có nêu: "Khi đức Phật Thầy đến Thới Sơn lập trại ruộng thì dân cư thưa thớt chẳng được mấy người. Làng xóm chưa tổ chức, vì địa thế hiểm trở mà thú dữ cũng nhiều, không ai dám ở. Sau khi ngài đến ở, phát rẫy làm ruộng và cứu dân độ bệnh thì lần lần dân chúng mới dám kéo đến" ¹.

Phật Thầy tận dụng địa hình dựa vào núi mà trồng trọt mở đất dần xuống đồng bằng. Đào giếng để có nước ngọt. Nuôi trâu dùng cho việc khẩn hoang đặt tên là con Sấm và con Sét. Khi hoàn thành trại ruộng, Phật Thầy giao cho 2 anh em: Bùi Văn Tây (Đình Tây) coi sóc, lập làng Xuân Sơn, đình Thới Sơn; Ông Bùi Văn Thành lập làng Hưng Thới.

Láng Linh, thuộc xã Thạnh Mỹ Tây, huyện Châu Phú ngày nay, là vùng đất thấp (láng), trũng của An Giang, vùng rừng rậm rạp nhiều rắn độc. Để có nước, người dân phải đào đìa, từ đó khai phá dần lập nên trại ruộng Bửu Hương Các. Sau đó Phật Thầy giao cho ông Trần Văn Thành trông coi. Sau này ông quản cơ Trần Văn Thành đã sử dụng địa thế hiểm trở của Láng Linh để khởi nghĩa chống Pháp, gây được tiếng vang qua cuộc khởi nghĩa Láng Linh - Bảy Thưa.

Tại Cái Dầu (huyện Châu Phú), hưởng ứng chính sách khẩn hoang của Phật Thầy, ông Nguyễn Văn Xuyến (Đạo Xuyến) đã đến đây mở ruộng lập chùa Châu Long Thới.

Như vậy, chỉ trong 7 năm, kể từ khi Phật Thầy khai đạo đến lúc qua đời, ông đã tổ chức, ổn định được một phần cuộc sống của lưu dân An Giang đầu thế kỷ XIX. Công lao khai hoang, lập ruộng đã đem lại kết quả khả quan như vậy nên đã làm đề tài tranh luận cho nhiều nhà nghiên cứu khi tìm hiểu về Bửu Sơn Kỳ Hương: thực chất là một phong trào khai hoang hay một tôn giáo?

Tóm lại, với vài nét chấm phá của một số cuộc khẩn hoang ở An Giang thế kỷ XIX đã cho thấy trước đây An Giang là một vùng đất hoang vắng núi rừng rậm rạp, đầy thú dữ của biên địa, nơi thường xuyên diễn ra nhiều cuộc

¹ Vương Kim. Đạo Hùng: Đức Phật Thầy Tây An. NXB Long Hoa. 1953, tr 45

tranh chấp đất đai. Thành quả của các cuộc khẩn hoang, bước đầu đã giúp lưu dân ổn định được cuộc sống, là tiền đề cho sự thay đổi cơ cấu hành chính sau đó. Có thể nói, chỉ trong thế kỷ XIX, An Giang từ một trấn của Gia Định thành đã phát triển được 20 tổng, 166 xã, với dân số là 287.494 người Việt.

VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH KHAI PHÁ VÙNG BIÊN GIỚI AN GIANG QUA HOẠT ĐỘNG CỦA NGUYỄN TRI PHƯƠNG (1850 - 1858)

TRƯỜNG QUANG ĐẠT
Viện KHXH tại Tp.HCM

Quá trình thiêng di về phương Nam tìm nơi sinh sống mới của cư dân người Việt gắn liền với lịch sử khẩn hoang, khai phá ở vùng đất này. Đất Nam bộ được khai phá qua hơn 3 trăm năm, vốn nơi đây là một vùng hoang vu, sinh lầy, sông rạch chằng chịt, cây rừng rậm rạp với nhiều loài thú dữ. Ở từng địa phương, khu vực thì mốc thời gian đó có thể muộn hơn. Vùng đất An Giang cũng như vậy. Đó là vùng đất mà “*nguyên xưa kia là đất Tầm Phong Long của Chân Lạp. Bấy triều đời vua Thế Tôn Hiếu Võ Hoàng Đế năm (Đinh Sửu) thứ 19 (1757), vua Chân Lạp là Ngạc Tôn đem dừng, đặt làm đạo Châu Đốc*”⁽¹⁾. Và đạo Châu Đốc lúc đó chưa có xã, thôn, chỉ là nơi quân đội có nhiệm vụ đóng giữ để quản lý chủ quyền, ngăn ngừa xâm lăng và bảo vệ an ninh ở vùng đất mới⁽²⁾.

Năm 1802, triều Nguyễn được thiết lập với một quốc gia rộng lớn, dựa trên cơ sở của sự thống nhất quốc gia. Để tồn tại và phát triển, triều Nguyễn đã xây dựng bộ máy trung ương tập quyền mạnh để củng cố nền thống nhất quốc gia và gắn liền với nó là bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, nhằm phát triển đất nước. Một trọng tâm lớn nhất mà triều Nguyễn đẩy mạnh là khai phá, khẩn hoang ở các vùng còn hoang hóa, chủ yếu là ở Nam bộ. Bên cạnh đó, triều đình có những chính sách khá toàn diện đối với vùng biên thùy, đặc biệt đối với vùng đất mới phía Tây Nam, trong đó có vùng biên thùy An Giang. Triều đình có nhiều chính sách về văn hóa, kinh tế kết hợp với quốc phòng, chính sách đồn điền, di dân đến vùng biên giới, chính sách sử dụng quan lại, chính sách sử dụng tù phạm, sử dụng lực lượng tại chỗ để khai phá, trấn giữ bảo vệ “*tân cương*”, đặc biệt với những vùng “*trọng khốn*” như Châu Đốc, Hà Tiên⁽³⁾.

Với vị trí trọng yếu nêu thời Gia Long, vùng này gọi là Châu Đốc tân cương, được xem “*bờ cõi không kém Bắc thành*”, cư dân vẫn còn thưa thớt. Thời Minh Mạng cũng xem vùng đất này là vùng phiên ly địa đầu quan yếu.

⁽¹⁾ Dẫn theo *Đại Nam nhất thống chí*, tập Hạ: An Giang. Hà Tiên, dịch giả: Nguyễn Tạo. Nhà Văn hóa Phủ Quốc vụ Khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1972, tr 2.

⁽²⁾ Dẫn theo Cao Thanh Tân, kinh Vinh Té - một lâm nhìn chiến lược. Tạp chí Xưa & Nay, số 61B (tháng 3) năm 1999, tr 15.

⁽³⁾ Xem thêm Phạm Hữu Bồng. Lịch sử quân sự với sự nghiệp bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia, Tạp chí Lịch sử quân sự, số 2 năm 1999, tr 29.

Trên cơ sở phân trich trên và xuất phát từ yêu cầu xác định biên giới Việt - Chân Lạp, vấn đề đảm bảo an ninh vùng biên giới, từ năm 1819 đến năm 1824, vua Gia Long và vua Minh Mạng cho tiến hành đào kinh Vĩnh Tế - một con kinh có tầm chiến lược quan trọng mà cho đến hôm nay vẫn còn nguyên giá trị của nó. Từ đời vua Minh Mạng trở đi, vùng đất này được khuyến khích việc lập làng, lập ấp với một loạt các biện pháp đẩy mạnh khai phá ở đây. Vua chỉ ra rằng: “*Đó là vùng biên giới quan trọng của quốc gia, trẫm muốn vì nhân dân mà giữ gìn cho nên phải đặc biệt chú ý tới việc cai trị. Đó chính là kế hoạch biên phòng, còn vấn đề thuế khóa định điền, đâu phải là việc cần tính toán trước*”⁽¹⁾. Vua cho miễn thuế với thời gian là 3 năm hoặc lâu hơn. Vấn đề mà vua Minh Mạng quan tâm nhất lúc này vẫn là vấn đề an ninh biên giới giữa Đại Nam và Xiêm La thông qua đường biên giới An Giang. Dúng như dự đoán của vua Minh Mạng, cuối năm Quý Tỵ - 1833, quân Xiêm đã tràn qua⁽²⁾. Khi vua Tự Đức lên nối ngôi năm 1847 và bắt đầu những năm 50 của thế kỷ XIX, vấn đề mà vua Minh Mạng quan tâm đối với vùng biên giới An Giang đã tìm ra giải pháp. Đó là việc vua Tự Đức quyết định đẩy mạnh hơn nữa việc khai phá vùng đất này với việc thành lập các đồn điền chiến lược, chiêu mộ lưu dân đến nơi đây thông qua vai trò của Kinh lược đại sứ Nam kỳ Nguyễn Tri Phương.

Tháng Giêng năm Canh Tuất - 1850, tức là năm thứ 3 triều vua Tự Đức, thương thư bộ Công là Nguyễn Tri Phương sung kinh lược Đại sứ Nam kỳ, lãnh Tổng đốc Định, Biên, kiêm Tổng đốc Long An⁽³⁾. Tháng 2 năm Tân Hợi - 1851, kinh lược sứ Tả kỳ Phan Thanh Giản sung kinh lược phó Nam kỳ, lãnh Tổng đốc Gia Định, kiêm Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang và Hà Tiên⁽⁴⁾. Nguyễn Tri Phương và Phan Thanh Giản có quyền lực nhất ở Nam kỳ lúc này. Thế nhưng 2 ông lại chú ý tới việc chăm lo mở đồn điền, chiêu mộ dân xiêu tán khẩn hoang lập làng, lập ấp ở trên vùng biên thùy An Giang, Hà Tiên. Hơn nữa, với những hiểu biết của mình về tình hình các tỉnh Nam kỳ, vùng đất Chân Lạp, các ông đã di dời những nơi xa xôi hẻo lánh và nguy hiểm ở vùng biên giới An Giang, Hà Tiên, vùng có đông người Khmer sinh sống. Mục đích của các chuyến di trên nói riêng và của việc kinh lược nói chung là “*Chiêu lưu dân và lập đồn điền*”⁽⁵⁾. Công việc này vừa thuộc về phép trị dân vừa thuộc về cách giữ nước⁽⁶⁾, mà cốt lõi là “*Để bày diều lợi, trừ diều tệ, cấp tráp quan lại, chiêu an nhân dân*”⁽⁷⁾. Có thể nói rằng, trong vai trò kinh lược của mình, Nguyễn Tri Phương có những đóng góp cho Nam

⁽¹⁾ Dẫn theo Sơn Nam. *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*. Nhà xuất bản Trẻ. TP.HCM. 1998. Tr. 99

⁽²⁾ Dẫn theo Sơn Nam. sđd. Tr. 101.

⁽³⁾ Dẫn theo Nguyễn Thiệu Lâu. *Quốc sử tạp lục*. Nxb Mùi Cà Mau. 1994. Tr. 297.

⁽⁴⁾ Dẫn theo Nguyễn Thiệu Lâu. sđd. Tr. 297.

⁽⁵⁾ Dẫn theo Nguyễn Thiệu Lâu. sđd. Tr. 300.

⁽⁶⁾ Dẫn theo Nguyễn Thiệu Lâu. sđd. Tr. 300.

⁽⁷⁾ Dẫn theo GS Trần Văn Giàu - Trần Bé. *Đông (chữ bắc). Địa chí Văn hóa TP. HCM*. NXB TP. HCM. 1998. Tr. 293.

kỳ nói chung và vùng biên giới An Giang nói riêng. Năm 1853, vua Tự Đức cho phép đẩy mạnh việc lập đồn điền, lập ấp, đặc biệt là ở vùng biên thùy An Giang. Nguyễn Tri Phương đã có lời tâu lên vua Tự Đức như sau: “*Dất Nam kỳ liên với giặc mọt, dân xiêu tán nhiều. Mượn diều chiêu mộ để dụ dân về, đốc việc khai khẩn để nuôi dân làm ăn, thật là một cách quan yếu và yên dân đó*”⁽¹¹⁾. Đợt khai khẩn này, chính quyền không trực tiếp đứng ra mua dân mà giao cho những người dân tình nguyện làm. Dân được mua ở Nam bộ và các tỉnh miền Trung để đến khai hoang ở An Giang, Hà Tiên, trên vùng biên giới, tức dọc bờ kinh Vĩnh Tế và các khu vực Ba Xuyên, Tịnh Biên⁽¹²⁾. Người nào mua dân lập ấp được 30 người thời tha xâu thuế trọn đời, được 50 người thời thường chánh cửu phẩm, được 100 người thời thường chánh bát phẩm, những lĩnh tổng lý. Còn ruộng đất hiện khẩn và thuế định đều cho khoan hạn để khuyến khích cho người ứng mua⁽¹³⁾.

Cốt yếu nhất của quan kinh lược Nguyễn Tri Phương vẫn là việc đẩy mạnh việc lập đồn điền. Nguyễn Tri Phương đã từng tâu rằng: “*Xin cho xứ Nam kỳ cùng các tỉnh Bình Thuận trở ra Bắc, thông sức người bôn hạt, cho tình nguyện ứng mua. Mua được bao nhiêu cho dân 2 tỉnh An Giang và Hà Tiên, còn dư cho qua Vĩnh Tế, Ba Xuyên, Tịnh Biên, chỗ nào đất hoang cù mà cày. Như mua người đồn điền thời thúc làm lính đồn điền chia 50 người hán dân làm một đội, 500 người làm một co*”⁽¹⁴⁾. Hình thức đồn điền ở vùng biên giới An Giang là một hình thức tổ chức quân sự bán vũ trang, nhằm củng cố vùng biên giới An Giang, bảo đảm vững chắc giữa kinh tế kết hợp với quốc phòng ở nơi đây.

Đáng chú nhất là kể từ đây, chính quyền nhà Nguyễn đã cho người Tàu có thể “*dầu mua cũng cho*”⁽¹⁵⁾.

Năm 1842, vua Thiệu Trị đã ra lệnh đưa tù phạm đến khai phá ở biên giới An Giang. Và đến khi Nguyễn Tri Phương vào kinh lược, năm 1852 có lời tâu lên rằng: “*Tỉnh An Giang tiếp giáp với cõi nước Mèn, đất bỏ hoang còn nhiều, xin từ nay trở đi - phàn những tên can phạm trộm cắp cướp vật và các tên du côn không rõ lai lịch ở 6 tỉnh Nam kỳ mà tội chỉ man đeo (đeo 3 năm) trở xuống đều phạt giao cho các đồn bảo An Giang sai phái. Tên nào dân xã lanh nhatern thì cứ hết hạn tù giao các tỉnh nhatern, tên nào dân xã không muốn nhận lịnh thì lưu lại đồn làm lính tùy tiện cho khai khẩn để cày cấy. Đôi với ruộng khai khẩn được bao nhiêu cho giữ lại làm sản nghiệp đời đời*”⁽¹⁶⁾. Bằng cách đó, chính quyền nhà Nguyễn muốn giữ những người tù này ở lại sinh sống tại nơi họ

⁽¹¹⁾ Dẫn theo Nguyễn Thiệu Lâu, sđd, Tr. 303.

⁽¹²⁾ Dẫn theo Huỳnh Lứa (chủ biên), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ*, NXB TP. HCM, 1987, Tr. 104.

⁽¹³⁾ Dẫn theo Nguyễn Thiệu Lâu, sđd, Tr. 301.

⁽¹⁴⁾ Dẫn theo Nguyễn Thiệu Lâu, sđd, Tr. 301 - 302.

⁽¹⁵⁾ Dẫn theo Nguyễn Thiệu Lâu, sđd, Tr. 301.

⁽¹⁶⁾ Dẫn theo *Đại Nam thực lục (chính biên)*, tập 27 - đệ tứ kỷ 1, tổ phiên dịch: Viện Sử học, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, Tr. 331.

khai phá khu hết hạn tù, biến dần nơi biên thùy thành một trấn có lợi cho nhà nước mà vua Minh Mạng đã từng chủ ra. Bên cạnh đó, việc sử dụng tù phạm, chính quyền nhà Nguyễn còn cho rằng: “*Lại xin cho tù phạm ở lục tỉnh như có đứa nào xin lập một đội hoặc một thôn, đều được 30 người thì cho làng họ chúng nó bao kiết, sẽ tha tội, giao cho tỉnh An Giang phân tháp về cho Vĩnh Tế, hoặc giao cho Hà Tiên phân tháp về cho Giang Thành, ở đó cày ruộng, sau xét quả được thành hiệu sẽ nghĩ*”⁽¹⁷⁾. Hay như việc “*dùng họ (tức tù phạm) trong việc khai hoang săn xuất không những làm nhẹ bớt gánh nặng lương thực nhà nước phải cung cấp khi giam giữ họ, trái lại họ còn săn xuất thêm được lúa gạo*”⁽¹⁸⁾.

Một điểm nữa cũng cần lưu ý là ở Châu Đốc, năm 1851, để tránh sự nghi kỵ của chính quyền địa phương, những tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương hợp thành nhiều nhóm di đến những vùng xà xôi hẻo lánh phá đất hoang thành lập những “trại ruộng”. Họ đã lập ra những trại ruộng Hưng Thới, Xuân Sơn ở chân Núi Két (vùng Thất Sơn), khai phá vùng Láng Linh, vùng Cái Dầu ở hữu ngạn sông Hậu, vùng ven rạch Trà Bông, Cần Lố, Ông Đường ở Đồng Tháp Mười. Ngoài ra, còn có một số tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa cùng di khai hoang tại Ba Chúc ở chân núi Tượng (vùng Thất Sơn)⁽¹⁹⁾.

Theo báo cáo chính thức của Nguyễn Tri Phương về cho triều đình vua Tự Đức vào tháng 7 năm 1854 cho biết: “*Hiện bây giờ dân mới hồi phục, đã thành cơ đội, được 21 cơ, lập thành làng xóm, phỏng chừng 100 làng, chia ra đồn khẩn, thế đã nghiêm, hình đã vững, không đến nổi ly tán*”⁽²⁰⁾.

Tuy nhiên, công việc kinh lược của Nguyễn Tri Phương với Nam kỳ nói chung và với An Giang nói riêng đang tiến hành thuận lợi thì đến mùa thu năm Mậu Ngọ - 1858, triều đình Tự Đức triệu Nguyễn Tri Phương về kinh thành Huế, để giao giữ một trọng trách mới, sung chức Tổng thống quân vụ để thống nhất các lực lượng chống lại thực dân Pháp xâm lược nước ta.

Qua những trình bày sơ nét về quá trình khai phá vùng biên giới An Giang thông qua hoạt động của Nguyễn Tri Phương (1850 - 1858), chúng tôi có những nhận xét sau đây:

1. Quá trình khai phá vùng này được bắt đầu kể từ khi người Việt đặt được nền hành chính của mình tại đây, bắt đầu bằng Châu Đốc đạo năm 1757.

2. Biên thùy An Giang là nơi địa đầu quan yếu, cho nên việc đẩy mạnh khai phá để lập đồn điền, lập ấp tại đây có ý nghĩa đặc biệt, là chỗ tiếp giáp những yêu cầu xác định đường biên giới với việc bảo đảm an ninh quốc phòng, đảm bảo kinh tế với quốc phòng, được thực hiện theo phương châm “*ngày*

⁽¹⁷⁾ Dẫn theo Nguyễn Thiệu Lâu, sđd, Tr. 301 - 302.

⁽¹⁸⁾ Dẫn theo Huỳnh Lúa (chủ biên), sđd, Tr. 110.

⁽¹⁹⁾ Dẫn theo Huỳnh Lúa (chủ biên), sđd, Tr. 110.

⁽²⁰⁾ Dẫn theo Nguyễn Thiệu Lâu, sđd, Tr. 303.

thường thì khai khẩn làm ruộng, khi có việc thì chia phái đi phòng giữ⁽²¹⁾.

3. Quá trình khai phá vùng biên thùy An Giang ở giai đoạn này diễn ra phong phú, đa dạng với nhiều hình thức, đáng chú ý nhất là hình thức cho dân xiêu tán tự nguyện dâng ra khai phá, dùng tù phạm và đã bắt đầu cho người Tàu “đầu mộ cúng cho”.

4. Xác định tầm nhìn chiến lược của vùng biên giới An Giang thông qua việc đào tạo kênh Vĩnh Tế và nó được củng cố, hoàn chỉnh thông qua việc lập các đồn điền chiến lược cũng như chiêu mộ dân phiêu bạt, sử dụng tù phạm tại đây. Đây là những cách bảo vệ chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ, cụ thể bảo vệ chủ quyền ở vùng biên thùy. Cốt cách của vấn đề khai phá vùng biên thùy An Giang là *vấn đề giữ dân, biến mỗi người dân nơi biên giới trở thành một cột mốc biên cương, là một phiên đậu của đất nước*. Bài học trên đây cho đến hôm nay vẫn còn nguyên giá trị.

⁽²¹⁾ Đôn theo Đại Nam 1799, quyển chính biên), Sđd, tr 371.

VIỆC HÌNH THÀNH CÁC ĐỒN ĐIỀN TRONG CÔNG CUỘC KHAI PHÁ VÙNG ĐẤT AN GIANG THỜI NHÀ NGUYỄN

NGUYỄN THU VÂN

Trung tâm Sứ học - Viện KHXH tại TP.HCM

Thành lập các đồn điền là quốc sách từ đời Lê, sau khi Lê Lợi đại phá quân Minh củng cố lại nền kinh tế của đất nước, phát triển nông nghiệp, một trong những chính sách tích cực nhất là khai khẩn đất hoang, mở mang bờ cõi, thành lập các đồn điền. Như vậy đồn điền do người Việt thành lập chính thức vào năm 1472¹.

Từ năm 1817 trở đi, vùng Châu Đốc đã trở nên trù phú. Kinh Thoại Hà đã được đào rải tới kinh Vĩnh Tế được phóng thủy, càng làm cho vùng Hậu Giang thêm sung túc. Tuy nhiên mọi mê tín vẫn đầy khắp, thêm vào đó là sự đe dọa của giặc cướp, của chiến tranh giữa ta và các nước lân bang ngầm ngầm chưa yên. Dân An Giang, đặc biệt là vùng kinh Vĩnh Tế xiêu tán, nhiều người đến nơi khác làm ăn, kẻ ở lại băm đất thì chịu ảnh hưởng của chiến tranh. Cuộc xâm lăng Xiêm La chưa hết kinh hoàng trong lòng người dân thì đại họa Sãi Kế đã gây tang tóc cho Châu Đốc. Để nhằm đối phó với những đe dọa đó mà Minh Mạng đã chú ý nhiều hơn đến vai trò quân sự của đồn điền, muốn biến toàn thể dân định trong đồn điền thành một lực lượng giữ gìn an ninh trong vùng.

Triều Tự Đức, năm Quý Sửu (1853), việc lập đồn điền được chú trọng để đối phó với tình hình diêu tán ở vùng biên giới và Hậu Giang, Nguyễn Tri Phương được giao nhiệm vụ mộ dân lập đồn điền, Nguyễn Tri Phương nói: "*Đất Nam kỳ liền với giặc Miên, dân xiêu tán nhiều. Nay muốn diều chiêu mộ để dụ dân về đốc việc khai khẩn để nuôi dân ăn, thật là một cách quan yếu để giữ giặc và yên dân*"².

Lập đồn điền là một hình thức tổ chức nhằm giữ giặc, yên dân lo lương thực cho quân sĩ và khai khẩn những vị trí chiến lược. Đồng thời mở đồn điền để giải quyết số tù nhân phạm tội, lưu đày đi xa. Bởi vậy nên đồn điền được thành lập ở những vùng xa xôi, nơi biên giới. Để đạt được mục đích vừa bảo đảm an ninh quốc phòng, vừa duy trì sự cai trị. Nhà Nguyễn thấy cần phải khai hoang, mộ dân lập đồn điền, lập ấp, định cư đông đảo dân chúng ở vùng biên giới. Trong lời tâu của Tôn Thất Phan (do Phạm Thế Hiển viết thay) về việc tổ chức khẩn hoang, xây dựng quốc phòng ở biên giới "*Nay nên cho*

¹ Trần Minh Tân. *Đồn điền một trong những yếu tố hình thành làng xã Nam Bộ*. tạp chí KHXH. số 29, 1996. tr 60.

² Quốc Triều Chánh Biên Toát Yếu. Sài Gòn. 1972. tr 297.

*dòng quân đồn điền, dùng kho chứa thóc ở địa hạt tinh (An Giang, Hà Tiên), một là để dự trữ quân lương cho đủ, hai là để giữ vững việc biên phòng, rồi nhân đấy chiêu tập dân phiêu bạt, xây dựng thôn ấp. đấy chính là điểm mấu chốt nhất cho việc chính đồn công việc ngoài biên giới ngày nay*³.

Lực lượng lao động trong đồn điền hầu hết là dân nghèo. Những người lưu tán, binh lính và tù binh, phạm nhân. Binh lính là lực lượng được dùng đầu tiên để lập đồn điền, họ được cấp phát nông cụ cần thiết, thóc giống, trâu bò để khai phá đất hoang. Binh lính vừa có nhiệm vụ bảo vệ an ninh trong vùng vừa sản xuất nên một phần binh lính được chia đất canh tác ở đồn điền. Dưới triều Minh Mạng, binh lính ở nơi có lập đồn điền thường được chia làm ba đội, hai đội làm việc công hay luyện tập, một đội làm ruộng, cứ thế thay phiên nhau⁴.

Tù phạm làm việc trong các đồn điền riêng, dưới sự dốc thúc của binh lính, chiểu theo tội hình nặng nhẹ, không căn cứ hạng lâu năm hay mới, cho mở bỏ xiềng khóa tất cả, được sung vào làm lính đồn điền⁵ được cấp một số tiền, gạo để sinh sống trong một thời gian cho đến khi tự sản xuất đủ lương thực.

Đồn điền do dân nghèo canh tác được nhà nước cung cấp cho nông cụ, trâu bò, giống má cần thiết. Hàng năm thu hoạch, dân đồn điền phải nộp thóc sưu, số còn lại họ được quyền sử dụng theo qui định trước. Đây là một điều khác hẵn lính đồn điền (lính đồn điền làm được bao nhiêu phải nộp vô kho nhà nước). Trong các đồn điền do dân thường làm, diện tích đất hoang nhà nước cấp cho mỗi người để khai phá là 2 ha. Họ được miễn thuế đinh, đền trong một thời gian dài hay ngắn tùy theo qui định của nhà nước. Thời gian miễn thuế có thể là 5 hay 10 năm.

Để phát huy hết tính năng của đồn điền, năm 1840 nhà nước còn ban thưởng bằng tiền cho các đồn điền có thành quả cao, thành quả càng cao thì tiền thưởng càng lớn như ở An Giang khẩn được 770 mẫu, thu 9.000 hộc thóc, được thưởng 600 quan.

Những người đứng ra mộ dân lập đồn điền được ban thưởng phẩm tước, chức vụ:

Ai mộ được 50 người thì tổ chức thành một đội, người mộ được làm suất đội. Về sau, khi cày cấy có kết quả, đội này cài ra thành một ấp, viên suất đội mặc nhiên trở thành ấp trưởng, theo qui chế dân sự.

Ai mộ được 500 người thì tổ chức thành một cơ (gồm 10 đội), người mộ được bổ nhiệm làm chánh đội thì sai phó quản cơ, khi đất trở nên thành thuộc, cơ này trở thành một tổng, người đứng mộ trở thành cai tổng, theo qui chế dân sự.

³ *Dẫn lại: Huỳnh Lứa (chủ biên). Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ. Nxb Tp.HCM, 1987, tr 107*

⁴ *Nguyễn Thế Anh. Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn. Sài Gòn, 1971, tr 156*

⁵ *Đại nam Thực lục chính biên đệ nhị kỷ, tập XVII, q 2. Nxb KHXH, tr 50.*

Tù phạm ở Lục tỉnh, ai mờ được một đội hoặc một thôn (50 người) thời cho làng chúng nó bão kiết, sẽ tha tội rồi đưa đến vùng kinh Vĩnh Tế (thuộc tỉnh An Giang) hoặc vùng rạch Giang Thành (tỉnh Hà Tiên) để cày ruộng, tùy theo công việc kết quả tới đâu, hạnh kiểm ra sao sẽ liệu định mà giải quyết.

Trong thực tế khi còn ở đồn điền, dân người nào trốn có thể bị truy nã, bắt phạt làm công việc nặng nhọc như xây đồn lũy. Người dân đứng bộ có thể khẩn đất thêm để trở thành trung nông hoặc điền chủ cỡ nhỏ, trong hương chức hội tề, họ là nồng cốt. Hình thức hội tề kiêm nhiệm luôn phận sự ở đình làng, ở miếu. Dân lậu mặc nhiên là tá điền, họ không có quyền khẩn đất, không được kiện tụng người dân định. Người dân định (đứng tên đóng thuế định và thuế điền) phải có vốn liếng để cho vay nuôi dưỡng đám tá điền là (dân lậu)⁶.

Năm 1854, sáng kiến lập đồn điền của Nguyễn Tri Phương gặp sự phản ứng của cai tổng, hội tề địa phương. Nguyễn Tri Phương nhìn nhận: "*Tôi xét việc đồn điền vẫn lợi nước lợi dân mà không lợi cho Tổng, Lý vậy nên Tổng, Lý đặt điều để phỉnh dân, những người nói bất tiện đó chẳng qua bị chúng phỉnh mà thôi*"⁷. Chính sách này khiến cho dân bỏ đất cũ vào đồn điền với hy vọng trở thành trung nông, điền chủ nhỏ trong làng xã sáp hình thành. Hoặc những phần đất hoang trong làng, trong tổng sẽ bị cắt ra để trở thành một làng, một ấp khác, địa bàn hoạt động và số dân mà họ cai trị bị thu hẹp. Việc lập đồn điền và lập ấp của Nguyễn Tri Phương đã trúng thầu những phần đất còn bỏ hoang ấy. Trước những lời phản đối của làng tổng, Nguyễn Tri Phương tâu về triều đình rằng lập đồn điền, lập ấp tuy hại quyền lợi cho làng tổng nhưng đúng về mặt quốc gia, rõ ràng có lợi, mở rộng diện tích canh tác thêm sản lượng lúa gạo.

Năm 1854, sau một năm tiến hành, Nguyễn Tri Phương đã báo cáo kết quả là thành lập được 21 cơ đồn điền. An Giang có 2 cơ là An Vũ và An Dũng. Vùng kinh Vĩnh Tế có 4 cơ Ninh Biên, Nhất, Nhị, Tam, Tứ⁸.

Việc lập đồn điền cũng làm cho người dân chịu khá nhiều nỗi khổ nhò. Vì nhu cầu gìn giữ biên giới, Tổng đốc An Hà (An Giang - Hà Tiên) là Cao Hữu Dực đã đưa ra nhiều hình thức thúc ép dân, đến nỗi các quan ở nội các phải can thiệp. Dân làm lậu trong một làng có nếp sinh hoạt thuần thực vẫn khỏe thân hơn là bị bắt đi nơi khác để làm đồn điền⁹.

Đồn điền đã đóng góp rất nhiều cho công cuộc khai phá đất hoang, những các đồn điền, dù được lập với binh lính, tù phạm hay dân thường, sau một thời gian từ 6 đến 10 năm đều biến thành làng xã bình thường, Đồn điền là hình thức tổ chức do chính quyền nhà Nguyễn lập ra để khai hoang. Vì vậy, sau một thời gian khi lực lượng lao động trong đồn điền đã khai phá đủ đất

⁶ Son Nam. *Lịch sử An Giang*. NXB Tổng hợp An Giang. 1988. tr 53 - 54.

⁷ Quốc Triều Chánh Biên Toát Yếu. Sđd. tr 297.

⁸ Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam Thực lục* (Tiền biên - Chính biên), tập XVIII. H. 1962 - 1978, tr 47.

⁹ Cửu Thiên. *Chính sách khẩn hoang của triều Nguyễn*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 56, 1963, tr 47.

đai cần thiết thì hình thức này không còn cần dấn nữa. Với dân cư trú tập trung, ruộng đất đã khai phá và canh tác, với nề nếp do tổ chức đồn điền đã tạo sẵn, cộng đồng đó dễ trở thành một thôn ấp mới¹⁰.

Chính sách đồn điền nằm trong chính sách khẩn hoang, mở mang bờ cõi, tăng cường kinh tế và trấn giữ biên giới. Nếu đồn điền trở thành làng xã thì như vậy triều đình phong kiến đã đạt được mục đích là làm cho dân được ổn định, phát triển lâu dài trong việc phòng thủ đất nước và cũng qua đó làm cho dân đồn điền không được bỏ dì nơi khác.

Tóm lại, việc lập đồn điền là một hình thức đúng đắn rong thời bấy giờ nhằm đẩy mạnh khẩn hoang già tăng việc sản xuất lương thực, nguồn sống cho người dân, và qua đó bảo đảm nguồn thu thuế cho nhà nước phong kiến. Bên cạnh đó lực lượng trong đồn điền là một trong số lực lượng bảo vệ vùng biên giới và trợ giúp đắc lực cho triều đình giữ thành Chí Hòa và tham gia các cuộc khởi nghĩa sau này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc Triều Chánh Biên toát yếu, Sài Gòn năm 1972
2. Huỳnh Lứa (chủ biên), Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ, NXB TP.HCM 1987.
3. Sơn Nam, Lịch sử khẩn hoang miền Nam , NXB trẻ 1997
4. Sơn Nam, Lịch sử An Giang , NXB tổng hợp An Giang, 1988
5. Nguyễn Thế Anh, Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn, Sài Gòn, 1971

¹⁰. Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ, Sđd, tr 121.

VÀI NÉT VỀ VIỆC LẬP LÀNG Ở AN GIANG

80*03

NGUYỄN THỊ HOÀI HƯƠNG
Viện Khoa học Xã hội tại TP.HCM

“An cư lạc nghiệp” đó là lý do mà người ta ổn định để phát triển sản xuất, xây dựng cuộc sống mới. Đồng bào khai hoang lập ấp ở DBSCL nói chung và An Giang nói riêng cũng không di ngoài quy luật chung ấy. Sở dĩ ngày nay Miền Nam có được một đồng bằng rộng lớn nhất ở Việt Nam - một vùng sản xuất lương thực, nông sản hàng hóa, nông sản xuất khẩu quan trọng nhất của nước ta mà An Giang là tỉnh đi đầu trong cả nước về sản xuất lúa gạo đó là cả một quá trình di dân khai phá lập làng ấp tại vùng đồng bằng này. Trong bài tham luận sau đây, chúng tôi mong muốn đóng góp một nét nhỏ về việc thành lập làng ấp ở vùng An Giang.

Trải qua một thời gian dài, vùng Nam bộ được sử cũ miêu tả là vùng hoang vu, sinh lầy, sông rạch chằng chịt ... Cho đến đầu thế kỷ thứ 17 về cơ bản Nam bộ ngày nay vẫn là vùng đất hoang vu chưa được khai phá, dân cư thưa thớt. Chỉ có một ít dân cư người Khmer định cư ở đó từ trước. Sau đó có lớp dân cư mới là nhóm Mạc Cửu thống lĩnh khoảng 200 người. Việc hình thành làng xã ở đây gắn liền với quá trình di dân khẩn hoang ở vùng DBSCL nói chung và An Giang nói riêng qua các giai đoạn cơ bản sau:

Giai đoạn đầu, cuối thế kỷ thứ 17 (năm 1689), đợt di dân khẩn hoang lớn đã diễn ra, khi Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu vào Nam “kinh dinh”. Đến năm 1757, chúa Nguyễn thiết lập nền hành chính tại An Giang, đặt làm đạo Châu Đốc. Lúc bấy giờ Châu Đốc chưa có xã thôn, chỉ là nơi quân đội đóng giữ, quản lý chủ quyền, ngăn ngừa xâm lăng và bảo vệ an ninh¹.

Thời gian này lưu dân người Việt đã đến sinh tụ cùng với cư dân địa phương mau chóng kết thành “chòm xóm” để dựa vào nhau làm ăn, dùm bọc lẫn nhau trong những lúc khó khăn và bảo vệ cho nhau chống lại thú dữ, trộm cướp, cưỡng hào ... thôn xóm thường kéo dài dọc bên các con sông hay dọc theo các con đường ... Dân cư trong các thôn xóm ban đầu chỉ là sự kết hợp trên tinh thần tương thân, tương trợ. Dân số tăng giảm tùy thuộc vào đời sống và sản xuất, làm ăn được thì trụ lại, không làm ăn được thì họ chuyển đi nơi khác. Chưa có lệ làng ràng buộc, chưa mang tính chất là một đơn vị hành chính, không có những quy chế chặt chẽ như những lệ làng, hương ước như các làng xã ở miền Bắc và miền Trung.

Từ năm 1790, Nhà nước mà trực tiếp là Nguyễn ánh đứng ra chiêu mộ dân lập đồn điền, đồng thời thiết lập bộ máy trung ương tập quyền, củng cố,

¹ Cao Thành Tân, kinh Vĩnh Tế - một tầm nhìn chiến lược. Tạp chí Xưa và nay, số 61B tháng 3 năm 1999, Tr.15

bảo vệ và phát triển đất nước. Lúc này các thôn xóm mới trở thành cơ cấu chính quyền cơ sở, có bộ định, bộ diền để Nhà nước nắm dân số, bắt lính và thu thuế.

Theo *Gia Định thành thông chí*, địa bàn An Giang xưa nần trên 2 huyện: Vĩnh An và Vĩnh Định, đều thuộc trấn Vĩnh Thành. Huyện Vĩnh An gồm 2 tổng, 81 thôn, phường và huyện Vĩnh Định gồm 37 thôn, diếm².

Năm 1802, nhà Nguyễn đẩy mạnh chính sách đồn điền, khai khẩn vùng đất Nam bộ. ở An Giang, đặc biệt từ đời vua Minh Mạng (1822) trở về sau, việc lập làng, lập ấp được khuyến khích đẩy mạnh. Năm 1850, Nguyễn Tri Phương với vai trò kinh lược Nam Kỳ, đặc biệt ông đã đi đến vùng xa xôi hiểm trở ở vùng biên giới An Giang, Hà Tiên³ để lo việc “Chiêu mộ lưu dân và lập đồn điền”. Số dân quy tụ trong các đồn điền gồm 3 nguồn dân cư chính. Họ là những quân lính tại ngũ đang đồn trú tại địa phương từ năm 1790; dân thường, dân nghèo, dân bị xiêu dạt, dân ngoại tịch; và tù phạm. Địa bạ tỉnh An giang năm 1836 cho biết, toàn tỉnh chia ra 2 phủ, 4 huyện, 18 tổng, 167 làng⁴.

Giai đoạn sau, năm 1853, vua Tự Đức cho phép đẩy mạnh việc lập đồn điền, lập làng, lập ấp ở vùng biên giới An Giang. Dợt khai phá này, chính quyền Nguyễn không trực tiếp đứng ra mộ dân mà giao cho những người dân tinh nguyện đứng ra làm. Họ là dân ở các tỉnh Nam bộ và các tỉnh miền Trung đến khai hoang ở An Giang, Hà Tiên, trên vùng đồi bờ kinh Vĩnh Tế và các khu vực Ba Xuyên, Tịnh Biên⁵.

Trong những lần mở dân lập đồn điền năm 1853, Tự Đức cho dân Nam Kỳ và các tỉnh từ Bình Thuận trở ra, ai có khả năng có thể tinh nguyện đứng ra mộ dân lập đồn điền ở An Giang và Hà Tiên. Những người này được giữ chức vụ điều khiển trong các đồn điền sẽ lập và khi đồn điền trở thành làng ấp bình thường (sau một thời gian từ 6 đến 10 năm)⁶, họ sẽ là những hương chức.

Trong lớp dân cư mới, có các tộc người chính như người Việt, người Hoa và người Chăm. Ngoài ra, còn các tộc người khác⁷. Bấy giờ, toàn tỉnh gồm có 3 phủ, 26 tổng và 279 xã thôn⁸.

Một trong những biện pháp hữu hiệu khuyến khích việc khai hoang của triều Nguyễn là cho phép thành lập làng mới dễ dàng, nhất là vùng biên giới. Dời Tự Đức, ở Nam Kỳ lục tỉnh, Nhà nước khuyến khích lập làng để thúc

² Nguyễn Đình Đầu. *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - An Giang* (An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Sóc Trăng). NXB TP.HCM, 1995, Tr.82 - 83.

³ Nguyễn Thiên Lâu. Quốc sử lạp lục. NXB Mùi cà Mau, 1994, Tr300

⁴ Xin xem Thống kê trong Nguyễn Đình Đầu. Sđd, tr 267 - 270

⁵ Huỳnh Lứa. *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*. NXB Tp.HCM, 1987, tr 104

⁶ Huỳnh Lứa. Sđd, tr 121

⁷ Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí* Q4 tờ 2b - 3a

⁸ Nguyễn Đình Đầu. Sđd, tr 87

đẩy khẩn hoang, thâu thêm thuế đinh và thuế diền. Việc lập làng được hưởng úng kể cả dân nghèo hay dân giàu.

Người giàu (thường là bá hộ) được dịp ban ân bố đức cho số dân đi khẩn đất. Trong giai đoạn đầu; người khẩn đất cần vốn liếng để sắm nhà cửa, ghe xuồng, nông cụ, quần áo để ăn, tiền để xài. Ông bá hộ cho vay tiền, vay lúa với mức lời rất nặng trên 50% mỗi năm. Nếu ông bá hộ trực tiếp khẩn đất thì có thể canh tác với việc mướn nhân công rẻ mạt, đó là những người làm ruộng ăn lương hàng năm, khi rảnh việc cày cấy, gặt hái thì chủ bắt chèo ghe, sửa nhà, đắp bờ, đào mương vườn ... Người làm công luôn luôn nợ tiền với số lãi rất nặng, lắm khi vì đau yếu hay cờ bạc, vợ và con phải làm việc thay thế để trừ nợ.

Người giàu đứng lên xin lập làng thì mặc nhiên sẽ có nhiều ưu thế, tha hồ quy dân lậu, cho vay nặng lãi, thâu địa tô. Số dân lậu này không được khẩn đất, muốn khẩn, họ phải ghi tên vào bộ đinh chịu thuế.

Người nghèo không gia cư, đã từng thiếu đồ nợ ở các làng cũ, nếu có chí thì đi nơi khác xin lập làng mới, chịu khó làm ăn thì có thể trở thành diền chủ nhỏ, được làm hương chức. Hoặc dám phiêu lưu vay nợ, đút lót với quan trên để xin lập làng mới, người đứng tên sẽ trở thành diền chủ nhỏ. Trong nhiều trường hợp, người đi lập làng lôi kéo theo bạn thân, bà con để trong việc làm ăn hàng ngày họ sống trong bầu không khí thân mật và tin cậy hơn.

Đơn xin lập làng làm hai bốn, dâng lên quan Bộ Chánh. Trong đơn ghi rõ:

- a) Ranh giới tứ cận của làng mới lập.
- b) Tên những người già trưởng (diền hộ).
- c) Ranh giới các sở đất xin khẩn, tên chủ đất, diện tích, loại đất gì (sơn diền, thảo diền hoặc vu đập).
- d) Nêu rõ tên làng mới (xin đặt tên).
- e) Xin miễn thuế, miễnưu và miễn lính trong 3 năm.
- g) Ghi tên những người dân hộ (bộ đinh) để bảo đảm có sổ thuế tối thiểu trong tương lai⁹.

Cho đến khi Pháp chiếm nốt các tỉnh miền Tây (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên) năm 1868, thì An Giang (Châu Đốc) gồm 3 phủ Tuy Biên, Tân Thành và Ba Xuyên, có tất cả 336 xã thôn. Trải qua nhiều lần thay đổi nhưng năm 1917, toàn tỉnh có 339 xã thôn. Số xã thôn vẫn không tăng là bao nhiêu so với thời điểm “khai hoang lập đồn diền”¹⁰.

Tóm lại, việc tổ chức di dân khai khẩn đất hoang làm đồn diền của triều Nguyễn đã thành lập nên nhiều điểm cư dân quy mô, phát triển thành làng xã - những đơn vị hành chính đầu tiên của vùng đất “Tầm Phong Long” này.

Cùng với việc khai khẩn ruộng đất, khi lập đồn diền, nhà Nguyễn còn nhắm đến việc định cư dân chúng trên vùng đất mới để thành lập nên các

⁹ Sơn Nam, Lịch sử khẩn hoang miền Nam, Nhà Trẻ 1993

¹⁰ Nguyễn Đình Đầu, Sđd, tr 104

làng áp. Đây là hai mặt gắn liền nhau trong việc phát triển kinh tế, đặc biệt là phát triển nền nông nghiệp, giải quyết vấn đề xã hội. Trong việc phát triển diện tích trồng trọt, mở mang xóm làng, đồn điền có vai trò rất quan trọng. Nó là nhân tố ban đầu quy tụ dân chúng đến cư ngụ, khai phá. Nói khác đi, di dân khẩn hoang không chỉ đơn thuần là biện pháp kinh tế mà còn là công việc tổ chức xã hội; là việc thành lập những đơn vị dân cư với các quan hệ phức tạp phong phú về họ hàng, làng xóm, phường hội, phong tục, tín ngưỡng; là sự tái lập những mô hình văn hóa - xã hội cũ - mới trên vùng đất mới. Làng khi mới thành lập gần giống như một tổ chức hợp tác tương trợ, rộng mở và phóng khoáng không bị bao vây bởi một lũy tre làng hay lệ làng ... Dân số có thể tăng hay giảm tùy vào tình hình sản xuất và đời sống. Làng ở đây chưa có sự phân biệt sâu sắc giữa chính hộ, chưa có sự chia cách về nội cư và ngoại cư. Kết cấu làng như vậy rõ ràng là có điểm không chặt chẽ như ở miền Bắc và miền Trung. Hắn do vậy mà cư dân An Giang cũng chư cư dân Nam bộ nhìn chung có lối sống cởi mở và bình đẳng hơn nhiều cư dân khác.

Ở An Giang, do tình hình khẩn hoang và quá trình tập hợp dân cư nên sự hình thành và phát triển của một làng ở ĐBSCL nói chung và của An Giang nói riêng, từ khởi đầu cho đến nay là sự chuyển đổi và phát triển từ liên kết hộ gia đình tiến lên liên kết dòng họ với nhau. Đó cũng là mối liên kết tự nhiên theo hòn nhân và theo sản xuất. Chính vì đặc điểm này giúp cho dân cư khắc phục được nhiều khó khăn trở ngại trong sản xuất và sinh hoạt.

VẤN ĐỀ DÂN TỘC Ở AN GIANG TRONG QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

CƠ QUỐC

PTS.NGUYỄN VĂN DIỆU
Viện KHXH và Nhân văn quốc gia

Ngược dòng lịch sử, ngay từ thời kỳ hình thành vùng đất An Giang, thì tại đây đã là một địa phương đa dân tộc, nhiều tôn giáo. Vấn đề dân tộc và tôn giáo là một trong những vấn đề tế nhị, dễ nhạy cảm về tâm lý, chính trị và là vấn đề thường bị các thế lực để quốc lợi dụng, kích động để biến thành những điểm nóng, hùa phục vụ cho những mưu đồ đen tối của chúng nhằm xâm lược và thống trị Việt Nam.

An Giang là một trong những tỉnh địa đầu biên giới, có chiến lược về kinh tế, chính trị và an ninh quốc phòng ở biên giới Tây Nam. Vì vậy, việc tìm hiểu, làm sáng tỏ thêm vấn đề dân tộc tại địa phương trong tiến trình lịch sử là một việc làm cần thiết, bổ ích, hùa phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và giữ gìn an ninh tại vùng đất biên cương này của Tổ quốc.

1- Cách đây ba thế kỷ (từ thế kỷ XVII trở đi), trên địa bàn An Giang đã từng có sự cộng cư của các tộc người như: Người Khmer (Nam Bộ), người Việt, người Chăm và người Hoa. Họ là những tộc người đã cùng chung sống, dâu cặt để cải tạo thiên nhiên tại vùng hạ lưu sông MêKông (gọi là sông Cửu Long), biến những vùng đầm lầy hoang vu này thành những cánh đồng lúa tốt tươi, cò bay thẳng cánh như ngày nay.

a- Dân tộc Khmer Nam Bộ:

Trong sự biến thiên của lịch sử, cách đây 300 năm, người Khmer sinh sống trên địa bàn tỉnh An Giang cũng như các tỉnh khác thuộc Nam Bộ Việt Nam hiện nay, đã hội nhập một cách tự nhiên vào cộng đồng đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Đồng bào Khmer ở An Giang đã từng đồng cam cộng khổ với người Việt và các dân tộc anh em ở địa phương trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam yêu dấu.

Cách đây trên mươi thế kỷ, vùng đồng bằng tỉnh An Giang và các tỉnh khác thuộc châu thổ sông Cửu Long vẫn còn là một vùng đất sinh lầy, hoang vu, ngập mặn. Sau thế kỷ thứ X trở đi, do mực nước biển rút dần (quá trình biến lùi), thì những giồng đất lớn tại địa phương và vùng phụ cận dần dần trở thành vùng đất hoang vu, những mảng mỡ do quá trình bồi đắp phù sa của sông Cửu Long trong nhiều thập niên, nhiều thế kỷ. Cũng từ đây, vùng đất hoang vu nhưng màu mỡ này có sức thu hút những người nông dân nghèo: Người Khmer, người Việt, người Chăm và người Hoa cùng nhau tới đây khai phá, sáng tạo ra vùng không gian sinh tồn của mình.

Đối với những người nông dân nghèo người Khmer - những người chống nạn lao dịch nặng nề và sự bóc lột thậm tệ của giai cấp phong kiến Khmer (lời đế chế Angkor và thời gian tiếp sau), đã làm nảy sinh một làn sóng di

dân tự do, chậm rãi những người Khmer nghèo khổ từ Campuchia tới những giồng đất hoang vu nhưng màu mỡ ở An Giang và ở các tỉnh khác thuộc châu thổ sông Cửu Long để sinh cơ, lập nghiệp. Nhất là từ thế kỷ XV trở đi, khi đế chế Angkor sụp đổ trước sự tiến công của các thế lực thống trị phong kiến Xiêm La (Thái Lan), thì những người nông dân Campuchia càng bị đẩy vào cảnh đói nghèo và bị áp bức bóc lột bởi bọn phong kiến thống trị ngoại tộc Xiêm La (Thái Lan) một cách nặng nề hơn trước. Do vậy, từ đây trở đi, làn sóng di cư của những nông dân Khmer bắt khuất chối phong kiến ngoại tộc Xiêm La (Thái Lan) đã xuôi theo dòng Cửu Long về Châu Đốc - An Giang và các tỉnh khác vùng DBSCL ngày càng thêm đông đúc ... cho đến cuối thế kỷ XVI, trên địa bàn tỉnh An Giang và vùng phụ cận đã có mặt những nông dân Khmer sinh sống. Họ là những người lưu dân đến đây khai phá đất hoang và sống tự do, biệt lập chưa chịu sự quản lý của một quốc gia nào.

Trên địa bàn An Giang, hàng chục nghìn người Khmer Nam Bộ cư trú đông ở một số huyện như: Tri Tôn, Tịnh Biên. Người Khmer Nam Bộ xây dựng phum, sóc của mình quanh các suôn dồi thành từng lớp hình "Vành khăn" từ chân núi tiến dần theo hướng ra ruộng đồng và những con mương xung quanh. Tại đây, từ trên ba thế kỷ nay, đã cùng với người Việt, người Hoa và người Chăm chung sống một cách hòa thuận bên nhau. Cũng tại đây, do cộng cư với nhau lâu dài nhiều thế kỷ, đã dẫn tới hiện tượng cư trú hỗn hợp và quá trình tiếp xúc, giao lưu văn hóa giữa người Khmer với người Việt và người Hoa trong vùng ... Sự tiếp biến văn hóa tự nhiên ấy đã diễn ra trên các bình diện: Văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần, dẫn tới hiện tượng đa ngữ, đa văn hóa và các gia đình hỗn hợp giữa người Khmer với người Việt; người Khmer với người Hoa; giữa người Việt với người Hoa; người Chăm với người Hoa ...

Thêm vào đó, kể từ năm 1698 trở đi, các chúa Nguyễn, vua Nguyễn tiếp tục thiết lập và củng cố cơ cấu chính quyền của mình tại vùng đất mới để quản lý các cư dân. Các vua Nguyễn kể từ Gia Long cho đến Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức ... đã đặt cho người Khmer Nam Bộ phải mang các dòng họ như: Thạch, Lâm, Sơn, Kim, Danh ... Chẳng hạn như tại các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, Huệ Đức, Châu Thành vào năm 1823, tả quân Lê Văn Duyệt xin vua Minh Mạng đặt tên họ cho các viên chức địa phương người Khmer. Chấp thuận đề nghị đó, vào năm 1839, vua Minh Mạng ra sắc chỉ cho người Khmer ở An Giang và Hà Tiên đặt họ tên giống như người Hoa sở tại. Do vậy, hệ thống họ tên của người Khmer ở Tri Tôn, Châu Thành, tỉnh An Giang, ngoài những gia đình có họ lai, còn phổ biến là các họ "Chau" và "Néang" ...

Phum, sóc (sróc) là điểm định cư truyền thống của người Khmer. Tại những nơi đó, dưới tán dừa và cây thốt nốt chúng ta thấy từ vài ba tới đền chục nóc nhà quần tụ quanh mái chùa. Phum, sóc (sróc) là hình thức tổ chức xã hội cổ truyền của người Khmer. Trong phum, sóc (sróc), chúng ta thấy vừa có quan hệ huyết thống, vừa có quan hệ láng giềng; Vừa là điểm dân cư, vừa là cơ cấu xã hội truyền thống hay tổ chức hành chính. Bộ máy tự quản cổ truyền của các phum, sóc là mè phum, mè sóc (mẹ phum, mẹ sóc). Đó là những thành

viên có tuổi, có kinh nghiệm sản xuất và uy tín được mọi con dân bầu lên. Tuy hiện nay, mè phum, mè sóc không còn thực hiện quyền quản lý, điều hành xã hội Khmer, nhưng vẫn còn ảnh hưởng đối với đời sống tinh cảm, huyết tộc của cộng đồng người Khmer.

Trong đời sống tâm linh của người Khmer ở An Giang không kể tới đạo Phật. Phật giáo tiểu thừa du nhập vào người Khmer từ thế kỷ XIII và trở thành tôn giáo độc tôn của họ. Tại An Giang và các tỉnh khác ở vùng DBSCL vẫn còn tồn tại trên 400 ngôi chùa Phật với đội ngũ trên 10.000 sư sãi. Tại các phum, sóc Khmer, mỗi người con trai tới gần tuổi trưởng thành đều được các bậc cha mẹ gửi vào tu học tại chùa. Tại đây, họ không chỉ nghe thuyết pháp về giáo lý nhà Phật, mà còn học chữ và kiến thức phổ thông. Bởi vậy, chùa Phật đã trở thành trung tâm sinh hoạt văn hóa truyền thống, tâm linh của cộng đồng người Khmer sở tại, cho đến khi nhấm mắt xuôi tay, người Khmer cũng gởi nǎm tro tàn đã hỏa thiêu vào chùa Phật tại làng nàinh.

Người Khmer An Giang và các địa phương khác ở Nam Bộ, từ các tín ngưỡng dân gian, thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng Arăk và Néak tà đến các lễ nghi nông nghiệp truyền thống hầu như quyện chặt với Phật giáo tiểu thừa.

Trong các dịp hội hè của người Khmer, múa hát là một trong những sinh hoạt văn hóa tinh thần mang tính cộng đồng tiêu biểu. Hầu như tất cả mọi người Khmer đều biết múa, biết hát. Các điệu múa dân gian của đồng bào Khmer ở Tri Tôn, Tịnh Biên, Châu Thành... như: Dù kê, Lâm vông, Lâm thôn, múa chim công, múa gáo dừa, múa đám cưới...theo những quy cách nghệ thuật đặc sắc, đạt tới trình độ cao và đậm đà bản sắc dân tộc.

Người Khmer ở An Giang đã từng chung lưng, đầu cật với người Việt để khai phá vùng đất sình lầy, hoang vu tại địa phương thành những cánh đồng lúa thẳng cánh cò bay như hiện nay.

Người Khmer và người Việt đã cùng nhau chung sức, chung lòng chống thực dân Pháp xâm lược, như sự liên minh giữa phong trào chống Pháp của Trương Quyền (con trai của Trương Định) với nhà sư yêu nước Pucōmpô (1864); phong trào của Acha Soa, Siøtha đã cùng với nghĩa quân người Việt vùng Thất Sơn tổ chức chống Pháp tại tỉnh trong nhiều năm liền ..

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975), đồng bào Khmer đã hưởng ứng phong trào Đồng khởi ở Bảy Núi và phong trào phá ấp chiến lược tại địa phương. Biết bao gương hy sinh của các anh hùng, dũng sĩ người Khmer ở An Giang trong sự nghiệp đấu tranh giành lại nền độc lập, tự do và thống nhất đất nước. Chẳng hạn như đồng chí Châu Út ở Ô Lãm, Bảy Núi, Sơn Bích ...

b- Dân tộc Việt:

Từ đầu thế kỷ XVII trở đi, vùng biên địa hoang vu nhưng màu mỡ ở An Giang và các tỉnh khác thuộc vùng châu thổ sông Cửu Long lại là vùng đất nuôi sống những người nông dân Việt cùng cực dưới ách áp bức bóc lột của chế độ phong kiến Dàng Trong, trong đó phần lớn là những người nông dân từ Quảng Bình trôi vào. Lúc đầu họ di cư đến An Giang và các tỉnh Nam Bộ một

cách tự phát. Họ đến đây sống quây quần và hòa thuận với những người Khmer sở tại và tiếp tục công cuộc khai khẩn vùng đồng bằng An Giang màu mỡ. Cũng giống như những người di dân Khmer nghèo khổ nói trên, những di dân người Việt tại đây hồi bấy giờ vẫn sống khu biệt và chưa có mối liên hệ với xã hội phong kiến Đàng Trong, nhất là chính quyền phong kiến của các Chúa Nguyễn. Cho đến cuối thế kỷ XVII trở đi, làn sóng di dân tự do của cư dân người Việt vào An Giang và các tỉnh ở Nam Bộ ngày càng dồn dập, mật độ cư dân người Việt ngày một đông thêm. Trong khi đó, thì dân số của người Khmer Nam Bộ cũng có sự phát triển mạnh mẽ tạo nên một địa bàn dân cư đa dân tộc ngay từ khi hình thành tỉnh An Giang.

Người Việt chiếm tuyệt đại đa số ở An Giang. Với tư cách là một dân tộc chủ thể trong suốt tiến trình hình thành và phát triển của tỉnh An Giang, cùng với các dân tộc Khmer Nam Bộ, Chăm, Hoa, người Việt phải trường kỳ và thường trực đương đầu với nạn ngoại xâm để bảo vệ nền độc lập và cuộc sống hòa bình cho cộng đồng các dân tộc anh em trong đại gia đình dân tộc Việt Nam. Cũng tại đây, từ 300 năm nay, người Việt đã giữ vai trò là hạt nhân - tập hợp, đoàn kết các dân tộc anh em ở địa phương để xây dựng và phát triển tỉnh nhà ...

c- Dân tộc Chăm:

Vào năm 1692, sau biến cố Thuận Thành (Bình Thuận), hàng ngàn người Chăm sở tại đã thiêu di sang Campuchia lánh nạn. Tại đây, họ bị chính quyền hiện hành bạc đãi, bị bắt làm lao dịch, bị xua đuổi, bị giết chóc ... Trước tình hình đó, vào năm 1753, chúa Nguyễn Phúc Khoát phải ra tay can thiệp để đưa đồng bào Chăm đã di dân sang Campuchia trở về vùng đất Nam Bộ Việt Nam định cư sinh sống ... Một số những người Chăm từ Campuchia trở về đã định cư trên đất An Giang. Cũng từ đây, một số người Chăm khác lưu lạc sang đất Campuchia dần dần tụ cư về Châu Đốc - An Giang để làm ăn sinh sống. Như vậy, người Chăm là một trong những dân tộc thiểu số đã có mặt ngay từ ngày đầu của quá trình hình thành địa bàn dân cư - dân tộc tỉnh An Giang trong lịch sử.

Hiện nay, có khoảng 10.000 người Chăm cư ngụ rải rác trong 8 ấp thuộc các huyện: Phú Châu, Phú Tân, Châu Phú, tỉnh An Giang, nằm cách biên giới Việt Nam - Campuchia không xa lắm. Tại đây, những làng (palay) của người Chăm quần tụ hàng chục gia đình. Bên trong mỗi làng (palay) của người Chăm chia thành các khu vực cư trú của từng nhóm họ hàng thân thích. Ranh giới cư trú giữa các nhóm này là những bờ tường hoặc những bờ rào bằng cây chắc chắn ngăn cách. Giới hạn khuôn viên của từng gia đình trong mỗi nhóm thân thích cũng được đánh dấu bằng những hàng rào bằng cây, có cửa thông ra lối đi chung.

Các làng mạc (palay) của người Chăm ở An Giang tập trung trên các cù lao như: cù lao Katambong, cù lao Vĩnh Tường, cù lao Kô Túc ... Các làng mạc của người Chăm tại đây thường trải dài trên các cù lao. Có làng mạc (palay) nằm trải dài ngót hai cây số, như palay Katambong. Tại mỗi làng (palay)

người Chăm theo Hồi giáo (Islam) đều có ngôi thánh đường uy nghi để làm nơi sinh hoạt của cộng đồng làng. Từ rất lâu đời, người Chăm đã cùng với người Việt đứng lên đánh đuổi giặc ngoại xâm để bảo vệ Tổ quốc. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, người Chăm ở An Giang đã có nhiều đóng góp trong việc bảo vệ vùng căn cứ kháng chiến của tỉnh nhà tại Thất Sơn (Bảy Núi).

d- Người Hoa:

Do những biến động lịch sử Trung Hoa, nên đã có một bộ phận người Hoa di cư vào phía Đàng Trong vào những năm 70 của thế kỷ XVII. Họ định cư tại các địa phương như: Vùng Đồng Nai - Gia Định, Mỹ Tho và Hà Tiên. Từ các điểm định cư đầu tiên này, dần dần người Hoa đến định cư, làm ăn sinh sống tại hầu khắp các tỉnh Nam Bộ Việt Nam hiện nay, một trong số đó, có khoảng 18.000 người Hoa sinh sống tại các thị trấn, thị xã, các khu chợ thuộc tỉnh An Giang. Đó là một bộ phận trong tổng số gần 1.000.000 người Hoa sinh sống tại Việt Nam, nhất là Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh vùng ĐBSCL hiện nay.

Những di dân người Hoa đến cư trú trên đất Nam Bộ vào thế kỷ XVIII, bao gồm những quan lại, binh lính và dân chúng trung thành với triều đại nhà Minh, với hy vọng sang Việt Nam tìm đất nương náu, tập hợp thêm lực lượng, chờ cơ hội quay về Trung Quốc lật đổ vương triều ngoại tộc - vương triều Mãn Thanh, khôi phục lại vương triều Hán tộc - vương triều nhà Minh đã từng trị vì ở Trung Hoa nhiều thập niên trước đó. Nhưng rồi tình hình chính trị ở Trung Quốc ngày càng bất lợi đối với lực lượng dã Thanh, Phục Minh. Do sống lâu đời trên đất Nam Bộ, những di dân người Hoa lần lượt phải dựng vợ, gả chồng với các tộc người bản xứ như người Việt, người Khmer ... Với những cuộc hôn nhân giữa các tộc người khác nhau tại địa phương qua nhiều thế hệ di dân, người Hoa đã hòa nhập vào cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

2. Ngay từ khi hình thành vùng đất địa đầu biên cương phía Tây - Nam này của Tổ quốc, An Giang đã là một địa bàn dân cư đa tộc người sinh sống. Cũng từ đó trở đi, trong quá trình phát triển của An Giang đã xuất hiện sự giao thoa (acculturation) văn hóa trên một diện rộng giữa những dòng văn hóa, phong tục tập quán giữa người Việt, người Khmer, người Hoa và người Chăm. Đây cũng là thời điểm xuất hiện những hiện tượng song ngữ, song văn hóa giữa các tộc người nói trên.

Đó là một trong những đặc điểm cần lưu ý trong việc thiết lập những chương trình phát triển kinh tế - xã hội An Giang trong tiến trình công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn hiện nay và những thập niên tiếp theo.

Từ 300 năm nay, việc quản lý nhà nước các đơn vị hành chính ở nhiều huyện, xã, thôn, ấp tại An Giang luôn luôn phải gắn liền với việc quản lý khu vực đa tộc người. Tại đây, các đơn vị hành chính đều chịu sự chi phối của đặc trưng cư trú xen kẽ giữa các tộc người, nhất là người Việt, người Khmer và người Hoa. Tại những đơn vị hành chính ở An Giang có nhiều tộc người cùng cư trú xen kẽ lẫn nhau, thì các nhà chức trách địa phương cần lưu ý đến 2 khuyễn hướng đối lập nhau trong quan hệ giữa các tộc người:

- Một là đoàn kết tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau
- Hai là, có thể xảy ra hiện tượng hiềm khích, xích mích, thiếu tôn trọng lẫn nhau, và đôi khi dẫn tới sự xung đột cục bộ giữa các tộc người sở tại.

Về khuynh hướng thứ nhất, có thể nói đây là quan hệ lành mạnh, tốt đẹp vốn có của các dân tộc. Xác lập và củng cố được khuynh hướng này là tác động tương hỗ, da chiều các mối quan hệ lịch sử - xã hội giữa các tộc người sở tại như: Việt, Khmer, Hoa, Chăm. Các chúa Nguyễn và các vua Nguyễn nối tiếp nhau, đã thấy vai trò “phên dậu” của các dân tộc Khmer, Chăm, Hoa ở An Giang - địa đầu vùng biên cương phía Tây Nam của nước Đại Việt. Để củng cố vai trò “phên dậu” đó của các dân tộc thiểu số, thì các chúa Nguyễn và vua Nguyễn thường áp dụng một cách linh hoạt chính sách “nhu viễn” - mềm dẻo, đoàn kết, tôn trọng các tộc người thiểu số nơi biên thùy. Dùng chính sách “co-mi”, bằng hôn nhân tương hỗ, nghĩa là gả con gái cho các tù trưởng, vua chúa, các dân tộc láng giềng, để củng cố, thắt chặt thêm mối tình thân hữu giữa các quốc gia, dân tộc, hầu bảo vệ cuộc sống hòa bình và phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa của mỗi quốc gia, dân tộc. Chẳng hạn như, chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 1635), đã chấp nhận lời cầu hôn của vua Chân Lạp là Chey Choetha II với con gái của mình, để củng cố và tăng cường hơn nữa tình hữu nghị giữa người Việt và người Khmer, giữa quốc gia Đại Việt và triều đình quốc gia Chân Lạp hồi ấy giờ. Với kiểu “ngoại giao hôn nhân”, xây tình hòa hiếu thông gia, đã tạo nên không khí hòa bình, hữu nghị trong bối cảnh lịch sử hồi bấy giờ.

Trong việc quản lý các quan hệ dân tộc, nếu không có chính sách đúng đắn và cập nhật, thì khuynh hướng hiềm khích - xích mích - xung đột cục bộ giữa các tộc người láng giềng luôn có nguy cơ bùng nổ và dễ trở thành điểm nóng cho các thế lực để quốc lợi dụng, lấy đó làm duyên cớ để tiến công, xâm lược, can thiệp tráng trọn vào công việc nội bộ của một quốc gia có chủ quyền. Chẳng hạn như, cuộc xung đột mang màu sắc dân tộc ở Trét-nhi-a, Nagorouni-Karabăc, Bốt-nhi-a, Côsôvô, Đông Ti-mo, Pa-lết-tin, Các-nia, Ap-ga-nít-xtan... là những bài học thời sự nóng bỏng cho chúng ta trong việc quản lý các quan hệ tộc người của một quốc gia, một địa phương đa dân tộc, nhiều tôn giáo.

3. Đối với các huyện biên giới tỉnh An Giang - nơi muôn đời nay vẫn là “phên dậu” của đất nước, thì yêu cầu kết hợp giữa các đồn biên phòng với các xã, ấp người Khmer sở tại, hầu như là một nguyên tắc chính trị mang tính qui luật được chấp nhận một cách tự nhiên trong công cuộc bảo vệ vùng biên cương phía Tây Nam của Tổ quốc.

Từ ba thế kỷ nay, trên vùng đất mới này, tổ tiên chúng ta - những bậc tiền nhân hiền tài, thao lược, như: Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, Thoại Ngọc Hầu với việc đào kênh Vĩnh Tế - một công trình kết hợp giữa kinh tế với quốc phòng ; Phạm Văn Điện - Tổng đốc An Giang - Hà Tiên ... đã từng gắn gũi, gắn bó với cư dân Khmer ven vùng biên giới phía Tây Nam, để bảo vệ

cuộc sống hòa bình của nhân dân địa phương và giữ yên vùng biển cương của Tổ quốc.

Nói theo những tấm gương cao cả và trong sáng đó của tiền nhân , các sĩ quan và chiến sĩ biên phòng của ta từ năm 1945 đến nay, tại An Giang đã phấn đấu, khắc phục mọi khó khăn, cùng ăn, cùng ở, cùng làm với đồng bào người Khmer sở tại. Các đồn biên phòng ở An Giang còn thường xuyên giúp đỡ cán bộ, chính quyền người Khmer tại xã, áp trọng việc điều hành các hoạt động quản lý nhà nước ở cơ sở; tham gia tích cực vào việc tuyên truyền các chủ trương , chính sách của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo đối với đồng bào Khmer sở tại.

Các sĩ quan, hạ sĩ quan, và chiến sĩ biên phòng ở An Giang còn làm cả nhiệm vụ khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe , mở nhiều lớp học bình dân , để xoa nạn mù chữ cho bà con Khmer ở vùng sâu, vùng xa - ven biên giới.

Chính những việc làm thiết thực đó của người lính cụ Hồ đã đem lại những hiệu quả thiết thực về việc cải tiến đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào Khmer và nâng cao uy tín của các đồn biên phòng. Và trong cuộc sống hàng ngày của đồng bào Khmer ở An Giang dọc biên giới đã coi các sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ biên phòng là người thân trong mỗi gia đình và các đồn biên phòng là một địa chỉ gần gũi, thân quen đối với họ.

GÓP PHẦN TÌM HIỂU CHỐNG XÂM LĂNG TRONG QUÁ TRÌNH BẢO VỆ THÀNH QUẢ KHAI PHÁ TẠI AN GIANG

80*03

LÊ QUANG MINH
Viện KHXH tại TP.HCM

Quá trình thiên di về phương Nam tìm nơi sinh sống mới của cư dân người Việt gắn liền với lịch sử khai phá, khẩn hoang. Tại những địa phương cụ thể, mốc thời thời gian xác định cư dân người Việt đến từng địa phương cũng khác nhau. Vùng đất An Giang được hình thành vào năm 1757 (thời Chúa Nguyễn Phúc Khoát). Lúc mới hình thành, vùng đất An Giang gọi là **đạo Châu Đốc**. Châu Đốc lúc bấy giờ chỉ mới là một đạo, chưa có tổ chức xã, thôn, nơi mà quân đội có nhiệm vụ đóng giữ để ngăn ngừa sự nhiễu loạn và xâm lăng của Miên hoặc Xiêm. Dân chúng thưa thoát. Đó đây một vài sóc Miên, một ít xóm Chàm, nầm bảy thương thuyền của người Bồ Đào Nha lui tới trên sông và một số lều trại của các nhóm gia binh người Việt.¹

Vùng đất An Giang là một **vùng biên viễn**. Vùng An Giang chưa có xã thôn nhưng là nơi có nhiều lớp cư dân cùng sinh sống. Vùng đất An Giang ngay từ lúc ban đầu phải luôn đối phó với "**sự nhiễu loạn và xâm lăng của Miên hoặc Xiêm**". Với vị trí địa lý đặc thù của mình, vùng đất An Giang đã sớm trở thành nơi chống giữ của quân dân trong cuộc chiến tranh giữ nước chống quân Xiêm xâm lược. Nơi đây là một khu vực mà mỗi lần Xiêm dấy binh xâm lược nước ta đều tràn qua cửa ngõ này. Triều vua Gia Long, vua Minh Mạng xem nơi đây là vùng "tâm cương", "trọng khôn", "Vùng phiên lý địa đầu quan yếu" và "bờ cõi quan trọng không kém Bắc Thành". Khi nghiên cứu **lịch sử An Giang**, tác giả Sơn Nam nhận xét rằng: "**Chống xâm lăng từ buối đầu mở nước**".²

Tham luận này, chúng tôi xin điểm qua vài nét về hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Xiêm, bảo vệ thành quả khai phá tại vùng đất An Giang.

So với vài khu vực ở phía Bắc, vùng An Giang ở phương Nam là khu vực rất quan trọng đối với sự tồn tại của vùng Nam bộ. Nhưng, nơi đây ngay từ đầu là vùng đất có nhiều cư dân cùng sinh sống, có nhiều phong tục tập quán khác nhau... đây là yếu tố khiến cho vương quốc Xiêm luôn đòn ngó và lợi dụng để can thiệp vào nước ta. Chính vì vậy, sau khi củng cố được chủ quyền quốc gia, vua Gia Long và vua Minh Mạng rất quan tâm đến vấn đề an ninh quốc phòng tại khu vực phía Tây Nam của nước ta. Trong những vua nhà

¹ Dẫn theo Nguyễn Văn Hầu, *Thời Ngũ Hành và những cuộc khai phá miền Hậu Giang*, Nxb Hương Sen, Sài Gòn, 1972, tr 229 - 230

² Dẫn theo Sơn Nam, *Lịch sử An Giang*, Nxb Tổng hợp An Giang, 1988, tr 3

Nguyễn, vua Minh Mạng là người có nhiều quan tâm về vùng đất An Giang. Vua Minh Mạng đã từng chỉ ra rằng: “Đó là vùng biên giới quan trọng của quốc gia. Trăm muôn vì nhân dân mà giữ gìn, cho nên phải đặc biệt chú ý việc cai trị. Đó chính là kế hoạch quốc phòng...”³. Trên thực tế, lời chỉ ra của vua Minh Mạng đã thành sự thật khi cuối năm Quý Tỵ - 1833, quân Xiêm đã tràn sang xâm lược nước ta.

Ván đê Xiêm dấy binh tấn công xâm lược nước ta trong giai đoạn này, suy cho đến cùng chỉ là ván đê tranh chấp giữa nước ta và nước Xiêm trong việc “bảo hộ Chân Lạp”. Thực tế lịch sử trước đó đã chứng minh nhiều lần việc tranh chấp quyền bảo hộ giữa ta và Xiêm thời các chúa Nguyễn. Bản chất của quân xâm lược Xiêm : Đó là sự tàn bạo, hâm hiếp, giết chóc... Nguyễn Ánh đã từng nhờ Xiêm giúp đỡ trong việc tranh giành quyền lực với anh em nhà Tây Sơn và thất bại. Tháng 4 năm Ất Ty năm 1785, khi Nguyễn Ánh sang Xiêm lần thứ hai, vua Xiêm hỏi sự trạng bị thua (tức là thua trận với anh em nhà Tây Sơn) Trong trận Rạch Gầm, Xoài Mút, Tg), Nguyễn Ánh đã nói hết chuyện Tăng, Sương (tức là Chiêu Tăng và Chiêu Sương - hai tướng của Xiêm giúp Nguyễn Ánh tranh giành ngôi vua với anh em nhà Tây Sơn, Tg) tàn bạo, dân đều ta oán niken thua⁴.

Năm 1833, Lê Văn Khôi khởi binh làm loạn ở Gia Định. Triều đình vua Minh Mạng được tin ấy bèn sai Tống Phúc Lương làm Thảo nghịch Tả tướng quân; Nguyễn Xuân làm Tham tán; Phan Văn Thúy làm Thảo nghịch Hữu tướng quân; Trương Minh Giảng làm Tham tán ; Trần Văn Năng làm Bình khấu tướng quân di đánh dẹp. Lê Văn Khôi biết rằng mình không thể nào chống giữ nổi, bèn rút quân về thành Phiên An chống giữ và sai phái người sang Xiêm cầu viện binh. Nhận cơ hội này, cuối năm Quý Tỵ (1833), nước Xiêm đem đại binh chia làm nhiều đạo sang đánh nước ta. Đạo thứ nhất thủy quân đem hơn một trăm thuyền vào đánh lấy miền Hà Tiên. Đạo quân thứ hai bộ quân đánh sang Nam Vang (tức là Phnom Penh ngày nay), rồi tiến lên đánh lấy Châu Đốc. Đạo thứ ba đánh lấy mặt Cam Lộ (tức vùng Quảng Trị ngày nay). Đạo thứ tư đánh lấy Cam Cát, Cam Môn (tức vùng Nghệ An ngày nay). Đạo thứ năm đánh lấy Trần Ninh (thuộc đất Lào ngày nay). Vua Minh Mạng được tin thì chia phái các tướng lĩnh giỏi nhất chỉ huy, trải đều trên các mặt trận. Tại mặt trận Châu Đốc thì sai Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân chống giữ. Tại mặt trận Cam Lộ thì Lê Văn Thúy chống giữ. Tại mặt trận Nghệ An thì sai Phạm Văn Điện chống giữ... Bên cạnh đó, vua Minh Mạng xuống chiếu dụ quan quân thứ Gia Định điều độ cho kín, dùng động tiếng tăm mà dân gian lường được hư thiệt mình⁵. Đây là một cuộc chiến chống xâm lăng đầu tiên và có quy mô lớn nhất kể từ khi vương triều Nguyễn được thiết lập. Tuy rằng quân Xiêm chia ra nhiều đạo quân như vậy để cùng tiến đánh

³ Dẫn theo Sơn Nam, Lịch sử khẩn hoang miền Nam, Nhà Trẻ, Tp.HCM, 1998, tr 99

⁴ Dẫn theo Nguyễn Thiệu Lâu, Quốc sử tạp lục, Nhà Xuất bản Cà Mau, 1994, tr 106

⁵ Dẫn theo Nguyễn Thiệu Lâu, Sbd, tr 367

nước ta, chứ thực chất là để đánh Chân Lạp và vùng Nam bộ và cuối cùng là giành lại quyền “được bảo hộ Chân Lạp” từ vua Nguyễn. Sở dĩ các đạo quân được chia nhỏ là nhằm nghi binh, phân tán lực lượng quân đội của triều Nguyễn mà thôi. Tháng 12, quân Xiêm chia làm hai đạo quân nhỏ tiến đánh đồn Châu Đốc, tỉnh An Giang thất thủ. Quân ta phải công lại quân Xiêm. Chiến thắng lớn của tham tán quân thứ An Giang là Trương Minh Giảng tại vùng Thuận Cần thuộc về huyện Đông Xuyên⁶ đã mang lại cho quân ta một tình thế mới. Và, sau chiến thắng này, quân của Trương Minh Giảng chỉ sau một vài tháng mà lấy lại được toàn bộ đất đai của nước ta, đẩy quân xâm lược Xiêm ra khỏi biên giới. Đây cũng được xem là “trận chiến lược” của quân ta trong cuộc chống Xiêm xâm lược tại vùng biên giới Tây Nam này. Cuộc chiến chống Xiêm lần này gắn liền tên tuổi của các vị tướng lĩnh như: Trương Minh Giảng, Nguyễn Xuân, Trần Văn Năng, Phạm Văn Điển ... Đến tháng 1 năm 1834, đất nước ta quét sạch bóng quân xâm lược Xiêm tại khu vực Nam bộ.

Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Xiêm lần thứ hai vào năm 1841, xét về nguyên nhân thì không phải do “cầu viện” mà là tình hình trong nước ta lúc bấy giờ. Nguyên nhân chính là do các cuộc nổi dậy chống triều đình nhà Nguyễn của cư dân người Khmer. Năm 1841, nhân nội tình đất nước lúc này, quân Xiêm đem binh thuyền sang đánh nước ta. Vua Thiệu Trị sai Lê Văn Đức làm Tổng thống đem quân đi đánh; sai Nguyễn Tri Phương và Nguyễn Tiến Lâm chống giữ mặt Tiền Giang; sai Nguyễn Công Trứ và Nguyễn Văn Nhân giữ mặt Vĩnh Tế; sai Phạm Văn Điển và Nguyễn Công Nhân giữ mặt Hậu Giang. Tuy nhiên, do nước Xiêm xảy ra việc bất ổn nên phải tạm ngừng kế hoạch xâm lược nước ta⁷. Nhưng ngay từ đầu xuân năm 1842, Tuần phủ Hà Tiên là Lương Văn Liễu tâu lên rằng: “ Giặc Xiêm đem chín mươi ba binh thuyền, hoặc ở bãi biển Tiểu Liễu, hoặc ở cù lao Ô Mai Cam, thả neo đậu lênh đênh”⁸. Quân ta bố trí chặn giặc Xiêm ở đòn Vĩnh Thông. Một khác, ta cũng đem binh thuyền giữ các đòn chiếu lược Thông Bình, Hùng Ngự, Tân Châu, An Lạc phòng bị rất cẩn mật. Các tướng lĩnh như Đoàn Văn Sách, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Tân Lâm huy động binh thuyền các tỉnh An Giang, Hà Tiên cũng hỗ trợ. Thế giặc lúc này rất mạnh, quân bộ binh vượt qua biên giới trải dài từ Châu Đốc đến Hà Tiên. Tình hình lúc này quả thật rất khó khăn cho ta. Theo lời tâu của các tướng lĩnh là phải thêm viện binh và vua Thiệu Trị cảm thấy ta cần phải “ra sức đánh” nên đã ra lệnh cho Lê Văn Đức, Lê Văn Phú, Tôn Thất Tường, Lê Khắc Nhượng ứng cứu. Binh thuyền ta từ Huế di qua vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi lấy thêm lính thú. Cũng như lần trước đây, cuối cùng quân xâm lược cũng bị đánh bật ra khỏi nước ta. Chiến công chống xâm lược Xiêm lần này gắn liền với tên tuổi của các vị tướng như Phạm Văn Điển, Lê Văn Đức, Lê Văn Phú, Nguyễn Tân Lâm,

⁶ Dẫn theo Nguyễn Thiệu Lâu, Sđd, Tr. 368

⁷ Dẫn theo Sơn Nam, Lịch sử An Giang Sđd, Tr. 12

⁸ Dẫn theo Nguyễn Thiệu Lâu, Sđd, Tr. 127

Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Tri Phương, Đoàn Văn Sách ... Đây là cuộc chiến tranh giữ nước quan trọng mà ta phải huy động đến 5 ngàn quân và súng lớn do những tướng giỏi chỉ huy.

Quá trình khẩn hoang, khai phá tại vùng đất An Giang gắn liền với lịch sử của các cuộc chiến tranh chống quân xâm lược Xiêm. Nguyên nhân của các cuộc tranh chấp giữa ta và Xiêm là vẫn đề “giành quyền bảo hộ Chân Lạp”. Những bất ổn của tình hình trong nước là nguyên do khiến cho quân Xiêm dòm ngó lợi dụng để tiến hành các xâm lược nước ta. Thực tế qua 2 cuộc chiến tranh chống Xiêm đã cho thấy rõ là trong nước có tình trạng mất ổn định là Xiêm dấy binh tấn công. So với biên giới phía Bắc, vùng biên giới An Giang có những nét đặc thù riêng. Chính vì vậy, vùng đất An Giang luôn phải đối đầu với các cuộc chiến tranh chống xâm lược Xiêm. Qua hai cuộc chống xâm lược Xiêm tại đây, một lần nữa chúng ta thấy rằng lịch sử của dân tộc ta là lịch sử dựng nước đi liền với lịch sử chống xâm lược. Đây là cốt lõi của vấn đề vẫn còn tồn tại đến hôm nay.

KIẾN TRÍ DIỄN CÁCH VÙNG ĐẤT AN GIANG

80 * 03

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

Trước khi thử giải đáp một số vấn đề của Hội thảo khoa học yêu cầu, xin lướt qua đôi nét chính yếu về *Lịch sử hình thành vùng đất An Giang*, mà tôi đã có dịp đề cập trong 2 tác phẩm: 1/ *Chế độ công diên công thố* trong lịch sử khẩn hoang lập áp ở Nam kỳ lục tỉnh (viết xong 1979, ấn hành 1992). 2/ *An Giang* Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn (viết xong 1991, ấn hành 1995).

I- BƯỚC ĐẦU KHẨN HOANG LẬP ẤP

Sử sách còn ghi nhiều sự kiện chứng tỏ lưu dân Việt Nam đã tới vùng đất Ba Thắc - Tầm Phong Long (sau là An Giang) làm ăn sinh sống từ lâu đời. Năm 1618, vua Cao Miên là Chey Chettha II lấy một công nữ con chúa Nguyễn và tôn làm hoàng hậu. Bà chúa Sam Déc Việt Nam này rất được sủng ái, lại có công phục vụ Cao Miên chống với ảnh hưởng xâm lấn của Xiêm La. Bà đem nhiều người Việt Nam đến, có người được giữ chức hệ trọng trong triều, bà lại lập một xưởng thợ và nhiều nhà buôn bán gần kinh đô⁽¹⁾. Năm 1620, Borri đã mô tả một phái bộ của sứ thần chúa Nguyễn đi Cao Miên. Sứ bộ rất đông, cả quan lão lính, cả nam lẫn nữ, chuyên chở trên những chiếc thuyền có nhiều vũ khí và trang trí huy hoàng. Phái bộ mang nhiều khí tài thiết bị để giúp cho vua Cao Miên - con rể chúa Nguyễn - thêm phuơng tiện chốn; quân xâm lấn Xiêm La. Khi tới kinh đô Oudong, dân chúng Cao Miên, thương nhân Hoa, Nhật và Bồ Đào Nha ra đón rất đông vui, vì sứ thần là người quen thuộc đã làm sứ giả thường trú ở đây từ lâu⁽²⁾. Năm 1623, một sứ bộ khác sang xin vua Chey Chettha II cha lập 2 đồn thu thuế tại Sài Gòn và Bến Nghé⁽³⁾. Năm 1674,, Nguyễn Dương Lân "phá vỡ luôn được 3 lũy Sài Gòn, Gò Bích và Nam Vang" do sự kêu cứu Chúa Nguyễn của Nặc Nộn. Chúa Nguyễn phong Nặc Nộn làm phó vương đóng tại Sài Gòn từ năm 1674 đến 1688. Năm 1679 rồi năm 1682, Nặc Nộn đem quân đi đánh Nặc Thu. Cả hai lần đều thua trận phải trở lại Sài Gòn. Năm 1679, bọn Dương Ngạn Địch và Trần Thắng Tài cùng 3.000 bộ hạ được Chúa Nguyễn cho vào tá túc tại miền Nam. Năm 1689, bộ tướng của Dương Ngạn Địch là Hoàng Tiến nổi lên làm phản. Năm 1889, chúa Nguyễn sai Mai Văn Long đi chinh phạt đem quân đến đóng ở Rạch Gầm, dùng mưu hạ Tiến rồi đem quân chiếm các thành Ba Nam,

⁽¹⁾ Phan Khoang. XỨ ĐÀNG TRONG. Nhà xuất bản Khai Tri. Sài Gòn 1969. tr 400.

² Borri. RELATION DE LA NOUVELLE MISSION DES PÈRES DE LA COGNIE DE JESUS AU ROYAUME DE COCHINCHINE . Lille. 16.

³ J. Moura. LE ROYAUME DU CAMBODGE. Paris. 1883. tr. 57.

Nam Vang và Gò Bích nhưng chưa hạ được Nặc Thu. Năm 1690, Nguyễn Hữu Hào đem quân sang Cao Miên và bắt được Nặc Thu giải về Sài Gòn, nghỉ binh⁽⁴⁾... Tất cả các sự cố đó, từ kết hôn tới ngoại giao, từ thương nghiệp tới hành quân đều phải đi qua địa bàn Ba Thắc - Tầm Phong Long (sau là vùng đất An Giang). Con đường thông thương tiện lợi nhất mà sử sách thường nói đến là *đi vào cửa Tiểu hoặc cửa Đại, qua Mỹ Tho, tới Chợ Mới (Sa Đéc), rồi qua Ba Nam về đến Nam Vang*. Đó cũng là con đường Châu Đạt Quan mô tả của sứ bộ nhà Nguyên di thăm kinh đô hồi cuối thế kỷ XIII⁽⁵⁾. Như vậy rất có thể lưu dân Việt Nam đã hiện diện sinh sống trên vùng đất Ba Thắc - Tầm Phong Long - An Giang từ đầu thế kỷ XVII, hoặc từ thế kỷ XV hay XVI rồi.

Năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lý, lập phủ Gia Định (gồm địa bàn khắp miền Nam) tuy mới thiết lập hai huyện Tân Bình (Sài Gòn) và Phước Long (Biên Hòa). *Phủ Gia Định* tồn tại mãi tới năm 1800 mới đổi thành trấn *Gia Định*.

Năm 1699, vua Cao Miên thấy chúa Nguyễn ủng hộ phó vương Nặc Nộn, bèn cho đắp dập ngăn sông Mê Kông tại Gò Bích, Nam Vang và Ba Nam, không cho thương nhân trong nước giao thương với người Hoa người Việt ... Nguyễn Hữu Cảnh lại được sai đi kinh lý Cao Miên. Ông cho phá xiềng xích ngăn sông cấm chợ để việc giao thương được tự do và làm cho đời sống nhân dân địa phương đỡ khổn khổ. Ông đã an ủi và giải thích cho Nặc Thu biết phải trái, đồng thời tỏ thái độ tôn trọng vương triều Cao Miên. Tới đây ông cũng khai thông việc thương mại và khuyên dân chăm lo việc khẩn hoang lập ấp. Ông qua đời trên đường về tới Rạch Giá. Người Miên, người Việt, người Hoa đều nhớ ơn và lập đền thờ, nhất là tại những nơi ông thường qua lại như trên vùng đất sau gọi An Giang. Trịnh Hoài Đức ghi: "Bờ phia Tây (vàm Ông Chuồng có miếu thờ Khâm sai chưởng cơ Lễ Thành Hầu. Sở dĩ có sự phụng tự ấy là vì ông có công dẹp yên Cao Miên rồi khai thác đất này, nên nhân dân nhớ công đức mà lập miếu thờ"⁽⁶⁾. Như vậy cuộc kinh lý này của *Nguyễn Hữu Cảnh vừa để bình định vừa để bảo vệ lưu dân khẩn lập ấp*, song chưa xác lập nền hành chính như đối với miền Đông Nam bộ.

II. KIẾN TRÍ DỊCH CÁCH HÀNH CHÍNH VÙNG ĐẤT AN GIANG:

Năm 1757, khi địa bàn Ba Thắc - Tầm Phong Long đã có cư dân Việt Nam đến làm ăn sinh sống khá trù mật, Nguyễn Cư Trinh được "đem sứ Sa Đéc đặt làm *đạo Đông Khẩu*, xứ Cù Lao ở Tiền Giang đặt làm *đạo Tân*

⁽⁴⁾ Trịnh Hoài Đức. *GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ*. Nguyễn Tạo dịch. NXB Nhà Văn hóa. Sài Gòn. 1972. Tập trung . Tr.11

⁽⁵⁾ Châu Đạt Quan. *CHÂN LẬP PHONG THỔ KÝ*. Lê Hương dịch. NXB Nguyễn Mới. Sài Gòn. 1973

⁽⁶⁾ Trịnh Hoài Đức. sđd. tập Thượng. tr. 87

Châu, xứ Châu Đốc ở Hậu Giang đặt làm *Châu Đốc*"⁽⁷⁾. Đó là địa bàn sau là xứ An Giang. Ba đạo ấy thuộc dinh Long Hồ và phủ Gia Định. (Nói chung: dinh coi quân sự, phủ coi dân sự). Dương thời, không kể trấn Hà Tiên toàn Nam bộ có 3 dinh Biên Trấn, Phiên Trấn, *Long Hồ*. Năm 1779, đổi tên là dinh Hoằng Trấn và lập thêm dinh Trường Đồn (Mỹ Tho). Mỗi đạo Đông Khẩu, Tân Châu, Châu Đốc bao gồm nhiều xã thôn, nhưng nay danh sách không còn nữa, chúng ta chỉ có thể tìm biết qua bi ký, gia phả, thần phả, khảo cổ học...

Năm 1780, lại đổi làm dinh Vĩnh Trấn. Năm 1808, đổi là trấn Vĩnh Thanh. Cả trấn này gồm một phủ và 4 huyện. Năm 1819, Trịnh Hoài Đức viết xong sách Gia Định Thành thông chí. Theo hai huyện Vĩnh An và Vĩnh Định sẽ làm địa phận cho vùng đất An Giang sau này. Hai huyện cùng thuộc phủ Định Viễn.

Huyện Vĩnh An đại khái nằm giữa hai sông Tiền và sông Hậu từ Sa Đéc tới biên giới Cao Miên, chia ra 2 tổng với 81 xã thôn (2 tổng Vĩnh Trung - Vĩnh Trinh)

Huyện Vĩnh Định^{đại khái} nằm ở phía Nam sông Hậu từ bờ Mỹ Thanh tới biên giới Cao Miên, chưa đủ số dân nên không chia ra tổng, gồm 37 thôn, điểm⁽⁸⁾.

NĂM 1832, THIẾT LẬP TỈNH AN GIANG

Sau khi Lê Văn Duyệt qua đời, cấp hành chánh Gia Định bị bãi bỏ, ngũ trấn chia thành lục tỉnh. Riêng trấn Vĩnh Thanh chia làm 2 tỉnh: Vĩnh Long và An Giang. Tại An Giang đặt chức An - Hà Tông Đốc thống trị cả An Giang và Hà Tiên.

Theo Đại Nam nhất thống chí, tỉnh An Giang chia ra :

I. PHỦ TUY BIÊN

1. Huyện Tây Xuyên
2. Huyện Phong Phú

II. PHỦ TÂN THÀNH

1. Huyện Đông Xuyên
2. Huyện Vĩnh An⁽⁹⁾

Theo nghiên cứu địa bạ, tỉnh An Giang (1836), chia

I. PHỦ TÂN THÀNH

1. Huyện Vĩnh An có 7 tổng: An Hội, An Mỹ, An Thạnh, An Thới, An Tĩnh, An Trung, An Trường, tất cả gồm 46 xã thôn.

2. Huyện Vĩnh Định có 4 tổng: Định An, Định Khánh, Định Thới, Định Bảo gồm 30 xã thôn.

⁽⁷⁾ Như trên, tập Trung, tr. 16

⁽⁸⁾ Như trên, tập Trung, tr. 71 - 75

⁽⁹⁾ Cao Xuân Dục. *ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ*. Lục tỉnh Nam Việt Nguyễn Tao dịch. NXB Nhà Văn Hóa. Sài Gòn. 1973. Tỉnh An Giang. Tr. 2 - 8

II. PHỦ TUY BIÊN

1. Huyện Đông Xuyên có 4 tổng: An Lương, An Thành, An Phú, An Toàn tất cả gồm 42 thôn xã

2. Huyện Tây Xuyên có 3 tổng: Châu Phú, Định Thành, Định Phước gồm 49 xã thôn⁽¹⁰⁾

Tỉnh An Giang 1839, theo Trương Vĩnh Ký⁽¹¹⁾:

I. PHỦ TUY BIÊN (Châu Đốc)

1. Huyện Tây Xuyên (Long Xuyên)
2. Huyện Phong Phú (Cần Thơ)

II. PHỦ TÂN THÀNH

1. Huyện Vĩnh An (Sa Đéc)
2. Huyện Đông Xuyên (Cái Vùng)
3. Huyện An Xuyên (Nha Mân)

III. PHỦ BA XUYÊN (Sóc Trăng)

1. Huyện Phong Nhiêu (Bãi Xàu)
2. Huyện Phong Thạnh (Giu Gia)
3. Huyện Vĩnh Định (Ba Xuyên)

IV. PHỦ TỊNH BIÊN

1. Huyện Hà Dương
2. Huyện Hà Âm (Linh Quỳnh)

Tỉnh An Giang 1853, thống kê Nhất Thống chí⁽¹²⁾:

I. PHỦ TUY BIÊN

1. Huyện Tây Xuyên có 3 tổng, 38 xã thôn, phố bang
2. Huyện Phong Phú có 3 tổng, 31 xã thôn
3. Huyện Hà Dương (Linh Quỳnh) có 4 tổng, 40 xã thôn

II. PHỦ TÂN THÀNH

1. Huyện Vĩnh An có 4 tổng, 36 xã thôn phố bang
2. Huyện An Xuyên có 3 tổng, 25 xã thôn
3. Huyện Đông Xuyên có 4 tổng, 33 xã thôn

III. PHỦ BA XUYÊN

1. Huyện Phong Phú có 3 tổng, 17 xã thôn, huyện trị ở thôn An Khánh
2. Huyện Vĩnh Định có 4 tổng, 33 xã thôn, huyện trị tại thôn Đại Hữu

Năm 1859, liên quân Pháp - Tây Ban Nha xâm chiếm thành Gia Định. Năm 1862, Pháp lấy 3 tỉnh miền Đông làm thuộc địa. Năm 1867, Pháp chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây. Năm 1868, Pháp chia tỉnh An Giang ra như sau:

1868, PHÁP GOI TỈNH AN GIANG LÀ CHÂU ĐỐC

¹⁰ Nguyễn Đình Đầu, NCĐBTN - Tỉnh An Giang, Nhà Xuất bản TP.HCM, 1995

¹¹ Trương Vĩnh Ký, TIẾU GIÁO TRÌNH ĐỊA LÝ NAM KỲ. Nguyễn Đình Đầu dịch, NXB trẻ, TP.HCM, 1997, tr. 10

¹² Cao Xuân Dục, sđd

Chia làm 3 tham biện (Inspection):

1. Hạt CHÂU ĐỐC (Phủ Tuy Biên) coi 2 huyện :
 - a. Dông Xuyên : có 6 tổng, 50 xã thôn
 - b. Hà Dương: có 7 tổng, 53 xã thôn
2. Hạt SA ĐÉC (Phủ Tân Thành) coi 3 huyện:
 - a. An Xuyên coi 3 tổng, 23 xã thôn
 - b.Vĩnh An coi 4 tổng, 33 xã thôn
 - c. Phong Phú coi 3 tổng, 35 xã thôn
3. Hạt BA XUYÊN (Sóc Trăng) coi 3 huyện :
 - a. Vĩnh Định: có 4 tổng, 59 xã thôn
 - b. Phong Thành: có 3 tổng, 44 xã thôn
 - c. Phong Nhiêu: có 4 tổng, 37 xã thôn

ĐỊA BÀN AN GIANG HỒI 1876

Chia làm 5 hạt:

- 1.Hạt SA ĐÉC: coi 11 tổng, 84 xã thôn
2. Hạt CHÂU ĐỐC: coi 10 tổng, 94 xã thôn
3. Hạt LONG XUYÊN: coi 8 tổng, 55 xã thôn
4. Hạt TRÀ ÔN: (Cần Thơ) coi 11 tổng, 119 xã thôn
5. Hạt SÓC TRĂNG: coi 11 tổng, 144 xã thôn

ĐỊA BÀN AN GIANG TỪ 1899

Chia làm 5 tỉnh với thống kê 1917 như sau

Tỉnh	Diện tích (km ²)	Số quận	Số tổng	Số xã
Châu Đốc	2.630	4	12	90
Long Xuyên	2.573	3	8	58
Sa Đéc	1.533	3	10	70
Cần Thơ	2.191	4	10	84
Sóc Trăng	2.329	3	11	90
Cộng	11.076	17	51	402

Muốn có số liệu chính xác, nên trừ một số xã thôn ăn lấn sang địa bàn tỉnh Định Tường xưa.

ĐỊA BÀN AN GIANG TỪ 1955 ĐẾN 1975

Suốt thời Pháp thuộc, An Giang không còn là một địa danh hành chánh nữa. Từ năm 1955, tên An Giang được phục hồi, song địa bàn chia cắt như sau:

Tỉnh	Diện tích	Số quận	Số xã	Số dân
Châu Đốc	2.099	5	57	564.353
AN GIANG	1.903	5	38	567.559
Sa Đéc	818	4	36	298.018
Phong Dinh	1.686	7	42	340.889
Ba Xuyên	2.833	8	50	401.379
Cộng	9.339	29	223	2.172.198

Muốn có số liệu chính xác trên địa bàn An Giang xưa, khâu trừ những vùng đất sang tỉnh Định Tường cũ như đã nêu trên.

AN GIANG NGÀY NAY (1999)

Sau ngày giải phóng, 2 tỉnh An Giang và Châu Đốc ghi ở bảng trên nhập với nhau gọi là tỉnh An Giang có thống kê như sau:

Số TT	Quận huyện	Diện tích (km ²)	Dân số (1.000 người)	Mật độ người/km ²
1	TX. Long Xuyên	106.1	238.1	2244
2	TX. Châu Đốc	96.8	99.7	1029
3	H. Thoại Sơn	459.0	152.3	331
4	H. Châu Thành	347.2	149.0	429
5	H. Chợ Mới	356.4	381.6	1070
6	H. Phú Tân	306.5	253.6	827
7	H. Châu Phú	426.0	235.7	553
8	H. Tri Tôn	616.2	101.0	163
9	H. Tịnh Biên	340.9	98.0	287
10	H. Tân Châu	160.3	159.2	993
11	H. An Phú	208.9	158.7	759
	Cộng	3424.3	2026.9	1950

ĐỊA BÀN AN GIANG XƯA TRÊN BẢN ĐỒ NAY⁽¹³⁾

Trở lại địa bàn An Giang hồi trước Pháp thuộc rất rộng lớn, Pháp bắc bỏ sự phân ranh Nam Kỳ lục tỉnh, mà chia thành nhiều địa hạt rồi tinh hạt khác nhau, không nhắc đến An Giang nữa. Mãi tới năm 1955, chính quyền Sài Gòn mới đổi tên tỉnh Long Xuyên thành tỉnh An Giang. Rồi sau ngày giải phóng 1975, tỉnh Châu Đốc được giải thể và cho sáp nhập vào tỉnh An Giang. Sau một số đổi thay ranh hành chính và địa danh, địa danh tỉnh An Giang xưa (1832 - 1868) chia ra đại khái như dưới đây:

¹³ NXB Bản đồ Tổng cục địa chính, CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM 1/2.200.000. Hà Nội, 10-1997

STT	Tỉnh	Diện tích (km ²)	Số huyện thị trấn	số xã	Số dân
1	An Giang	3424.3	11	118	2.026.900
2	Cần Thơ	2962.0	21	95	1.875.500
3	Sóc Trăng	3190.8	13	81	1.235.500
4	1 phần Đồng Tháp	780.7	04	27	589.200
	Cộng	10.357.8	49	321	5.727.100

(14)

Như vậy, địa danh An Giang có một dời sông khá phức tạp, có nghiên cứu kỹ mới hiểu thấu đáo. Và mới đáp ứng được với vấn nạn "Những đơn vị hành chính cấp thôn, tổng huyện ở An Giang từ lúc nào, trực thuộc vào đâu?". Qua các danh mục trên chúng ta hy vọng giải mã được cấp tổng - huyện - phủ. Còn cấp ấp thì phải dùng tư liệu nghiên cứu địa bạ và những tư liệu tương đương , thường khi phải di thực địa điền dã nữa.

III

DÂN TỘC VÀ DÂN SỐ TẠI AN GIANG

Trên địa bàn tỉnh An Giang ngày nay có nhiều sắc dân sinh sống mà đa số là người Miên, Hoa và Chăm. Người Miên là dân bản địa sinh sống tại chỗ từ trước lưu dân Việt Nam đến khẩn hoang lập ấp. Ở một đoạn trên chúng ta đã biết sơ qua lịch sử của người Việt định cư trên đất này. Người Hoa tới đây từ 1679. Còn người Chăm thì chưa biết chắc chắn từ bao giờ, vì có nhiều giả thuyết khác nhau

- Năm 1692, khoảng 5.000 người Chăm di tản sang Cao Miên tỵ nạn. Vua Chey Chetha IV cho tá túc. Họ tập trung nhiều tại Kompong-Cham. Người Khmer coi họ như tội mạt. Nên khi Nguyễn Cư Trinh vào miền Nam mưu việc bình định, người Chăm liền ngã về theo Việt Nam : một số tới định cư tại phía Bắc Tây Ninh, số đông hơn tại Châu Đốc⁽¹⁵⁾.

- Theo các nhà nghiên cứu Pháp như Leclère, Ner ... thì "Những người Chăm kỳ cựu trong bộ lạc biết rõ là họ từ miền Nam nước Việt đến, và tổ tiên họ đã di tản dần dần qua Cần Thơ, Châu Đốc rồi Kompong Cham trước khi định cư hẳn ở vùng Nam Vang "⁽¹⁶⁾. Nhưng sau đó lại có nhiều người trở về Châu Đốc sinh sống, định cư lâu dài đến nay.

¹⁴ Như trên

¹⁵ Phan Khoang, sđd. tr. 422- 444

¹⁶ 16. Nguyễn Văn Luận. NGƯỜI CHĂM HỘI GIÁO MIỀN TÂY NAM PHẦN. NXB Tủ sách Biển khơi Sài Gòn. 1974. Tr. 32 - 36

Theo giả thuyết nào đi nữa, người Chăm cũng đã tái định cư vững chắc trên đất Châu Đốc từ trước thời điểm 1757 nhờ công cuộc bình định của Nguyễn Cư Trinh.

Sau đó triều đình Huế luôn có những chỉ thị cung cấp xây dựng vùng Châu Đốc Tân Cương như : năm 1817, "xứ Châu Đốc đất rộng mà ít người ..., khiến chiêu tập người ta, người Miên và người Tàu vào đó cho đóng". Năm sau có lẽ thấy người mình không đủ sức khai hoang, lại chỉ thị cho người dân tộc khác đến cho đóng :"Phía sau (Châu Đốc) có nhiều đất hoang, khiến chiêu mộ người Tàu, người Chân Lạp (tức Miên), người Đô Bà (tức Chăm) ở đó lập phố chợ, khai khẩn ruộng hoang, cấm dân ta không được quấy rối "⁽¹⁷⁾ ...

Dưới các triều đại cũ, chúng ta không có những thống kê dân số, mà chỉ có những thống kê định số và quân số, tức số người nam giới trong độ tuổi phải gánh vác việc công. Từ thời Pháp thuộc, ta có những thống kê khá đầy đủ hơn:

NĂM 1876

- Hạt Châu Đốc :	có 63.272 người Việt 13.839 người Miên 8.723 người Chăm (cũng gọi là Mã Lai Hồi) 807 người Hoa 11 người Âu 9 người Chà (hay Ấn Độ) 2 người Phi Tagal (tức Phi Luật Tân)
-------------------------	---

Cộng: 86.663 cư dân

- Hạt Long Xuyên có 44.507 người Việt 6.100 người Miên 6.000 người sống bồng bềnh trên sông nước 400 người Hoa 1 người Âu
--

Cộng 57.008 cư dân

<u>Năm 1917</u>	- Tỉnh Châu Đốc : có 151.000 người Việt 17.000 người Miên 8.000 người Chăm 6.000 người Hoa 8 người Âu
-----------------	--

Cộng 182.008 cư dân

¹⁷ Nguyễn Đình Đầu. **CHẾ ĐỘ CÔNG ĐIỀN CÔNG THỔ TRONG LỊCH SỬ KHẨN HOANG LẬP ẤP Ở NAM KỲ LỤC TỈNH**. Hội Sử học VN XB. Hà Nội. 1992. Tr 94 - 95.

Tỉnh Long Xuyên: có 239.754 người Việt

2.266 người Hoa

242 người Miên

14 người Âu

4 người Chăm

Cộng 242.280 cư dân

Như vậy, người Chăm tập trung đại đa số trên đất Châu Đốc và dân số người Việt ngày càng tăng. Đểin so sánh với nhiều bản thống kê dân số An Giang hiện đại, càng thấy rõ điều ấy.

00

Tóm lại, với các tư liệu sử học, sổ sách địa bạ, các đồ cổ, chúng ta có thể khẳng định :

1/ Nguyễn Hữu Cảnh đi kinh lý hồi 1699 - 1700 qua lại nhiều lần trên vùng đất An Giang, đồng thời nhằm 2 mục đích:

a. Bình thường hóa quan hệ giao thương giữa Cao Miên và Phủ Gia Định, phá bỏ các rào cản ngăn sông cấm chợ. Nguyễn Hữu Cảnh vỗ về an ủi vua quan Cao Miên và khuyên răn không chia rẽ triều chính, cốt để bình thường hóa quan hệ giữa 2 nước

b. Tới đâu Nguyễn Hữu Cảnh cũng nhân hậu bảo ban dân chúng phải làm ăn ngay lành, đặc biệt đối với lưu dân Việt thì phải nỗ lực khẩn hoang lập ấp. Ở thời điểm xôi đỗ ấy nhà Nguyễn chưa chính thức xác lập nền hành chính địa phương.

2. Lưu dân Việt Nam tới khẩn hoang lập ấp trong vùng Ba Thắc Tầm Phong Long từ thế kỷ thứ XVI, chậm lăm từ đầu thế kỷ thứ XVII. Năm 1757, thiết lập các đơn vị hành chính tại đây là đạo Đông Khẩu, đạo Tân Châu và đạo Châu Đốc. Năm 1832, vùng đất này trở thành 1 trong 6 tỉnh Nam Kỳ và 1 trong 30 tỉnh của cả nước, mệnh danh rất đẹp là tỉnh An Giang. Có lẽ không nên kỷ niệm sự ra đời đất An Giang, mà nên kỷ niệm sự ra đời của tỉnh An Giang.

3. Địa danh An Giang xuất hiện như tên một tỉnh từ năm 1832 nhưng địa bàn và địa phận thay đổi khá nhiều:

1832 - 1868 tỉnh An Giang rộng khoảng 15.000 km^2

1868 - 1955 chia ra nhiều tỉnh không còn địa danh An Giang

1955 - 1975 tỉnh An Giang rộng 1.903 km^2

1975 - 1999 tỉnh An Giang rộng $3.424,3 \text{ km}^2$

4. Đồng bào Chăm định cư nhiều ở An Giang vì thấy đây là đất lành chim đậu, thuận tiện đường từ Cao Miên - nơi bị coi tội đồi - về Việt Nam, nơi

có đạo đức nhân hậu hơn. Dương thời vùng Châu Đốc còn mệnh danh là tân cương, đất rộng người thưa, cần thêm sức người khai thác.

5. Những đơn vị hành chính đầu tiên cấp tổng - huyện có từ bao giờ, trực thuộc vào đâu là câu hỏi dễ đáp. Cần tạm coi danh mục trên đây, hoặc muốn đầy đủ hơn coi thêm các danh mục trong danh sách NCĐB Tỉnh An Giang. Còn cấp xã thôn ấp thì phức tạp hơn, cần làm danh mục phân tích, dài tới một chương sách, nên không là một tập sách, không thể tóm tắt trong vài trang báo. Đây là việc đáng làm và cần làm ngay.

6. Việc xác định vị trí các đạo Đông Khẩu, Tân Châu, Châu Đốc thiết tưởng không khó lắn vì chúng ta đã có các sách GDTTC, ĐNNTC và các bản đồ xưa cổ, xưa chi tiết. Tuy nhiên tôi thấy tìm hiểu tại sao đặt tên tỉnh Long Xuyên trên địa bàn huyện Tây Xuyên cũ, làm cho nhiều người lắn lộn với huyện Long Xuyên ở Cà Mau thuộc tỉnh Hà Tiên xưa. Địa danh Long Xuyên đặt cho một phần địa bàn của huyện Tây Xuyên (?) thuộc phủ Tuy Biên, tỉnh An Giang xưa. Địa hạt (sau là tỉnh) Long Xuyên mới xuất hiện năm 1868. Dù sao, địa danh tỉnh Long Xuyên hay thành phố Long Xuyên cũng đã xuất hiện từ trên 130 năm nay, đã trở thành lịch sử và gây ấn tượng đẹp đẽ sâu sắc cũng như các địa danh Châu Đốc - An Giang vậy.

MỤC LỤC

	<i>trang</i>
1. Lời tựa	<i>Ban Biên tập</i>3
2. Báo cáo đề dẫn hội thảo khoa học lịch sử hình thành vùng đất An Giang	<i>Ban tổ chức hội thảo</i>5
3. Tìm về lịch sử vùng đất An Giang	<i>Nguyễn Tập</i>10
4. Đất An Giang xưa	<i>Trần Văn Đồng</i>13
5. Mốc lịch sử hình thành vùng đất An Giang	<i>Võ Thành Phương</i>17
6. Quá trình hình thành và khai phá vùng đất An Giang dưới thời nhà Nguyễn	<i>Đoàn Trung</i>21
7. Dóng góp vài số liệu về vùng đất An Giang vào những năm cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20	<i>PGS.PTS.Huỳnh Lứa</i>25
8. Góp thêm tư liệu về vùng đất An Giang xưa	<i>Nguyễn Kim Nương</i>28
9. Sự hình thành và phát triển vùng đất An Giang thời Nguyễn	<i>Huỳnh Long Phát</i>33
10. Đất Tầm Phong Long và các cụm dân cư người Việt trên đất An Giang	<i>Thạc sĩ.Nguyễn Hữu Hiếu</i>36
11. Vai trò của kinh Vĩnh Tế trong việc bảo vệ, xây dựng và phát triển vùng đất An Giang thời nhà Nguyễn	<i>PTS.Đinh Văn Liên</i>40
12. Thoại Ngọc Hầu và công việc khai phá vùng đất An Giang	<i>PTS.Đinh Văn Liên</i>44 <i>Nguyễn Thu Vân</i>44
13. Góp phần tìm hiểu công cuộc khẩn hoang ở An Giang thế kỷ 19	<i>PTS.Trần Hồng Liên</i>48
14. Vài nét về quá trình khai phá vùng biên giới An Giang qua hoạt động của Nguyễn Tri Phương	<i>Trương Quang Đạt</i>52
15. Việc hình thành các đồn điền trong công cuộc khai phá vùng đất An Giang thời nhà Nguyễn	<i>Nguyễn Thu Vân</i>57
16. Vài nét về việc lập làng ở An Giang	<i>Nguyễn Thị Hoài Hường</i>61
17. Vấn đề dân tộc ở An Giang trong quá trình hình thành và phát triển	<i>PTS.Nguyễn Văn Diệu</i>65
18. Góp phần tìm hiểu chống xâm lăng trong quá trình bảo vệ thành quả khai phá tại An Giang	<i>Lê Quang Minh</i>72
19. Địa lý lịch sử kiến trú dien cách vùng đất An Giang	<i>Nguyễn Đình Đầu</i>76
20. Mục lục	

**KÝ YẾU
HỘI THẢO KHOA HỌC
LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÙNG ĐẤT AN GIANG**

- Chịu trách nhiệm xuất bản:
 NGUYỄN VĂN ĐẨM
 Thạc sỹ LÊ MINH TÙNG
- Biên tập:
 - LÂM QUANG LÁNG
 - NGUYỄN KIM NƯƠNG
 - TRẦN VĂN ĐÔNG
- Trình bày : NGUYỄN ĐÌNH CHIẾN
- Sửa bản in : QUỐC HUY

